



Australian Government  
AusAID



**UKaid**  
from the Department for  
International Development

# BÁO CÁO

## NĂNG LỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TIẾP GIÁP VỚI CHDCND LÀO

---

“CHỈ SỐ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CẤP ĐỊA PHƯƠNG

2013



## LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo **Nghiên cứu năng lực hội nhập kinh tế quốc tế các tỉnh có biên giới tiếp giáp với nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào** là kết quả đánh giá mở rộng của Báo cáo đánh giá Năng lực hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa phương (PEII) thông qua một thang đo lường chung là “Chỉ số hội nhập kinh tế cấp địa phương”.

Báo cáo năng lực hội nhập kinh tế quốc tế các tỉnh có biên giới tiếp giáp CHDCND Lào 2013 đánh giá thực trạng hội nhập của các nền kinh tế địa phương với đặc điểm đặc thù là có biên giới tiếp giáp với Lào để thấy được quan hệ kinh tế biên mậu song phương. Đồng thời từ những lợi thế biên mậu song phương này, xem xét năng lực hội nhập của các tỉnh với phần còn lại của thế giới trong đó đặc biệt là hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Phương pháp đánh giá được sử dụng là mô hình “Chỉ số hội nhập kinh tế cấp địa phương”. Mục tiêu chính của báo cáo nhằm xác định được mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của các địa phương có biên giới tiếp giáp với Lào, các tác động của hội nhập đến việc tăng trưởng phúc lợi cho người dân và phát triển kinh doanh doanh nghiệp. Bên cạnh đó, báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa tầm nhìn chiến lược của địa phương đối với năng lực hội nhập hiện tại để chỉ ra các điều chỉnh cần thiết cho việc thu hút nguồn lực cho phát triển bền vững.

Quan trọng hơn cả nhóm nghiên cứu muốn cung cấp một cách nhìn rõ ràng và toàn diện về vấn đề hội nhập của địa phương và đi đến một thống nhất chung cho việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội với các điều kiện hội nhập đặc thù của mỗi địa phương.

Dựa trên phương pháp tư duy hệ thống, khái quát hóa các dòng vật chất dịch chuyển giữa một địa phương (được giới hạn bởi biên giới của địa phương) với phần còn lại của thế giới (địa phương khác và

quốc tế) để xem xét mức độ thu hút các nguồn lực dịch chuyển cho mục tiêu tăng trưởng và phát triển. Các dòng vật chất được xem xét là (1) sản phẩm hàng hóa dịch vụ; (2) vốn và công nghệ; (3) con người thông qua di trú, thu hút nhân lực và du lịch. Một địa phương được cho là hấp dẫn sẽ thu hút được các nguồn lực cho sự phát triển như thu hút du khách, thu hút đầu tư vào mở rộng sản xuất kinh doanh, thu hút người dân đến sống và làm việc, thu hút ngoại tệ thông qua xuất khẩu,... Mục tiêu cuối cùng của địa phương là tạo ra một môi trường và điều kiện thuận lợi phục vụ nhân dân của địa phương đó. Hình thái thể hiện và tính định lượng của nó thể hiện thông qua chỉ tiêu thu nhập bình quân trên đầu người và các chỉ số phát triển con người của địa phương. Tuy nhiên, thách thức đối với các điểm đến hiện nay là có quá nhiều nỗ lực để thu hút các nguồn lực của chính quyền các quốc gia, các nền kinh tế cũng như các địa phương.

Các luận điểm ủng hộ tự do hóa thương mại chủ trương khuyến khích các thể chế tạo điều kiện cho hàng hóa và dịch vụ dễ dàng dịch chuyển giữa các quốc gia nhằm mục tiêu để người dân các dân tộc có thể mua được các sản phẩm được sản xuất ra với chi phí thấp hơn hoặc đa dạng hơn hoặc khác biệt về các giá trị tinh thần. Nhờ tinh thần này của thương mại thế giới mà tiến trình toàn cầu hóa được diễn ra nhanh chóng, sâu rộng trên mọi phương diện thể hiện ở 3 mặt: (1) toàn cầu hóa về sản xuất để đảm bảo mức chi phí biên thấp nhất cho một đơn vị sản phẩm cuối cùng; (2) toàn cầu hóa về tiêu dùng đối với việc một sản phẩm mang thương hiệu được chấp nhận với giá trị độc đáo như nhau bởi người dân ở nhiều quốc gia, và (3) toàn cầu hóa về đầu tư hay còn gọi là toàn cầu hóa về sở hữu (một người dân có thể sở hữu tài sản ở nhiều quốc gia, sử dụng các dịch

vụ đầu tư trên phạm vi toàn cầu thông qua các định chế tài chính trung gian). Trong nhiều thập kỷ qua chúng ta đã chứng kiến hai xu thế toàn cầu hóa sản xuất và tiêu dùng trong ngôi nhà chung toàn cầu. Trong thập kỷ này và vài thập kỷ sau, nhờ vào công nghệ thông tin và chuẩn hóa dịch vụ tài chính toàn cầu, chúng ta sẽ chứng kiến tiến trình đầu tư từ doanh nghiệp đến cá nhân trên phạm vi toàn cầu khiến xóa nhòa mọi biên giới quốc gia về quốc tịch và nhiều niềm tự hào về các thương hiệu quốc gia hay sản phẩm quốc gia. Những gì chúng ta đang tự hào sở hữu hôm nay có thể sẽ được thông qua các định chế tài chính trung gian giúp nhiều người khác trên thế giới cùng sở hữu nó trong tương lai. Điều này đặt ra những vấn đề cơ bản và then chốt cho các Chính phủ trong việc có nên tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các sản phẩm và thương hiệu của doanh nghiệp để thể hiện sức mạnh kinh tế địa phương – mà trong tương lai chúng ta có thể không sở hữu nữa hay chỉ nên tạo điều kiện về môi trường và thể chế khuyến khích doanh nghiệp phát triển kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh và tăng năng suất.

Một địa phương thu hút nguồn lực phải có đặc điểm gì? Để tìm hiểu vấn đề này chúng ta phải đi đến hai giả thiết cần thừa nhận như sau: thứ nhất, không một địa phương nào có đủ nguồn lực vô cùng cho phát triển mà nó sẽ bị giới hạn bởi các nhóm nguồn lực và năng lực; thứ hai, để phát huy hiệu quả, bản thân các nguồn lực cần phải có sự phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội, chính sách đúng đắn và sự thực thi quản lý thích hợp của địa phương. Từ hai giả thiết này để thấy việc thu hút nguồn lực là nhằm mục tiêu gia tăng phúc lợi cho người dân tại địa phương đó thông qua phát triển kinh tế. Đặc điểm của địa phương thu hút nguồn lực trong nghiên cứu này được xác định và khái quát hóa thành mô hình bao gồm 8 trụ cột,

mỗi trụ cột có một số tiêu chí và xem xét dựa trên một số chiều kích khác nhau. Tám trụ cột này gồm 4 trụ cột nhân tố tĩnh và 4 trụ cột nhân tố động. Tĩnh và động là khái niệm tương đối, ngụ ý “tĩnh” là không dịch chuyển ra khỏi biên giới địa phương và “động” là những phần không chỉ nằm trong biên giới địa phương, nó có thể dịch chuyển hai chiều ra hoặc vào biên giới địa phương. Bốn trụ cột tĩnh gồm (1) Thể chế, (2) Cơ sở hạ tầng, (3) Văn hóa và (4) Đặc điểm tự nhiên địa phương. Bốn trụ cột động gồm (1) Con người, (2) Thương mại, (3) Đầu tư, (4) Du lịch. Các trụ cột này vừa có tác dụng thu hút nguồn lực dành cho nguồn lực đó đến từ bên ngoài, vừa phản ánh thực trạng hình ảnh trụ cột đang tồn tại và có khuynh hướng dịch chuyển đến những nơi khác thu hút hơn. Mức độ hội nhập đơn giản được đo lường dựa trên cách tiếp cận về dịch chuyển nguồn lực giữa các địa điểm về mặt số lượng, chất lượng, cường độ để thấy được mức độ mạnh hay yếu của việc hội nhập kinh tế xã hội toàn cầu.

Báo cáo nghiên cứu năng lực hội nhập kinh tế quốc tế các tỉnh có biên giới tiếp giáp CHDCND Lào là kết quả nghiên cứu dựa trên số liệu thu thập được trong giai đoạn từ 2007 - 2011 từ các đơn vị quản lý của các địa phương, các kết quả khảo sát mà nhóm nghiên cứu đã thực hiện trong năm 2013 đối với đối tượng là người dân, doanh nghiệp. Để thấy vị trí và vai trò của lợi thế biên giới đối với các địa phương trên bản đồ hội nhập kinh tế quốc tế, dữ liệu các địa phương trong khu vực các địa phương có đường biên giới với Lào bao gồm: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum.

Ngoài phần mở đầu, tóm tắt, báo cáo này bao gồm 3 phần: Phần 1 giới thiệu về các địa phương có biên giới tiếp giáp với Lào, về các điều kiện tự nhiên và tiềm năng phát triển; Phần 2 gồm 8 nội dung

cụ thể tương ứng với 8 trụ cột của Chỉ số Hội nhập Kinh tế quốc tế (PEII) để thấy các góc nhìn đa chiều đan xen về vấn đề hội nhập của địa phương. Phần 3 Báo cáo về Đề xuất Lộ trình và Kiến nghị cải thiện năng lực hội nhập kinh tế quốc tế địa phương.

## LỜI CẢM ƠN

Báo cáo đánh giá Năng lực hội nhập kinh tế các tỉnh có biên giới tiếp giáp với nước CHDCND Lào là kết quả nghiên cứu của Ủy ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế trong khuôn khổ Dự án nâng cao năng lực quản lý và điều phối hội nhập kinh tế quốc tế.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tài trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôxtrâylia (AusAID) và Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DfID) cho Dự án thông qua Chương trình HTKT Hậu gia nhập WTO.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới Chương trình HTKT Hậu gia nhập WTO (Cơ quan chủ quản) đã hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để Dự án nâng cao năng lực quản lý và điều phối hội nhập kinh tế quốc tế thực hiện thành công báo cáo này. Báo cáo này sẽ không thể thành công nếu không kể đến sự hợp tác chặt chẽ cũng như những thông tin chia sẻ quý báu của các Bộ ngành, địa phương trên cả nước.

Ban Quản lý Dự án nâng cao năng lực quản lý và điều phối hội nhập kinh tế quốc tế cũng xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã chia sẻ ý kiến quý báu trong suốt quá trình nghiên cứu đến khi phát hành báo cáo: Ông Vũ Khoan – Nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ; Ông Trần Đình Thiên – Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam; Ông Nguyễn Văn Nam – Chuyên gia kinh tế cao cấp – Nguyên Viện trưởng Viện nghiên cứu thương mại; Ông Võ Trí Thành – Phó viện trưởng Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM); Ông Bùi Trường Giang – Vụ trưởng Vụ Tổng hợp Văn phòng Chủ tịch nước; Ông Dương Đình Giám – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công nghiệp; Ông Đinh Văn Thành – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Thương mại; Ông Lê Xuân Đình – Tổng Biên tập Tạp chí Kinh tế và Dự báo; Ông Nguyễn Minh Phong – Chuyên gia kinh tế - Báo Nhân



dân; Ông Đinh Ngọc Hưởng- Phó Tổng biên tập Tạp chí Hội Nhập; Ông Nguyễn Quốc Thịnh – Trưởng Bộ môn Quản trị Thương hiệu – Đại học Thương mại; Ông Võ Tá Tri – Chuyên gia kinh tế; Ông Vũ Mạnh Chiến – Chuyên gia Tài chính – Trường Đại học Thương mại; Ông Phạm Hồng Tú – Chuyên gia kinh tế; Ông Raymond Mallon, cố vấn kỹ thuật cấp cao Chương trình B-WTO và Ông Vũ Thành Tụ Anh – Giám đốc Nghiên cứu – Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.

Xin cảm ơn Nhóm thực hiện nghiên cứu: Ông Nguyễn Thành Trung – Trưởng Nhóm; Bà Nguyễn Thu Hương – Trợ lý nghiên cứu, Bà Đoàn Minh Tân Trang – Thành viên, Bà Nguyễn Kiều Trang – Thành viên, Ông Đỗ Quang Thành – Thành viên, Bà Hoàng Thị Thu Trang – Thành viên, Ông Khúc Đại Long – Thành viên, Bà Lê Thị Duyên – Thành viên, Bà Đào Thị Dịu – Thành viên, Bà Trần Minh Thu – Thành viên, Bà Vũ Thị Hồng Xuyên – Thành viên, Bà Trần Thu Thủy - Thành viên.

Xin được gửi lời cảm ơn đến Ban Hội nhập kinh tế quốc tế và Cơ quan đầu mối công tác hội nhập kinh tế quốc tế của 63 tỉnh, thành phố đã tích cực và chủ động phối hợp với các Cơ quan khác tại Địa phương trong việc tổng hợp dữ liệu và hỗ trợ thực hiện nghiên cứu.

Xin cảm ơn các doanh nhân, doanh nghiệp và các cá nhân đã tham gia trả lời điều tra và thực hiện các cuộc phỏng vấn chuyên sâu.

Xin cảm ơn Ông Nguyễn Cẩm Tú – Tổng Thư ký Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, Thứ trưởng Bộ Công Thương, đã quan tâm chỉ đạo triển khai các hoạt động trong khuôn khổ dự án nghiên cứu để đạt được đúng các yêu cầu đặt ra và hoàn thiện mục tiêu của Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế kỳ vọng đối với nghiên cứu này.

**Báo cáo này không phản ánh quan điểm của AusAID, DfID và Chương trình HTKT hậu gia nhập WTO.**

## DANH MỤC HÌNH VẼ, BẢNG BIỂU

Hình 1 Vị trí địa lý các địa phương tiếp giáp với CHDCND Lào.....	24
Hình 2 Chương trình GMS.....	40
Hình 3 Tương quan các trụ cột trong mô hình PEII 2012 .....	46
Hình 4 Trụ cột Thương mại.....	49
Hình 5 Tỷ lệ tăng trưởng trung bình xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2007 - 2011.....	50
Hình 6 Tỷ lệ tăng trưởng trung bình tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng .....	52
Hình 7 Phản ứng của người dân với lạm phát.....	53
Hình 8 Đánh giá của người dân về hệ thống phân phối .....	55
Hình 9 Đánh giá về chất lượng sản phẩm.....	56
Hình 10 Đánh giá của doanh nghiệp về hệ thống phân phối.....	57
Hình 11 Đánh giá về tính liên kết trong ngành .....	58
Hình 12 Đánh giá về tính liên kết khác ngành.....	58
Hình 13 Đánh giá về tính liên kết phân phối .....	59
Hình 14 Trụ cột Đầu tư .....	61
Hình 15 Tỷ trọng vốn đăng ký/ dự án và vốn điều lệ/ dự án giai đoạn 2007 - 2011 .....	62
Hình 16 Tỷ trọng vốn đăng ký/ dự án giai đoạn 2005 - 2009 và 2007 - 2011 .....	63
Hình 17 Lạm phát và lãi suất huy động tín dụng ngân hàng.....	64
Hình 18 Xu hướng lãi suất, tiết kiệm của người dân .....	65
Hình 19 Đánh giá về dịch vụ hỗ trợ đầu tư.....	66
Hình 20 Đánh giá về khả năng tiếp cận vốn và hấp thụ vốn đầu tư.....	67
Hình 21 Đánh giá về mức độ cạnh tranh trên thị trường.....	68
Hình 22 Yếu tố hấp dẫn đầu tư của địa phương.....	69
Hình 23 Trụ cột Du lịch.....	72

Hình 24 Tỷ lệ tăng trưởng bình quân số khách nội địa và khách quốc tế.....	73
Hình 25 Tỷ lệ tăng trưởng khách nội địa và khách quốc tế của Quảng Bình, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế.....	74
Hình 26 Tỷ lệ tăng trưởng khách nội địa và khách quốc tế của Thanh Hoá, Nghệ An .....	75
Hình 27 Tỷ lệ tăng trưởng khách nội địa và khách quốc tế của Sơn La và Điện Biên.....	76
Hình 28 Tỷ lệ tăng trưởng khách nội địa và khách quốc tế của Quảng Trị, Hà Tĩnh, Kon Tum .....	77
Hình 29 Đánh giá của người dân về thực trạng du lịch địa phương.....	79
Hình 30 Đánh giá của doanh nghiệp về thực trạng du lịch địa phương.....	80
Hình 31 Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Bình .....	82
Hình 32 Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của Thanh Hoá, Nghệ An.....	83
Hình 33 Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của Quảng Trị, Kon Tum, Hà Tĩnh.....	83
Hình 34 Thách thức và nhu cầu phát triển của Điện Biên, Sơn La.....	84
Hình 35 Trụ cột Con người.....	86
Hình 36 Mức lương bình quân, Tỷ lệ hộ nghèo và Tỷ lệ thất nghiệp.....	87
Hình 37 Tốc độ tăng dân số và cơ sở khám chữa bệnh giai đoạn 2009 - 2011.....	88
Hình 38 Xu hướng chuyển biến cuộc sống của người dân.....	90
Hình 39 Đánh giá chất lượng lao động địa phương.....	91
Hình 40 Đánh giá của người dân về dịch vụ hỗ trợ người lao động .....	92

Hình 41 Đánh giá của doanh nghiệp về dịch vụ hỗ trợ người lao động.....	93
Hình 42 Đánh giá về chính sách nhân dụng của doanh nghiệp.....	94
Hình 43 Đánh giá về chính sách nhân dụng của địa phương.....	96
Hình 44 Trụ cột Cơ sở hạ tầng .....	98
Hình 45 Sự căng thẳng, mức độ cải thiện chất lượng và mức độ hiện đại của hệ thống giao thông .....	100
Hình 46 Tỷ lệ thay đổi bình quân thuê bao cố định, thuê bao di động và thuê bao Internet.....	101
Hình 47 Đánh giá của người dân về thực trạng cơ sở hạ tầng .....	102
Hình 48 Đánh giá của doanh nghiệp về thực trạng cơ sở hạ tầng .....	103
Hình 49 Quản lý các dịch vụ và phát triển cơ sở hạ tầng.....	105
Hình 50 Trụ cột Văn hoá.....	107
Hình 51 Cảm nhận về di tích và lễ hội của Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.....	109
Hình 52 Cảm nhận di tích và lễ hội của Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Nghệ An.....	110
Hình 53 Cảm nhận di tích và lễ hội của Điện Biên, Sơn La.....	110
Hình 54 Đánh giá về tính kế thừa và chuẩn mực xã hội.....	111
Hình 55 Đánh giá của người dân về đặc trưng văn hoá .....	112
Hình 56 Đánh giá của doanh nghiệp về đặc trưng văn hoá .....	113
Hình 57 Trụ cột Đặc điểm địa phương.....	115
Hình 58 Đánh giá của người dân về vị thế địa lý chiến lược và ảnh hưởng thời tiết.....	116
Hình 59 Đánh giá của doanh nghiệp về vị thế địa lý chiến lược và ảnh hưởng thời tiết.....	117
Hình 60 Đánh giá của người dân về sản phẩm đặc trưng.....	117
Hình 61 Đánh giá của doanh nghiệp về sản phẩm đặc trưng .....	118
Hình 62 Đánh giá của người dân về đặc trưng địa phương.....	119

Hình 63 Đánh giá của doanh nghiệp về đặc trưng địa phương.....	121
Hình 64 Trụ cột Thể chế.....	123
Hình 65 Tỷ lệ thủ tục áp dụng cơ chế một cửa, Tỷ lệ số công viên chức/ dân và Tỷ lệ công viên chức có trình độ đại học .....	124
Hình 66 Đánh giá của người dân về CCTTHC .....	125
Hình 67 Đánh giá của doanh nghiệp về CCTTHC .....	127
Hình 68 Đánh giá của người dân về mức độ tuân thủ pháp luật.....	128
Hình 69 Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ tuân thủ pháp luật...	128
Hình 70 Kênh góp ý chính sách .....	129
Hình 71 Cách thức giải quyết tranh chấp .....	130
Hình 72 Các bước thực hiện Chiến lược HNKTQT địa phương.....	132
Hình 73 Các chủ thể liên quan.....	133
Hình 74 Tầm nhìn hội nhập KTQT .....	135
Hình 75 Khung thực thi chiến lược HNKTQT .....	136
Hình 76 Yếu tố hấp dẫn địa phương.....	138
Bảng 1 Kết quả xếp hạng PEII 2012.....	44

## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

<b>ASEAN</b>	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
<b>ATM</b>	Máy rút tiền tự động
<b>CBCC</b>	Cán bộ công chức
<b>CCTHC</b>	Cải cách thủ tục hành chính
<b>CHDCND</b>	Cộng hòa dân chủ nhân dân
<b>CSHT</b>	Cơ sở hạ tầng
<b>FDI</b>	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
<b>GDP</b>	Tổng sản phẩm nội địa
<b>HDV</b>	Hướng dẫn viên
<b>ODA</b>	Hỗ trợ phát triển chính thức
<b>PEII</b>	Chỉ số hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa phương
<b>Tp</b>	Thành phố
<b>USD</b>	Đô la Mỹ
<b>WTO</b>	Tổ chức Thương mại thế giới
<b>XTTM</b>	Xúc tiến thương mại

## **MỤC LỤC**

<b>LỜI NÓI ĐẦU</b>	<b>1</b>
<b>LỜI CẢM ƠN</b>	<b>8</b>
<b>DANH MỤC HÌNH VẼ, BẢNG BIỂU</b>	<b>10</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>14</b>
<b>MỤC LỤC</b>	<b>15</b>
<b>TÓM TẮT</b>	<b>19</b>
<b>PHẦN I – GIỚI THIỆU CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÓ BIÊN GIỚI GIÁP VỚI LÀO</b>	<b>22</b>
<b>Lịch sử hình thành</b>	<b>23</b>
<b>Giới thiệu về các địa phương</b>	<b>24</b>
Điện Biên	24
Sơn La	26
Thanh Hoá	27
Nghệ An	29
Hà Tĩnh	31
Quảng Bình	32
Quảng Trị	33
Quảng Nam	35
Kon Tum	37
<b>Kỳ vọng phát triển</b>	<b>39</b>

<b>PHẦN II - NĂNG LỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CÁC TỈNH TIẾP GIÁP LÀO</b>	<b>42</b>
<b>KẾT QUẢ TỔNG THỂ</b>	<b>43</b>
Kết quả xếp hạng	44
Tương quan 8 trụ cột	45
<b>KẾT QUẢ CỤ THỂ</b>	<b>47</b>
<b>THƯƠNG MẠI</b>	<b>48</b>
Thương mại và Xuất nhập khẩu	50
Thương mại và tiêu dùng	51
Phản ứng của người dân đối với lạm phát	52
Đánh giá của về chất lượng hệ thống phân phối tại địa phương	53
Đánh giá tính liên kết giữa các doanh nghiệp	57
<b>ĐẦU TƯ</b>	<b>60</b>
Đầu tư nước ngoài	62
Đầu tư nội địa	63
Yếu tố hấp dẫn đầu tư	65
Dịch vụ hỗ trợ đầu tư	65
Khả năng tiếp cận và hấp thụ vốn	67
Mức độ cạnh tranh trên thị trường đầu tư	68
Yếu tố hấp dẫn đầu tư	69
<b>DU LỊCH</b>	<b>71</b>
Số lượng du khách nội địa và quốc tế	73
Thực trạng du lịch	77
Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của địa phương	81
<b>CON NGƯỜI</b>	<b>85</b>
Thu nhập, Việc làm và Hộ nghèo	87



Tốc độ tăng dân số và hạ tầng y tế	88
Xu hướng chuyển biến cuộc sống của người dân	89
Chất lượng lao động địa phương	91
Chất lượng dịch vụ hỗ trợ người lao động	91
Chính sách nhân dụng của doanh nghiệp	93
Chính sách nhân dụng của địa phương	95
<b>CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>	97
Hệ thống giao thông	99
Hạ tầng Viễn thông	100
Thực trạng cơ sở hạ tầng	101
Quản lý các dịch vụ và phát triển cơ sở hạ tầng	104
<b>VĂN HOÁ</b>	106
Di tích và Lễ hội	108
Tính kế thừa và chuẩn mực xã hội	110
Đặc trưng văn hoá	111
<b>ĐẶC ĐIỂM ĐỊA PHƯƠNG</b>	114
Vị thế địa lý chiến lược và tác động của thời tiết	116
Sản phẩm đặc trưng	117
Đặc điểm đặc trưng	118
<b>THỂ CHẾ</b>	122
Cán bộ công chức	124
Cải cách thủ tục hành chính	125
Tình hình thực thi pháp luật	127
Kênh góp ý chính sách	129
Cách giải quyết tranh chấp	130

### **PHẦN III – ĐỀ XUẤT LỘ TRÌNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO**

#### **NĂNG LỰC HNKTQT CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÓ BIÊN GIỚI GIÁP LÀO 131**

Bước 1 – Nghiên cứu tiềm năng	132
-------------------------------	-----

Bước 2 - Hoạch định chiến lược	134
Bước 3 - Thực thi chiến lược	136
Bước 4 - Đánh giá	138
Bước 5 - Điều chỉnh	139

## TÓM TẮT

Sau 18 năm kể từ ngày Việt Nam bắt đầu hội nhập vào tổ chức khu vực đầu tiên là ASEAN (1995), sau hơn 6 năm Việt Nam gia nhập WTO (2007) và triển khai các Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5/2/2007 của Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO, Chương trình hành động của Chính phủ Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP, đây là thời điểm Chính phủ và các Bộ, ngành và địa phương cần đánh giá lại hiệu quả của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và kết quả của việc xây dựng và triển khai các Chương trình hành động của Chính phủ, của Bộ, ngành và của các địa phương.

Hành lang Kinh tế Đông - Tây (tiếng Anh: East-West Economic Corridor - EWEC) là một sáng kiến được nêu ra vào năm 1998 tại Hội nghị Bộ trưởng Tiểu vùng Sông Mekong Mở rộng lần thứ tám tổ chức tại Manila (Philippines) nhằm thúc đẩy phát triển và hội nhập kinh tế giữa bốn nước Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam. Hành lang này dựa trên một tuyến giao thông đường bộ dài 1.450 km, có cực Tây là thành phố cảng Mawlamyine (Myanmar), đi qua bang Kayin (Myanmar), các tỉnh: tỉnh Tak, tỉnh Sukhothai, tỉnh Kalasin, tỉnh Phitsanulok, tỉnh Khon Kaen, tỉnh Yasothon, tỉnh Mukdahan (Thái Lan), Savannakhet (Lào), Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế và cực Đông là thành phố Đà Nẵng (Việt Nam). Hành lang EWEC chính thức được thông tuyến vào ngày 20 tháng 12 năm 2006. Hành lang sẽ giúp vùng Đông Bắc của Thái Lan và Lào tiếp cận với Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương; đồng thời kết nối với các tuyến giao thông Bắc-Nam như Yangon – Dawei của Myanmar, Chiang Mai – Bangkok của

Thái Lan, quốc lộ 13 của Lào, và quốc lộ 1A của Việt Nam. Đây là cơ hội lớn cho các địa phương của Việt Nam nhằm tạo thuận lợi hoá thương mại, đầu tư và phát triển kinh tế, giảm chi phí vận tải tại các địa phương dọc theo EWEC và góp phần xoá đói giảm nghèo tại các địa phương này.

Chúng tôi áp dụng Mô hình tổng thể PEII 2013 cho việc đánh giá năng lực hội nhập kinh tế quốc tế của các địa phương có biên giới tiếp giáp với Lào. Nguồn dữ liệu thứ cấp đến từ các báo cáo của các đơn vị quản lý Nhà nước tại địa phương, các dữ liệu của đơn vị quản lý trung ương, tính đến 2011. Nguồn dữ liệu sơ cấp đến từ các khảo sát người dân đang sinh sống tại địa phương, doanh nghiệp đang kinh doanh tại địa phương, tính đến 2013.

Mục tiêu chính của báo cáo này nhằm xác định được mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương, các tác động của hội nhập đến việc tăng trưởng phúc lợi cho người dân và phát triển kinh doanh doanh nghiệp. Bên cạnh đó, báo cáo còn đánh giá sự phù hợp giữa tầm nhìn chiến lược của địa phương đối với năng lực hội nhập hiện tại để chỉ ra các điều chỉnh cần thiết cho việc thu hút nguồn lực cho phát triển bền vững.

Quan trọng hơn cả, Nhóm nghiên cứu muốn cung cấp một cái nhìn rõ ràng và toàn diện về vấn đề hội nhập của địa phương và cố gắng đi đến một thống nhất chung cho việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội với các điều kiện hội nhập đặc thù của mỗi địa phương. Các thông số hay trụ cột chính để các địa phương hội nhập và phát triển thành công mà báo cáo này đưa ra gồm 8 trụ cột là: (1) Thể chế, (2) Cơ sở hạ tầng, (3) Văn hóa, (4) Đặc điểm tự nhiên địa phương, (5) Con người, (6) Thương mại, (7) Đầu tư, (8) Du lịch. Mỗi trụ cột được xem xét dựa trên một số chiều kích và phương diện nhất định.

Các trụ cột này vừa có tác dụng thu hút nguồn lực dành cho nguồn lực đó đến từ bên ngoài, vừa phản ánh thực trạng hình ảnh trụ cột đang tồn tại và có khuynh hướng dịch chuyển đến những nơi khác (địa phương hay nền kinh tế khác) thu hút hơn. Mức độ hội nhập đơn giản được đo lường dựa trên cách tiếp cận về dịch chuyển nguồn lực giữa các địa điểm về mặt số lượng, chất lượng, cường độ để thấy được mức độ mạnh hay yếu của việc hội nhập kinh tế.

Báo cáo này được chia làm ba phần chính. Phần 1 giới thiệu về các địa phương có biên giới tiếp giáp với Lào dựa trên tiếp cận về những tiềm năng mà địa phương đang và sẽ khai thác trong tương lai. Phần 2 của báo cáo phân tích chi tiết 8 trụ cột để thấy được nội dung cụ thể trong từng trụ cột quyết định sức mạnh của trụ cột. Số lượng các chiều kích và phương diện xem xét của mỗi trụ cột được chỉ ra chi tiết trong báo cáo. Phần 3 là đề xuất lộ trình và các bước triển khai thực hiện việc nâng cao năng lực hội nhập kinh tế quốc tế các tỉnh giáp Lào.

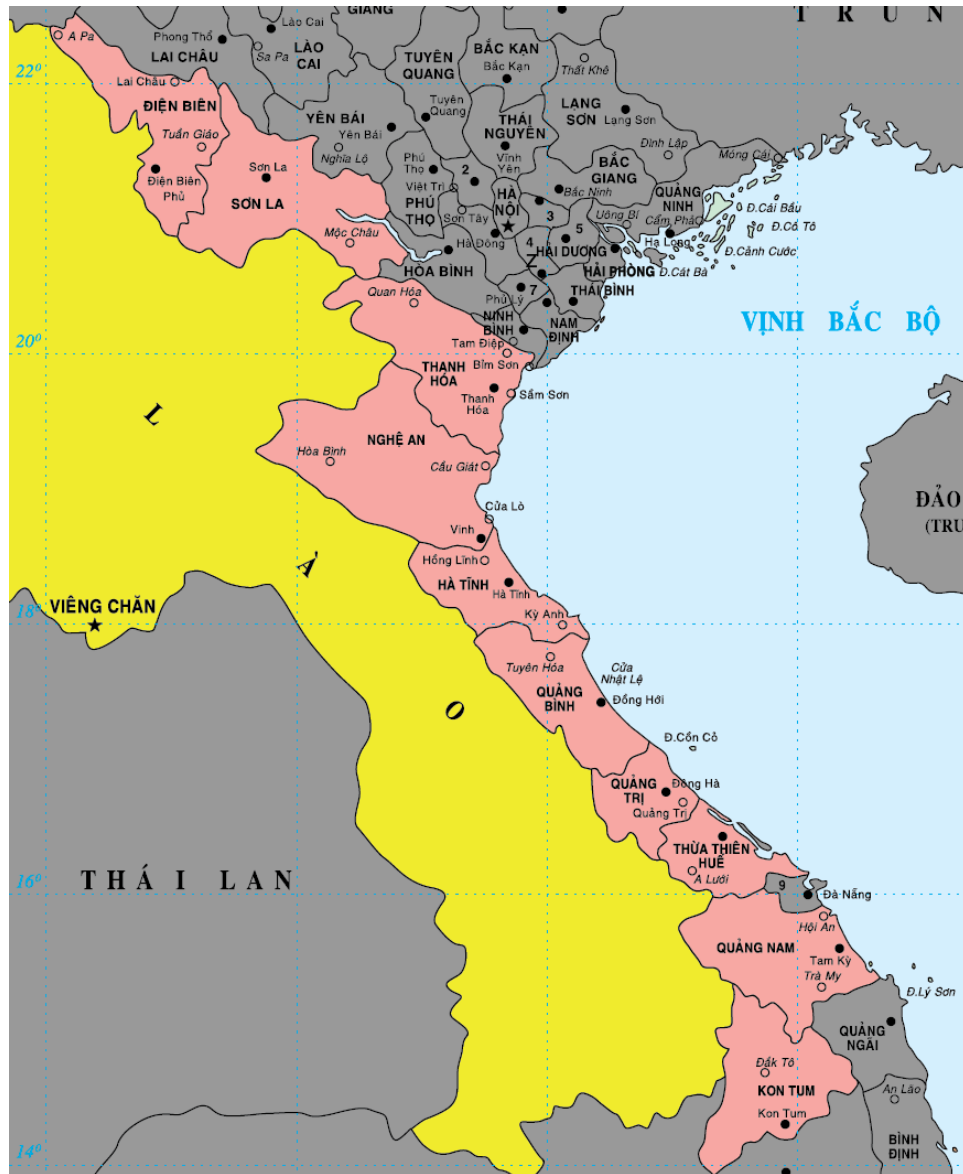
## **PHẦN I - GIỚI THIỆU CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÓ BIÊN GIỚI GIÁP VỚI NƯỚC CHDCND LÀO**

## **Lịch sử hình thành**

Trong lịch sử lâu đời của hai nước Việt Nam và Lào, giữa các dân tộc sống ở hai bên đường biên giới đã có những mối quan hệ mật thiết qua lại về nhiều mặt. Do đặc điểm địa lý của một đường ranh giới thiên nhiên chạy dọc theo các triền núi cao ngăn cách giữa hai nước nên đã có một đường biên giới Việt Nam - Lào hình thành.

Do lịch sử để lại, việc phân giới cắm mốc giữa Việt Nam và Lào được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng cần thực hiện để đảm bảo sự hợp tác trong dài hạn giữa hai quốc gia láng giềng. Hiện nay, 10 địa phương của Việt Nam tiếp giáp với Lào bao gồm: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Trị, Kon Tum với 2340km đường biên, 7 cửa khẩu quốc tế, 10 cửa khẩu quốc gia, 16 cửa khẩu phụ, 2 lối mở và 53 chợ.

Hình 1 Vị trí địa lý các địa phương tiếp giáp với CHDCND Lào



## Giới thiệu về các địa phương

### Điện Biên

Điện Biên là địa phương mới được chia tách từ tỉnh Lai Châu (cũ), có vị trí quan trọng khi là tiền đồn và là địa phương duy nhất đồng thời giáp Trung Quốc và giáp Lào. Với địa hình núi non hiểm trở xen kẽ thung lũng, Điện Biên gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển sản xuất, xây dựng hạ tầng và đặc biệt là giao thông và tổ chức dân cư.



Điện Biên có diện tích lớn đất chưa sử dụng, song chủ yếu là đất dốc, chỉ phù hợp cho phát triển lâm nghiệp. Tuy nhiên, tiềm năng rừng và đất rừng của địa phương này là rất lớn với hơn 79.3% diện tích của toàn tỉnh. Với lượng mưa hàng năm khá lớn, hệ thống ao hồ và sông suối nhiều (toàn tỉnh có hơn 10 hồ lớn và hơn 1.000 sông suối lớn nhỏ phân bố tương đối đồng đều trong tỉnh) nên nguồn nước mặt ở Điện Biên rất phong phú theo 3 hệ thống sông chính là sông Đà, sông Mỏ và sông Mê Kông. Về tiềm năng thủy điện: Do nằm ở vùng núi cao, nhiều sông suối, lắm thác ghềnh, lưu lượng dòng chảy mạnh... nên tỉnh Điện Biên có tiềm năng thủy điện rất phong phú và đa dạng về quy mô. Theo khảo sát sơ bộ, tại Điện Biên có nhiều điểm có khả năng xây dựng nhà máy thủy điện, trong đó đáng chú ý là các điểm: Thủy điện Mùn Chung trên suối Nậm Pay, thủy điện Mường Pồn trên suối Nậm Ty, thủy điện Nậm Mức trên sông Nậm Mức, thủy điện Nậm He trên suối Nậm He, thủy điện Nậm Pồ, trên suối Nậm Pồ, hệ thống thủy điện trên sông Nậm Rốm, Nậm Khẩu Hu...Tuy nhiên việc khai thác các tiềm năng này còn ở mức khiêm tốn. Hiện nay trên địa bàn tỉnh mới có một số nhà máy thủy điện như Nà Lơi 9.300 KW, thác Bay 2.400 KW, Thác trắng 6.200 KW, Nậm Mức 44 Mw được xây dựng và khai thác khá hiệu quả.

Tài nguyên khoáng sản ở Điện Biên chưa được thăm dò đánh giá kỹ. Qua tra cứu các tài liệu lịch sử liên quan cho thấy, Điện Biên có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng về chủng loại, gồm các loại chính như: nước khoáng, than mỡ, đá vôi, đá đen, đá granit, quặng sắt và kim loại màu,... nhưng trữ lượng thấp và nằm rải rác trong tỉnh. Đến nay trên địa bàn tỉnh đó xác định được 32 điểm quặng sắt và kim loại, 14 điểm mỏ than, trong đó có 2 điểm đó được đánh giá trữ lượng cấp C1 và nhiều điểm khoáng sản VLXD, nước khoáng...

nhưng chưa được thăm dò đánh giá sâu về trữ lượng và chất lượng. Sơ bộ cho thấy, các khoáng sản chính ở Điện Biên gồm có: (1) Về khoáng sản kim loại: có sắt, chì, chì - kẽm, nhôm, đồng, thủy ngân...(2) Sắt có phân bố rải rác ở các huyện Điện Biên, Tuần Giáo và Mường Chà với quy mô nhỏ, chỉ ở mức điểm quặng và chưa xác định được trữ lượng. (3) Chì - kẽm phân bố tập trung quanh huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Tủa Chùa và thành phố Điện Biên Phủ. hiện nay có điểm quặng chì kẽm ở khu vực Tuần Giáo đang hoạt động. (4) Đồng qua khảo sát sơ bộ phát hiện mỏ đồng ở khu vực Chà Tở huyện Mường Chà với trữ lượng khá lớn nhưng chưa được thăm dò đánh giá cụ thể. (5) Nhôm và nhôm - sắt có triển vọng ở xã Phình Sáng huyện Tuần Giáo với trữ lượng cấp P khoảng 40 - 50 triệu tấn.

### **Sơn La**

Là một địa phương rộng lớn, Sơn La có diện tích tự nhiên đứng thứ 5/64 tỉnh, thành phố. Trong đó, diện tích đất đang sử dụng chiếm 39,08%. Đất đai màu mỡ, tầng canh tác dày với nhiều loại thổ nhưỡng cho phép phát triển nhiều loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Diện tích đất chưa sử dụng và sông suối chiếm 60,92. Quỹ đất nông nghiệp rất hạn chế, diện tích bình quân đạt 0,2 ha/người. Quỹ đất để phát triển cây công nghiệp dài ngày như cà phê, chè, cây ăn quả có diện tích 23.520. Quỹ đất để phát triển đồng cỏ phục vụ chăn nuôi có diện tích 1.167 ha.

Tài nguyên nước mặt của toàn tỉnh Sơn La hàng năm vào khoảng 19 tỷ m<sup>3</sup> chủ yếu từ nguồn nước mưa tích trữ vào hai hệ thống sông chính là: (1) Sông Đà bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam Trung Quốc có lưu vực ở thuộc tỉnh Sơn La là 9.844 km<sup>2</sup>, đoạn chảy qua Sơn La dài 250 km, tổng lượng nước đến công trình thủy điện Sơn La là 47,6.109m<sup>3</sup>. (2) Sông Mã bắt nguồn từ huyện Điện Biên và Tuần Giáo - Lai Châu.

Đoạn chảy qua Sơn La dài 93 km, có diện tích lưu vực 3.978 km<sup>2</sup>. Bên cạnh 2 hệ thống sông chính tỉnh Sơn La còn có 35 con suối lớn, hàng trăm con suối nhỏ nằm trên địa hình dốc với nhiều thác nước. Đặc biệt, tài nguyên rừng của Sơn La rất có ý nghĩa với nhiều nguồn gen động thực vật quý hiếm và các khu rừng đặc dụng có giá trị nghiên cứu khoa học như Sốp Cộp, Xuân Nha (Mộc Châu), Tà Xùa (Bắc Yên), Co Pia (Thuận Châu).

### **Thanh Hoá**

Thanh Hoá nằm trong vùng ảnh hưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, các tỉnh Bắc Lào và vùng trọng điểm kinh tế Trung bộ, ở vị trí cửa ngõ nối liền Bắc Bộ với Trung Bộ. Địa hình đa dạng, thấp từ Tây sang Đông, với địa hình chia làm 3 vùng rõ rệt: Vùng núi và Trung du, Vùng đồng bằng và Vùng ven biển, và chịu ảnh hưởng từ khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt.

Thanh Hoá có (1) tài nguyên đất được sử dụng cho mục đích nông - lâm nghiệp (chiếm hơn 70%), phù hợp cho phát triển cây lương thực, cây lâm nghiệp, cây công nghiệp và cây ăn quả. (2) Tài nguyên rừng của địa phương cũng khá phong phú với rừng cây lá rộng, có hệ thực vật phong phú đa dạng về họ, loài; có các loại gỗ quý hiếm như: lát, pơ mu, sa mu, lim xanh, táu, sến, vàng tâm, dổi, de, chò chỉ. Các loại thuộc họ tre nứa gồm có: luồng, nứa, vầu, giang, tre. Ngoài ra còn có: mây, song, dước liệu, quế, cánh kiến đỏ ... Các loại rừng trồng có luồng, thông nhựa, mỡ, bạch đàn, phi lao, quế, cao su. Thanh Hoá là tỉnh có diện tích luồng lớn nhất trong cả nước với diện tích trên 50.000 ha. Rừng Thanh Hoá cũng là nơi quần tụ và sinh sống của nhiều loài động vật như: hươu, nai, hoẵng, vượn, khỉ, lợn rừng, các loài bò sát và các loài chim ... Đặc biệt ở vùng Tây nam của tỉnh có rừng quốc gia Bến En, vùng Tây Bắc có các khu bảo tồn thiên nhiên

Pù Hu, Pù Luông, Xuân Liên, là những khu rừng đặc dụng, nơi tồn trữ và bảo vệ các nguồn gien động, thực vật quý hiếm, đồng thời là các điểm du lịch hấp dẫn đối với du khách. (3) Tài nguyên biển của Thanh Hoá trải dài 102 km bờ biển và vùng lãnh hải rộng 17.000 km<sup>2</sup>, với những bãi cá, bãi tôm có trữ lượng lớn với 5 cửa lạch lớn, thuận lợi cho tàu thuyền đánh cá ra vào. Đây cũng là những trung tâm nghề cá của tỉnh. Ở vùng cửa lạch là những bãi bồi bùn cát rộng hàng ngàn ha, thuận lợi cho nuôi trồng hải sản, trồng cói, trồng cây chắn sóng và sản xuất muối. Diện tích nước mặn ở vùng biển đảo Mê, Biện Sơn có thể nuôi cá song, trai ngọc, tôm hùm và hàng chục ngàn ha nước mặn ven bờ thuận lợi cho nuôi nhuyễn thể vỏ cứng như ngao, sò ...Vùng biển Thanh Hoá có trữ lượng khoảng 100.000 - 120.000 tấn hải sản, với nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao. (4) Thanh Hoá là một trong số ít các tỉnh ở Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng; có 296 mỏ và điểm khoáng sản với 42 loại khác nhau, nhiều loại có trữ lượng lớn so với cả nước như: đá granit và marble (trữ lượng 2 -3 tỉ m<sup>3</sup>), đá vôi làm xi măng (trên 370 triệu tấn), sét làm xi măng (85 triệu tấn), crôm (khoảng 21 triệu tấn), quặng sắt (2 triệu tấn), secpentin (15 triệu tấn), đolômit (4,7 triệu tấn), ngoài ra còn có vàng sa khoáng và các loại khoáng sản khác. (5) Thanh Hóa có 4 hệ thống sông chính là sông Hoạt, sông Mã, sông Bạng, sông Yên với tổng chiều dài 881 km, tổng diện tích lưu vực là 39.756km<sup>2</sup>; tổng lượng nước trung bình hàng năm 19,52 tỉ m<sup>3</sup>. Sông suối Thanh Hoá chảy qua nhiều vùng địa hình phức tạp, là tiềm năng lớn cho phát triển thủy điện. Nước ngầm ở Thanh Hoá cũng rất phong phú về trữ lượng và chủng loại bởi vì có đầy đủ các loại đất đá trầm tích, biến chất, mac ma và phun trào.

## Nghệ An

Với 885.339 ha diện tích đất có rừng, rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ lớn với diện tích 732.741 ha, rừng trồng chiếm 152.867 ha, độ che phủ đạt gần 54%, rừng Nghệ An mang nhiều nét điển hình của thảm thực vật rừng Việt Nam. Rừng tập trung ở các vùng đồi núi với hai kiểu rừng phổ biến là rừng kín thường xanh, phân bố ở độ cao dưới 700m và rừng kín hỗn giao cây lá kim, phân bố ở độ cao lớn hơn 700m.

Nghệ An có bờ biển dài 82 km và diện tích vùng biển 4.230 hải lý vuông, dọc bờ biển có 6 cửa lạch (lạch Cờn, lạch Quèn, lạch Thoi, lạch Vạn, Cửa Lò, Cửa Hội ) với độ sâu từ 1 đến 3,5 m thuận lợi cho tàu thuyền có trọng tải 50 - 1.000 tấn ra vào. Từ độ sâu 40 m trở vào là vùng có đáy tương đối bằng phẳng, vùng phía ngoài có nhiều đá ngầm và chướng ngại vật, cồn cát, nơi tập trung nhiều bãi cá có giá trị kinh tế cao. Theo điều tra của Viện nghiên cứu hải sản, trữ lượng hải sản các loại Nghệ An khoảng 80.000 tấn, khả năng khai thác cho phép khoảng 35-37 nghìn tấn/năm. Trữ lượng cá ở vùng có độ sâu trên 30m trở ra chiếm 60%; cá nổi chiếm 30%, cá đáy chiếm 70%, lượng cá nổi có khả năng khai thác dễ hơn. Cá biển ở Nghệ An có tới 267 loài trong 91 họ, tập trung nhiều vào các loài như cá trích 30-39%, cá nục 15-20%, cá cơm 10 - 15%. Tôm biển có 8 loài sống tập trung ở vùng nước nông 30m trở vào; tôm he khả năng khai thác lớn, chiếm 30% tổng số tôm. Có hai bãi tôm chính: bãi Lạch Quèn diện tích 305 hải lý vuông, trữ lượng 250 - 300 tấn, khả năng khai thác 50%; bãi Diễn Châu diện tích 425 hải lý vuông, trữ lượng 360 - 380 tấn, khả năng khai thác 50%.

Dọc bờ biển Nghệ An có 3.500 ha nước lợ sử dụng cho việc nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối. Hiện (năm 2009), trong toàn tỉnh

có khoảng 3.000 ha mặt nước mặn, lợi chuyên nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm, cua xuất khẩu).

Bờ biển Nghệ An có nhiều bãi tắm đẹp và hấp dẫn như bãi tắm Cửa Lò, Nghi Thiết, Cửa Hiền, Quỳnh Bảng, Quỳnh Phương..., nước sạch, sóng không lớn, độ sâu thoải, độ mặn thích hợp, ở vị trí thuận lợi về giao thông. Tuy nhiên, chưa được đầu tư để khai thác tốt phục vụ du khách như Cửa Hiền, Quỳnh Phương, đảo Ngư, đảo Lan Châu...

Với bờ biển dài và nhiều cửa lạch, Nghệ An có nhiều tiềm năng phát triển vận tải biển, trong đó cảng Cửa Lò và cảng cá Cửa Hội. Cảng Cửa Lò (hiện tại tàu loại 10.000 tấn ra vào thuận lợi, khu vực kho bãi rộng khoảng 13.000 m<sup>2</sup>) đã được nhà nước quyết định đầu tư nâng cấp, mở rộng thành cảng nước sâu và đã được khởi công xây dựng, có công suất tàu đến 50.000 tấn, dự kiến bắt đầu khai thác vào năm 2015. Đây là điều kiện thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ trong tương lai.

Nghệ An có nhiều loại khoáng sản khác nhau, phân bố tập trung, có trên địa bàn nhiều huyện. Các loại khoáng sản của Nghệ An có chất lượng cao, nguyên liệu chính gần nguyên liệu phụ, gần đường giao thông nên rất thuận lợi cho phát triển sản xuất xi măng, gốm sứ, bột đá siêu mịn, gạch lát, sản phẩm thủ công mỹ nghệ...

Nguồn nước mặt chủ yếu là nước mưa và nước của hệ thống các sông suối, hồ đập. Lượng mưa trung bình hàng năm biến động từ 1.300 mm đến 1.800 mm, nhưng phân bố không đồng đều theo không gian và thời gian, trung bình trong nhiều năm là 1.690 mm.

Nghệ An có hệ thống sông suối dày đặc, địa hình dốc từ tây sang đông nên các sông suối đều có khả năng xây dựng các công trình thủy điện lớn nhỏ, đáp ứng nhu cầu năng lượng tại chỗ cho nhân dân

vùng cao và hoà lưới điện quốc gia. Tổng trữ năng thủy điện qua tính toán có thể lên tới 1.200 MW.

## Hà Tĩnh

Hà Tĩnh phía tây giáp hai tỉnh Borikhamxay và Khammuane của Lào, ở phía đông dãy Trường Sơn với địa hình hẹp, dốc và nghiêng từ tây sang đông. Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, ngoài ra Hà Tĩnh còn chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp của miền Bắc và miền Nam, với đặc trưng khí hậu nhiệt đới điển hình của miền Nam và có một mùa đông giá lạnh của miền Bắc, nên thời tiết, khí hậu rất khắc nghiệt. Hàng năm, Hà Tĩnh có bốn mùa rõ rệt.

Hà Tĩnh có 1.229.197 người, do một bộ phận dân di cư chuyển đến các địa phương khác sinh sống mà chủ yếu là ở các tỉnh phía Nam. Dân tộc chủ yếu sống tại Hà Tĩnh là người Kinh và một dân tộc thiểu số khác cùng nhóm với người Kinh là người Chứt, Thái, Mường, Lào sống ở các huyện: Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê với khoảng vài ngàn người sống ở miền núi.

Hà Tĩnh có diện tích tự nhiên 6.055,7 km<sup>2</sup>. trong đó đất ở chiếm 6.799 ha, đất nông nghiệp chiếm 98.171 ha, đất lâm nghiệp chiếm 240.529 ha, đất chuyên dùng chiếm 45.672 ha và đất chưa sử dụng chiếm 214.403 ha. Hà Tĩnh có nhiều sông nhỏ và bé chảy qua, con sông lớn nhất là sông La và sông Lam, ngoài ra có con sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu, Ngàn Trươi, Rào Cái, Tổng chiều dài các con sông khoảng 400 km, tổng sức chứa 13 tỷ m<sup>3</sup>. còn hồ Kẻ Gỗ, hồ Sông Rác, hồ Cửa Thờ Trại Tiểu, Đập Đồng Quốc Cổ Đạm... ước 600 triệu m<sup>3</sup>. Hà Tĩnh có bờ biển dài 137 km. Trữ lượng nhiều khoảng 85,8 nghìn tấn cá, 3,5 nghìn tấn mực và 600 tấn tôm.

## Quảng Bình

Địa hình Quảng Bình hẹp và dốc từ phía Tây sang phía Đông với 85% tổng diện tích tự nhiên là đồi núi. Toàn bộ diện tích được chia thành vùng sinh thái cơ bản: Vùng núi cao, vùng đồi và trung du, vùng đồng bằng, vùng cát ven biển.

Tài nguyên đất được chia thành hai hệ chính: Đất phù sa ở vùng đồng bằng và hệ pheralit ở vùng đồi và núi với 15 loại và các nhóm chính như sau: nhóm đất cát, đất phù sa và nhóm đất đỏ vàng. Trong đó nhóm đất đỏ vàng chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên, chủ yếu ở địa hình đồi núi phía Tây, đất cát chiếm 5,9% và đất phù sa chiếm 2,8% diện tích.

Quảng Bình nằm trong khu vực đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn - nơi có khu hệ thực vật, động vật đa dạng, độc đáo với nhiều nguồn gen quý hiếm. Đặc trưng cho đa dạng sinh học ở Quảng Bình là vùng Karst Phong Nha - Kẻ Bàng.

Quảng Bình có bờ biển dài 116,04 km với 5 cửa sông, trong đó có hai cửa sông lớn, có cảng Nhật Lệ, cảng Gianh, cảng Hòn La, Vịnh Hòn La có diện tích mặt nước 4 km<sup>2</sup>, có độ sâu trên 15 mét và xung quanh có các đảo che chắn: Hòn La, Hòn Cọ, Hòn Chùa có thể cho phép tàu 3-5 vạn tấn vào cảng mà không cần nạo vét. Trên đất liền có diện tích khá rộng (trên 400 ha) thuận lợi cho việc xây dựng khu công nghiệp gần với cảng biển nước sâu.

Bờ biển có nhiều thắng cảnh đẹp, cùng với thềm lục địa rộng gấp 2,6 lần diện tích đất liền tạo cho Quảng Bình có một ngư trường rộng lớn với trữ lượng khoảng 10 vạn tấn và phong phú về loài (1650 loài), trong đó có những loại quý hiếm như tôm hùm, tôm sú, mực ống, mực nang, san hô. Phía Bắc Quảng Bình có bãi san hô trắng với diện tích hàng chục ha, đó là nguồn nguyên liệu quý cho sản xuất hàng mỹ



nghe và tạo ra vùng sinh thái của hệ san hô. Điều đó cho phép phát triển nền kinh tế tổng hợp vùng ven biển.

Mặt nước nuôi trồng thủy sản: Với 5 cửa sông, Quảng Bình có vùng mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản khá lớn. Tổng diện tích 15.000 ha. Độ mặn ở vùng mặt nước từ cửa sông vào sâu khoảng 10-15km giao động từ 8-30‰ và độ pH từ 6,5- 8 rất thuận lợi cho nuôi tôm cua xuất khẩu. Chế độ bán nhật triều vùng ven biển thuận lợi cho việc cấp thoát nước cho các ao nuôi tôm cua.

Quảng Bình có hệ thống sông suối khá lớn với mật độ 0,8 - 1,1 km/km<sup>2</sup>. Có năm sông chính là sông Ròn, sông Gianh, sông Lý Hoà, sông Dinh và sông Nhật Lệ. Có khoảng 160 hồ tự nhiên và nhân tạo với dung tích ước tính 243,3 triệu m<sup>3</sup>.

Quảng Bình có nhiều loại khoáng sản như vàng, sắt, titan, pyrit, chì, kẽm... và một số khoáng sản phi kim loại như cao lanh, cát thạch anh, đá vôi, đá mable, đá granit... Trong đó, đá vôi và cao lanh có trữ lượng lớn, đủ điều kiện để phát triển công nghiệp xi măng và vật liệu xây dựng với quy mô lớn. Có suối nước khoáng nóng 105oC. Trữ lượng vàng tại Quảng Bình có khả năng để phát triển công nghiệp khai thác và chế tác vàng.

### **Quảng Trị**

Quảng Trị có lợi thế về địa lý - kinh tế, là đầu mối giao thông, nằm ở trung điểm đất nước, ở vị trí quan trọng - điểm đầu trên tuyến đường huyết mạch chính của hành lang kinh tế Đông - Tây nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo đến các cảng biển Miền Trung như: Cửa Việt, Chân Mây, Đà Nẵng, Vũng Áng... Đây là điều kiện rất thuận lợi để Quảng Trị mở rộng hợp tác kinh tế trong khu vực, giao thương hàng hóa, vận tải quốc tế, phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch.

Rừng trồng các loại có diện tích 85.820 ha, nhìn chung rừng trồng chất lượng tốt, tăng trưởng ở mức độ trung bình; rừng trồng sản xuất chủ yếu bao gồm các loại keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai. được trồng tập trung và có yếu tố thâm canh nên hiệu quả kinh tế khá cao; đã chú trọng du nhập đưa các cây lâm nghiệp mới vào trồng rừng sản xuất; một số cây bản địa như sến, muồng đen, sao đen đã được đưa vào trồng rừng phòng hộ. Diện tích rừng thông nhựa khoảng 25.000 ha, sản lượng khai thác nhựa thông năm 2010 đạt 1.998 tấn.

Quảng Trị có bờ biển dài 75 km với 2 cửa lạch quan trọng là Cửa Việt và Cửa Tùng. Vùng lãnh hải đặc quyền kinh tế rộng trên 8.400 km<sup>2</sup>, ngư trường đánh bắt rộng lớn, khá giàu hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, mực nang, cua, hải sâm, tảo và một số loài cá, san hô quý hiếm. Trữ lượng hải sản vùng biển tỉnh Quảng Trị có khoảng 60.000 tấn. Khả năng khai thác hàng năm khoảng 17.000 tấn. Diện tích vùng bãi bồi ven sông trên 4.000 ha, đặc biệt vùng ven biển có khoảng 1.000 ha mặt nước và một số diện tích đất bị nhiễm mặn, đất cát có khả năng chuyển đổi để phát triển nuôi trồng thủy hải sản các loại.

Ngoài khơi cách đất liền 28 hải lý là đảo Cồn Cỏ có vị trí quan trọng về kinh tế và quốc phòng, hiện đang xây dựng cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá Cồn Cỏ để phục vụ cho tàu thuyền trong tỉnh và các tỉnh trong vùng. Ven biển có một số vũng kín gió, thuận lợi cho phát triển cảng, xây dựng các nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu biển và xây dựng các khu neo đậu tàu thuyền như khu vực Cửa Việt, Cửa Tùng. Dọc bờ biển Quảng Trị có nhiều bãi tắm, cảnh quan đẹp, có các di tích lịch sử cách mạng có thể đưa vào khai thác du lịch như bãi tắm Cửa Việt, Cửa Tùng, Mỹ Thủy, Triệu Lăng, địa đạo Vịnh Mốc...

Cách không xa bờ biển Quảng Trị khoảng 100 - 120 km có nguồn khí mêtan chất lượng cao với trữ lượng từ 60 - 100 tỷ m<sup>3</sup>. Khu vực mỏ nằm gần đảo Cồn Cỏ, nếu khai thác nguồn khí này đưa vào đất liền thì tỉnh Quảng Trị là địa điểm gần nhất và tạo ra khả năng cho phát triển công nghiệp chế biến từ nguyên liệu khí đốt và vật liệu công nghệ mới.

Với tiềm năng tài nguyên biển, đảo đa dạng, Quảng Trị có điều kiện đẩy mạnh phát triển tổng hợp kinh tế biển như đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản; dịch vụ hậu cần nghề cá; cảng hàng hóa và vận tải biển; du lịch sinh thái biển, đảo. Trên cơ sở phát triển hài hòa các ngành kinh tế biển trong sự gắn kết chặt chẽ với định hướng phát triển chung của vùng và cả nước, gắn kết với phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng về biển, đảo.

Tài nguyên khoáng sản của tỉnh Quảng Trị khá phong phú và đa dạng, đặc biệt là khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng và làm vật liệu xây dựng. Đây là điều kiện để tỉnh có thể phát triển mạnh công nghiệp xi măng và vật liệu xây dựng.

Theo tài liệu hiện có, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 130 mỏ và điểm khoáng sản, trong đó có 86 điểm, mỏ vật liệu xây dựng và nguyên liệu sản xuất xi măng với các loại chủ yếu như đá vôi, đá sét và các chất phụ gia (như đá bazan, quặng sắt), sét gạch ngói, cát cuội sỏi, cát thủy tinh, cao lanh... Ngoài ra còn có các điểm, mỏ khoáng sản khác như vàng, titan, than bùn...

### **Quảng Nam**

Tổng diện tích tự nhiên của Quảng Nam là 1.040.683ha được hình thành từ chín loại đất khác nhau gồm cồn cát và đất cát ven biển, đất phù sa sông, đất phù sa biển, đất xám bạc màu, đất đỏ vàng, đất thung lũng, đất bạc màu xói mòn trơ sỏi đá,... Nhóm đất phù sa ven

sông là nhóm đất quan trọng nhất trong phát triển cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày. Nhóm đất đỏ vàng vùng đồi núi thuận lợi cho trồng rừng, cây công nghiệp và cây ăn quả dài ngày. Nhóm đất cát ven biển đang được khai thác cho mục đích nuôi trồng thủy sản. Trong tổng diện tích 1.040.683ha, diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất (49,4%), kế tiếp là đất dành cho sản xuất nông nghiệp, đất thổ cư và đất chuyên dùng. Diện tích đất trồng đồi trọc, đất cát ven biển chưa được sử dụng còn chiếm diện tích lớn.

Tỉnh Quảng Nam có 425.921 ha rừng, tỷ lệ che phủ đạt 40,9%; trữ lượng gỗ của tỉnh khoảng 30 triệu m<sup>3</sup>. Diện tích rừng tự nhiên là 388.803 ha, rừng trồng là 37.118 ha. Rừng giàu ở Quảng Nam hiện có khoảng 10 nghìn ha, phân bố ở các đỉnh núi cao, diện tích rừng còn lại chủ yếu là rừng nghèo, rừng trung bình và rừng tái sinh, có trữ lượng gỗ khoảng 69 m<sup>3</sup>/ha. Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nằm ở sông Thanh thuộc huyện Nam Giang.

Tháng Tư năm 2011 nhà chức trách tỉnh Quảng Nam cho thành lập Khu Bảo tồn Thiên nhiên Sao La, mở hành lang cho các sinh vật vùng núi giữa Lào và Việt Nam, nhất là loài sao la đang bị đe dọa.

Quảng Nam có hệ thống sông suối phát triển với tiềm năng thủy điện lớn. Hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn với phần lớn lưu vực nằm trong địa giới tỉnh được đánh giá là có tiềm năng thủy điện lớn thứ tư cả nước đang được đầu tư khai thác. Hiện nay tỉnh có các nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng như NMTĐ A Vương (210 MW - Tây Giang), NMTĐ "Sông Bông 2" (100 MW), NMTĐ "Sông Bông 4" (220 MW), NMTĐ "Sông Giăng" (60 MW), NMTĐ "Đak Mi 1" (255 MW), NMTĐ "Đak Mi 4" (210 MW), NMTĐ "Sông Côn 2" (60 MW), NMTĐ "Sông Tranh 2" (135 MW)....

Việc xây dựng các công trình thủy điện thượng lưu Vu Gia Thu Bồn đã tác động tiêu cực đến việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước trong vùng. Việc thủy điện Dak Mi 4 chuyển nước từ Vu Gia sang Thu Bồn làm suy giảm đáng kể dòng chảy hạ lưu Vu Gia. Vào mùa kiệt từ tháng 3 đến tháng 8, các vùng Đại Lộc, Điện Bàn và Đà Nẵng nguồn nước mặt bị nhiễm mặn do nước thượng nguồn về thấp. Đầu mùa khô 2012, nhà máy nước Cầu Đỏ trên sông Cẩm Lệ, nguồn cung cấp nước chủ yếu cho thành phố Đà Nẵng, liên tục bị nhiễm mặn trong thời gian dài do nước thượng nguồn Vu Gia về quá ít. Việc chủ đầu tư dự án Dak Mi 4, công Ty IDICO không trả nước về Vu Gia theo cam kết là 25 m<sup>3</sup>/sec đã làm thay đổi hoàn toàn dòng chảy hạ lưu. Nhà máy thủy điện "Sông Tranh 2" được xây dựng trên sông Tranh, thượng lưu sông Thu Bồn hiện (2012) đang bị rò rỉ thân đập chính mà chủ đầu tư chưa có hướng khắc phục triệt để gây ra rất nhiều lo lắng cho chính quyền và nhân dân vùng hạ lưu đập.

### **Kon Tum**

Nằm ở phía bắc Tây Nguyên, với vị thế địa - chính trị, địa - kinh tế quan trọng, tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, kết cấu hạ tầng từng bước được nâng cấp đồng bộ, Kon Tum có khá nhiều lợi thế để vươn lên thoát nghèo, phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, . . .

Phần lớn tỉnh Kon Tum nằm ở phía tây dãy Trường Sơn, địa hình thấp dần từ bắc xuống nam và từ đông sang tây. Địa hình của tỉnh Kon Tum khá đa dạng: đồi núi, cao nguyên và vùng trũng xen kẽ nhau.

Kon Tum có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa chủ yếu bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau. Hàng năm, lượng mưa trung bình khoảng 2.121 mm, lượng mưa năm cao nhất

2.260 mm, năm thấp nhất 1.234 mm, tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 8. Mùa khô, gió chủ yếu theo hướng đông bắc; mùa mưa, gió chủ yếu theo hướng tây nam.

Kon Tum nằm trên khối nâng Kon Tum, vì vậy rất đa dạng về cấu trúc địa chất và khoáng sản. Trên địa bàn có 21 phân vị địa tầng và 19 phức hệ mắc ma đã được các nhà địa chất nghiên cứu xác lập, hàng loạt các loại hình khoáng sản như: sắt, crôm, vàng, nguyên liệu chịu lửa, đá quý, bán quý, kim loại phóng xạ, đất hiếm, nguyên liệu phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng... đã được phát hiện. Nhiều vùng có triển vọng khoáng sản đang được điều tra thành lập bản đồ địa chất tỷ lệ 1/50.000, cùng với những công trình nghiên cứu chuyên đề khác,... sẽ là cơ sở quan trọng trong công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tài nguyên nước của Kon Tum gồm (1) Nguồn nước mặt đến từ chủ yếu là sông, suối bắt nguồn từ phía bắc và đông bắc của tỉnh Kon Tum, thường có lòng dốc, thung lũng hẹp, nước chảy xiết, bao gồm: Sông Sê San và các sông, suối khác. Ngoài ra còn có sông Sa Thầy bắt nguồn từ đỉnh núi Ngọc Rinh Rua, chảy theo hướng bắc - nam, gần như song song với biên giới Campuchia, đổ vào dòng Sê San. Nhìn chung, chất lượng nước, thế năng,... của nguồn nước mặt thuận lợi cho việc xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi. (2) Nguồn nước ngầm: nguồn nước ngầm ở tỉnh Kon Tum có tiềm năng và trữ lượng công nghiệp cấp C2: 100 nghìn m<sup>3</sup>/ngày, đặc biệt ở độ sâu 60 - 300 m có trữ lượng tương đối lớn. Ngoài ra, huyện Đăk Tô, Konplong còn có 9 điểm có nước khoáng nóng, có khả năng khai thác, sử dụng làm nước giải khát và chữa bệnh.

## **Kỳ vọng phát triển**

Hành lang kinh tế Đông Tây" (EWEC) - vốn được ví von là con đường "tơ lụa" khu vực Đông Nam Á. Hành lang kinh tế Đông Tây (EWEC) có chiều dài 1.450km, chạy qua 13 tỉnh của 4 quốc gia gồm Myanmar, Thái Lan, Lào và Việt Nam.

Kể từ ngày thiết lập tuyến hành lang kinh tế này đã qua 14 năm, những nỗ lực của chính phủ các nước và các nhà tài trợ, hạ tầng giao thông EWEC đã được đầu tư nâng cấp, tạo tuyến giao thông xuyên suốt qua các nước. Toàn bộ tuyến hành lang kinh tế Đông Tây đoạn qua Việt Nam bắt đầu từ cửa khẩu quốc tế Lao Bảo qua Đông Hà (Quảng Trị) và kết thúc tại cảng Tiên Sa - Đà Nẵng, đã có 3 dự án lớn được triển khai. Đó là dự án nâng cấp quản lý quốc lộ 9 chiều dài 83,5km và Trạm kiểm soát liên ngành tại cửa khẩu quốc tế Lao Bảo - Dansavanh (Lào) với tổng mức đầu tư 25 triệu USD vốn vay từ ADB, hoàn thành năm 2006. Dự án nâng cấp cảng Tiên Sa công suất 4 triệu tấn/năm và cầu Tuyên Sơn bắc qua sông Hàn cho xe container cũng thông tuyến vào tháng 2/2004.

Tại Myanmar, Thái Lan đã hỗ trợ nâng cấp tuyến đường bộ từ cảng Mawlamyie (điểm đầu EWEC) đến biên giới Myanmar - Thái Lan. Tại Lào, Nhật Bản đã hỗ trợ nâng cấp sân bay Savanaket trở thành sân bay quốc tế. Đặc biệt, cây cầu hữu nghị qua sông Mê Kông nối Mukdahan (Thái Lan) - Dansavanh (Lào) do Nhật Bản hỗ trợ đã hoàn thành cuối năm 2006, nối thông toàn bộ tuyến EWEC.

Với việc hoàn thành cây cầu này, hạ tầng giao thông EWEC cơ bản đã hoàn thành, đưa EWEC trở thành hành lang kinh tế đi vào hoạt động sớm nhất trong Chương trình GMS.

## Hình 2 Chương trình GMS



*Nguồn: Ngân hàng phát triển Châu Á*

Do đó, sự ra đời của EWEC chính là sợi dây liên kết, thúc đẩy phát triển kinh tế, giao lưu văn hoá xã hội giữa các quốc gia và các địa phương. Đây là cơ hội cho các quốc gia tiếp cận tốt hơn các nguồn tài nguyên khoáng sản, hải sản và năng lượng phục vụ cho các ngành sản xuất và chế biến; phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa cho các thành phố, thị trấn nhỏ dọc hành lang, phát triển thương mại xuyên biên giới, thu hút đầu tư tại chỗ, khu vực và thế giới; phát triển các hoạt động kinh tế mới qua đó hình thành các khu vực kinh tế xuyên quốc gia; tạo điều kiện cho luồng hàng hoá của các nước GMS thâm nhập vào các thị trường đầy tiềm năng của các



nước thuộc khu vực Nam á và Tây Á. Đối với các địa phương có biên giới tiếp giáp với Lào, hành lang kinh tế Đông – Tây có thể coi là cơ hội vàng để các địa phương này phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng đời sống dân cư.

## **PHẦN II - NĂNG LỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CÁC TỈNH TIẾP GIÁP LÀO**

## KẾT QUẢ TỔNG THỂ

## Kết quả xếp hạng

Có thể nhận thấy, các địa phương có biên giới tiếp giáp với Lào chủ yếu nằm trong nhóm các địa phương có kết quả xếp hạng năng lực hội nhập kinh tế quốc tế ở mức trung bình (ngoại trừ Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế).

**Bảng 1 Kết quả xếp hạng PEII 2012**

Địa phương	Tổng thể	Thương mại	Đầu tư	Du lịch	Con người	Cơ sở hạ tầng	Văn hoá	Đặc điểm địa phương	Thể chế
Điện Biên	51	59	62	33	62	53	18	41	44
Sơn La	52	62	59	63	48	57	20	49	40
Thanh Hoá	6	25	8	16	12	17	5	11	16
Nghệ An	8	38	26	19	13	38	4	10	12
Hà Tĩnh	38	23	34	43	41	33	30	36	32
Quảng Bình	32	51	53	9	43	26	48	34	52
Quảng Trị	46	26	48	59	56	42	27	15	35
Thừa Thiên Huế	10	33	38	8	19	9	8	24	23
Quảng Nam	26	37	51	14	33	30	9	54	31
Kon Tum	53	56	61	53	63	63	11	17	54

Đối sánh với kết quả PEII 2010 thấy rằng ngoài các địa phương không có dữ liệu đối sánh (Quảng Nam, Hà Tĩnh, Sơn La, Quảng Bình) thì các địa phương còn lại ở trong 3 nhóm.

Nhóm địa phương có bước tiến trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đáng kể là Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Kết quả này đến từ lợi

thể về đặc điểm đặc phương với tiềm năng về đất đai, khoáng sản, về vị trí địa lý chiến lược và những kết quả đáng ghi nhận về cải cách thể chế địa phương.

Nhóm địa phương tiếp tục duy trì năng lực hội nhập kinh tế quốc tế là Kon Tum, Thanh Hoá và Nghệ An, gồm 2 hướng: (1) hướng duy trì có kết quả khá tích cực khi tiếp tục nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu (Thanh Hoá, Nghệ An) và (2) hướng duy trì có kết quả có kết quả khá tiêu cực (Kon Tum).

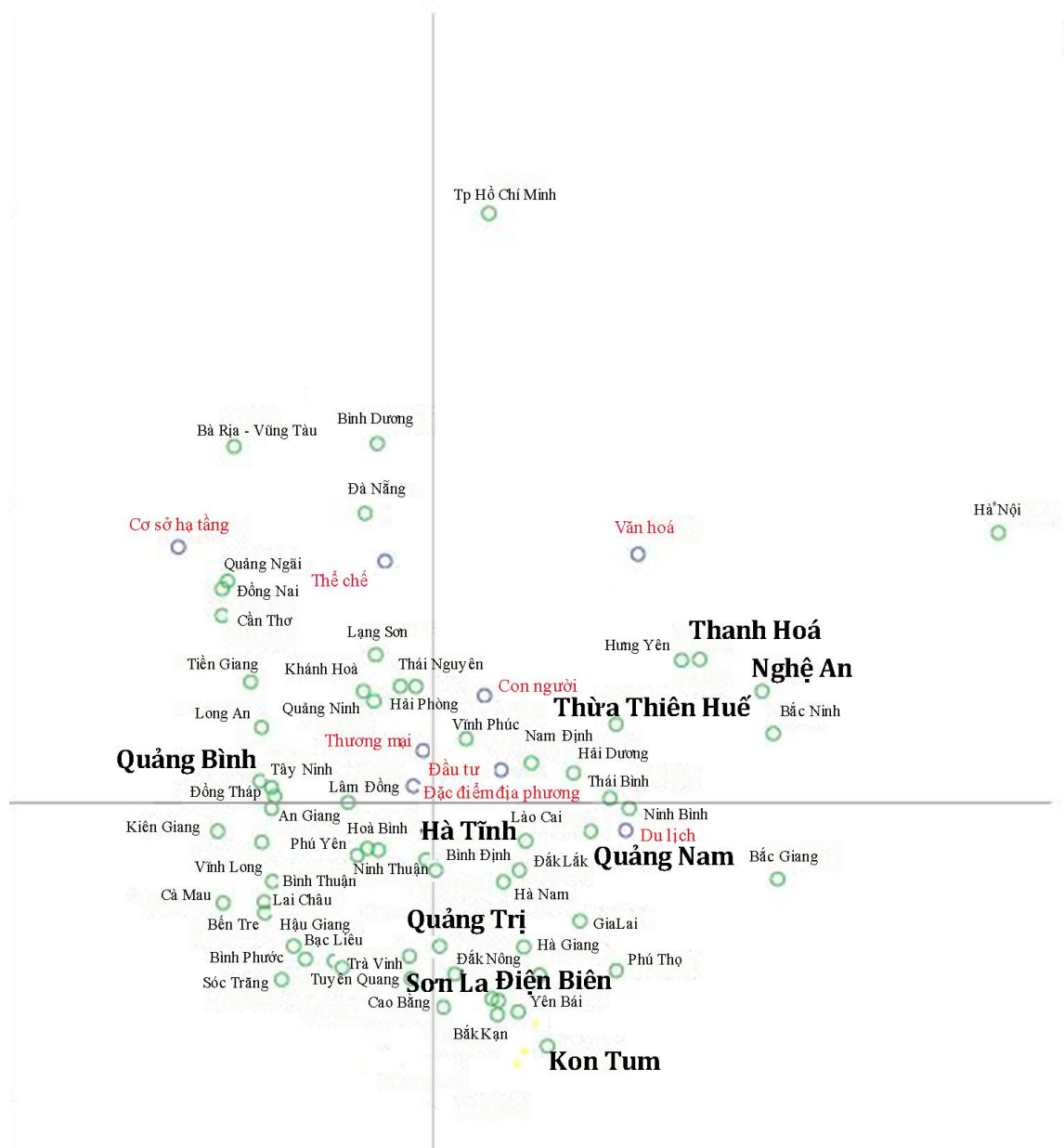
Địa phương duy nhất giảm hạng là Điện Biên, là sự giảm hạng trên gần như các trụ cột chính, từ Thương mại đến Thể chế.

### **Tương quan 8 trụ cột**

Kết quả chỉ ra rằng hầu hết các địa phương có biên giới tiếp giáp với Lào đều nằm ở hướng Đông – Nam của bản đồ tương quan 8 trụ cột trong mô hình PEII 2012, cho thấy 2 kết luận chính:

- (1) 6 địa phương đồng thời gắn với khu kinh tế biển đều đang nằm xung quanh 5 trụ cột chính yếu của mô hình: Đặc điểm địa phương, Đầu tư, Du lịch, Con người và Đầu tư. Điều này hàm ý về những trụ cột cốt lõi đang có tác động mạnh mẽ đến quá trình hội nhập kinh tế của địa phương.
- (2) Địa phương của điểm đầu (Điện Biên, Sơn La) giáp với Thượng Lào và địa phương của điểm cuối (Kon Tum) giáp với Nam Lào đều nằm cách xa với trụ cột nghiên cứu, chứng tỏ các địa phương này đang có nhiều hạn chế đối với tiến trình hội nhập kinh tế của địa phương.
- (3) Các địa phương đều có khoảng cách khá xa với trụ cột Thể chế và Cơ sở hạ tầng, ngụ ý rằng điều kiện về hạ tầng và cơ chế, chính sách phục vụ cho hội nhập vẫn còn nhiều hạn chế

Hình 3 Tương quan các trụ cột trong mô hình PEII 2012



## KẾT QUẢ CỤ THỂ

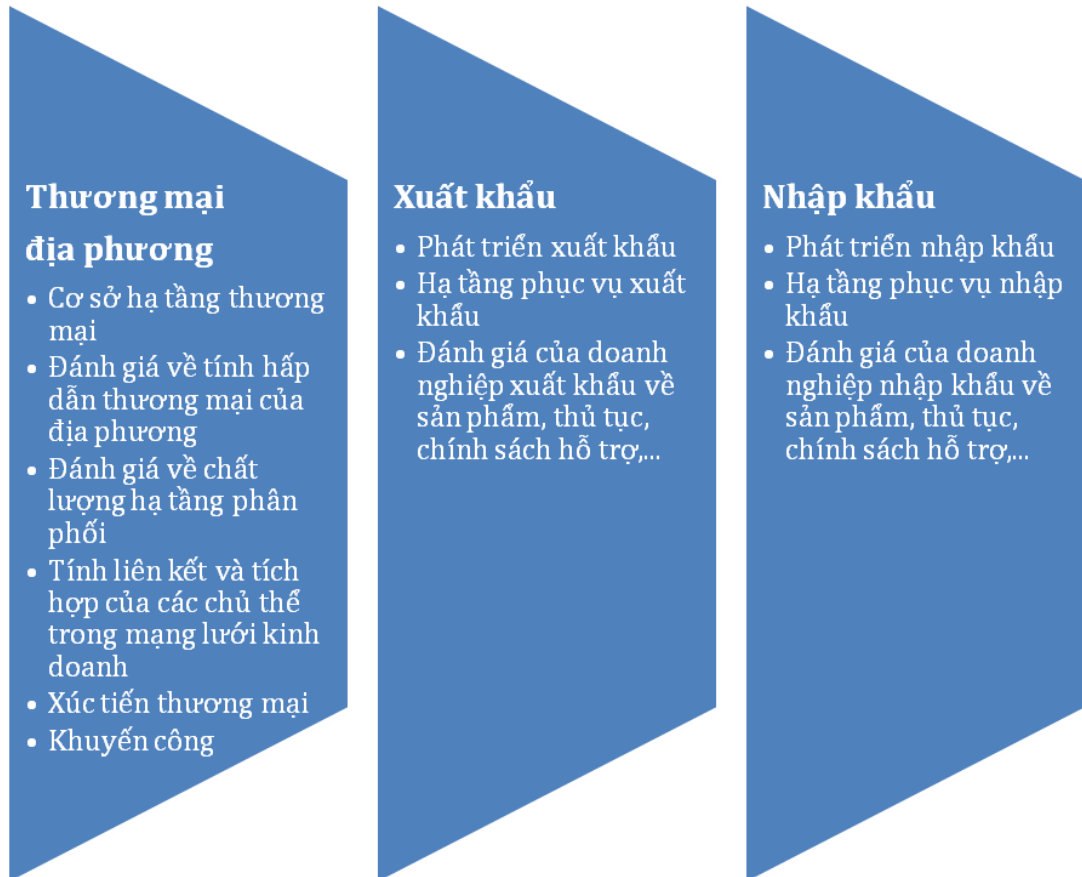
## THƯƠNG MẠI



## Trụ cột Thương mại

Các tiêu chí được sử dụng trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

**Hình 4 Trụ cột Thương mại**

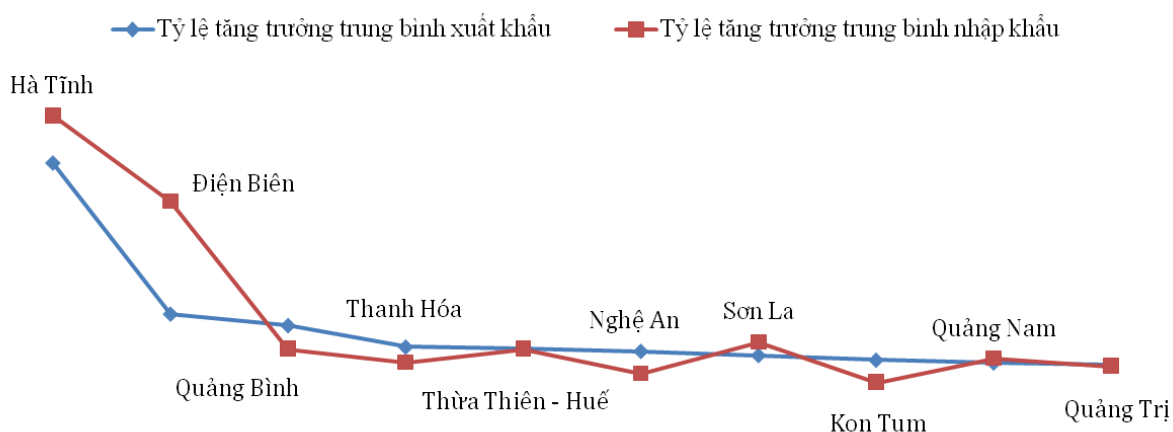


## Thương mại và Xuất nhập khẩu

Đến năm 2012, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Lào đạt khoảng 1.057 tỷ USD trong đó có tới 90% là trao đổi thông qua các cửa khẩu biên giới trên bộ. Hàng xuất khẩu của Việt sang Lào hiện mới chiếm khoảng 16% tổng kim ngạch nhập khẩu của Lào, những mặt hàng chủ yếu là sắt thép (108 triệu USD năm 2012), xăng dầu (98 triệu USD), phương tiện vận tải, máy móc (35 triệu USD), thiết bị và phụ tùng (21 triệu USD), than đá, rau quả, dệt may... Mặt hàng nhập khẩu chính từ Lào chủ yếu vẫn là gỗ (285 triệu USD), kim loại thường khác (67 triệu USD), Ngô (5.6 triệu USD)....

Tuyến biên giới Việt – Lào có 7 cửa khẩu quốc tế, 10 cửa khẩu quốc gia, 16 cửa khẩu phụ, 2 lối mở, 53 chợ biên giới. Lượng hàng hoá thông qua 3 cửa khẩu quốc tế lớn nhất (tính đến tháng 6/ 2013) là cửa khẩu Cha Lo (Quảng Bình) với tổng kim ngạch 518 triệu USD, Lao Bảo (Quảng Trị) với tổng kim ngạch là 116 triệu USD và Cầu Treo (Hà Tĩnh) với tổng kim ngạch là xấp xỉ 59 triệu USD.

**Hình 5 Tỷ lệ tăng trưởng trung bình xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2007 - 2011**



Trong giai đoạn 2007 – 2011, Hà Tĩnh là địa phương có tỷ lệ tăng trưởng trung bình xuất khẩu và nhập khẩu khá lớn trong các địa phương đang so sánh do địa phương này là 1 trong 3 cửa khẩu được

áp dụng theo Hiệp định GMS – CBTA từ tháng 6/2010 tạo thuận lợi thương mại thông qua việc giảm thời gian chuyên chở hàng hoá từ cảng Vũng Áng – qua Lào và tới Đông Bắc Thái Lan.

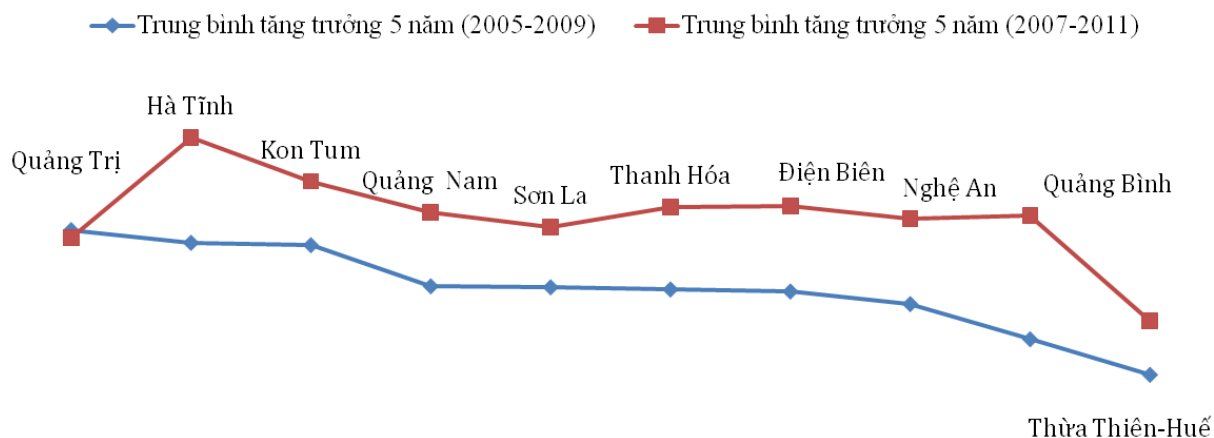
Quảng Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Kon Tum là những địa phương có tỷ lệ xuất khẩu chênh hơn so với tỷ lệ nhập khẩu trung bình trong giai đoạn này. Đối với Thanh Hoá, một trong các điểm sáng về kinh tế và đầu tư hiện nay, xuất khẩu tăng cao là do các đơn hàng tăng ở các mặt hàng: quần áo, dăm gỗ, tinh bột sắn,..trong khi nhập khẩu giảm đến từ việc giảm cầu nguyên vật liệu đầu vào của các doanh nghiệp FDI đặt trên địa bàn tỉnh. Đối với Quảng Bình, xuất khẩu tăng đến từ các mặt hàng cao su, gỗ các loại, dăm gỗ, hàng thuỷ sản,..đến thị trường Trung Quốc là chủ yếu trong khi nhập khẩu giảm đến từ các mặt hàng gỗ các loại, máy móc thiết bị sản xuất xi măng (từ Trung Quốc), nhôm thanh định hình (từ Thái Lan), hàng tạm nhập tái xuất,..

### **Thương mại và tiêu dùng**

Hà Tĩnh và Quảng Bình là 2 địa phương có khoảng cách chênh lệch lớn nhất giữa tỷ lệ trung bình tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2005 – 2009 và giai đoạn 2007 – 2011. Điều này cho thấy nguồn cung và cầu trên địa bàn của 2 địa phương này đang khá dồi dào và sức mua của người tiêu dùng đang có sự cải thiện đáng kể. Đối với Hà Tĩnh, do có lượng lao động cho khu kinh tế biển Vũng Áng di chuyển tới nên kéo theo nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ cũng tăng theo, còn đối với Quảng Bình là đến từ việc địa phương này đang là 1 trong các điểm đến du lịch hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước khi số lượng khách du lịch đều tăng lên đáng kể (năm 2010, động Thiên Đường trong khu du lịch Phong Nha – Kẻ Bàng được chính thức mở cửa đón khách).

## Hình 6 Tỷ lệ tăng trưởng trung bình tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

giai đoạn 2005 - 2009 và 2007 - 2011



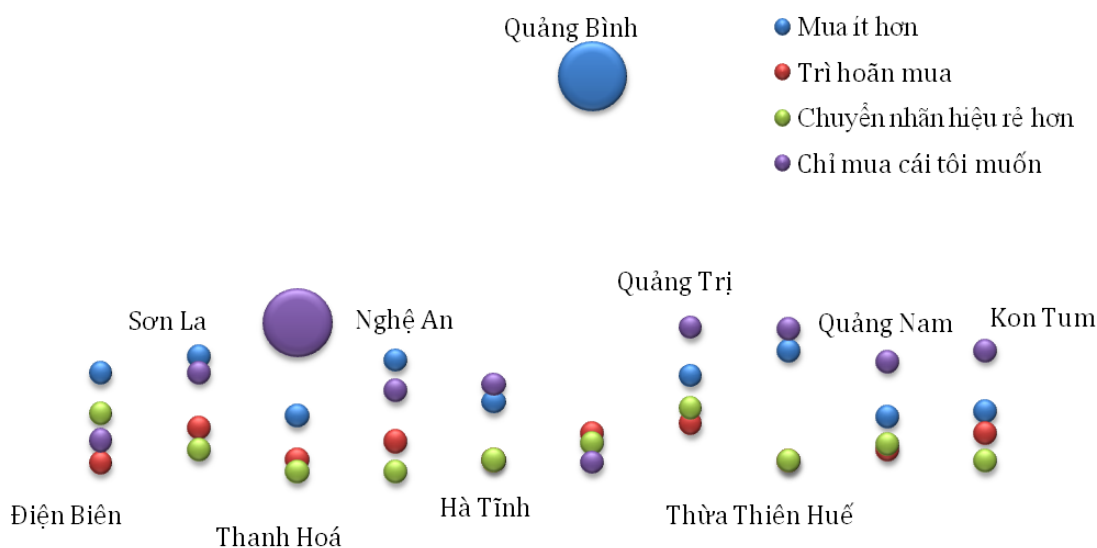
Quảng Trị là địa phương duy nhất cho thấy sự ổn định của thị trường tiêu dùng khi gần như không có sự thay đổi về tỷ lệ tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng trong khi Thừa Thiên Huế - một điểm đến du lịch cùng khu kinh tế biển Lăng Cô Chân Mây - chỉ có sự tăng nhẹ.

### Phản ứng của người dân đối với lạm phát

Suy thoái kinh tế kéo dài cùng sự ngưng trệ của các hoạt động sản xuất kinh doanh đã khiến cho cơ cấu chi tiêu của người dân các địa phương có biên giới tiếp giáp với Lào thắt chặt.

Phản ứng rõ nhất là đối với người dân Quảng Bình khi lựa chọn mua hàng hoá với khối lượng và tần suất ít hơn. Cùng xu hướng với Quảng Bình là người dân Điện Biên, Sơn La, Nghệ An. Trong khi đó, người dân Thanh Hoá lại phản ứng bằng việc chỉ lựa chọn các sản phẩm theo đúng nhu cầu của mình, thay vì việc có thể “xê dịch” và “cân nhắc” các hàng hoá phát sinh. Cùng xu hướng này là người dân của Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Kon Tum.

## Hình 7 Phản ứng của người dân với lạm phát



Điều đáng chú ý là hầu như người dân không lựa chọn hoặc ít lựa chọn phương án “chuyển sang nhãn hiệu rẻ hơn”, cho thấy 2 hướng lý giải: (1) sự đa dạng về chủng loại và nhà cung cấp hàng hoá còn thấp trong các kênh phân phối của địa phương và (2) hành vi mua hàng của người tiêu dùng không quan trọng tới nhãn hàng hay thương hiệu của hàng hoá. Ở một góc độ nào đó, sự phát triển của thương mại tiêu dùng địa phương vẫn còn khá hạn chế.

### Đánh giá của về chất lượng hệ thống phân phối tại địa phương

Hiện tượng tán cụm trong đánh giá của người dân ở các địa phương khác nhau cho thấy tình trạng chất lượng thương mại là khác nhau mặc dù các địa phương này đều có đường chung biên giới và cửa khẩu quốc tế với Lào.

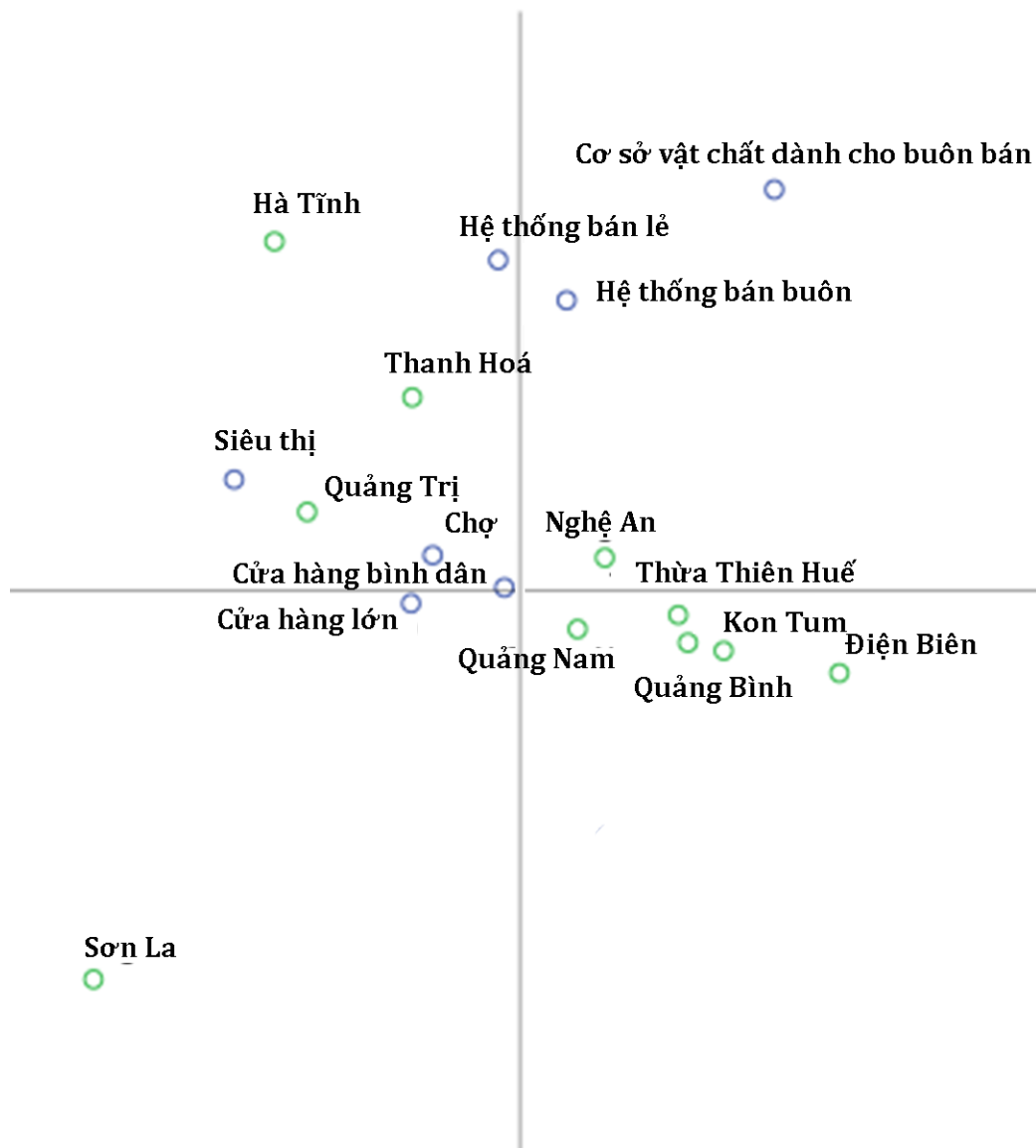
Sơn La là địa phương duy nhất không có cửa khẩu quốc tế (tính đến 2013) mà chỉ có 2 cửa khẩu quốc gia là Lóng Sập và Chiềng Khương cùng 2 cửa khẩu phụ là Nà Cài và Nậm Lạnh. Vậy nên, việc đánh giá của người dân Sơn La đối với các kênh phân phối truyền thống hay

hiện đại ở địa phương này cho thấy mức độ hài lòng còn ở cấp độ khá thấp.

Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Quảng Trị thì được đánh giá nghiêng hơn về hệ thống bán lẻ và các kênh bán lẻ truyền thống. Riêng Quảng Trị, người dân đánh giá khá tốt về siêu thị như Coop Mart Đông Hà, Sê Pôn, và một số siêu thị điện máy khác.

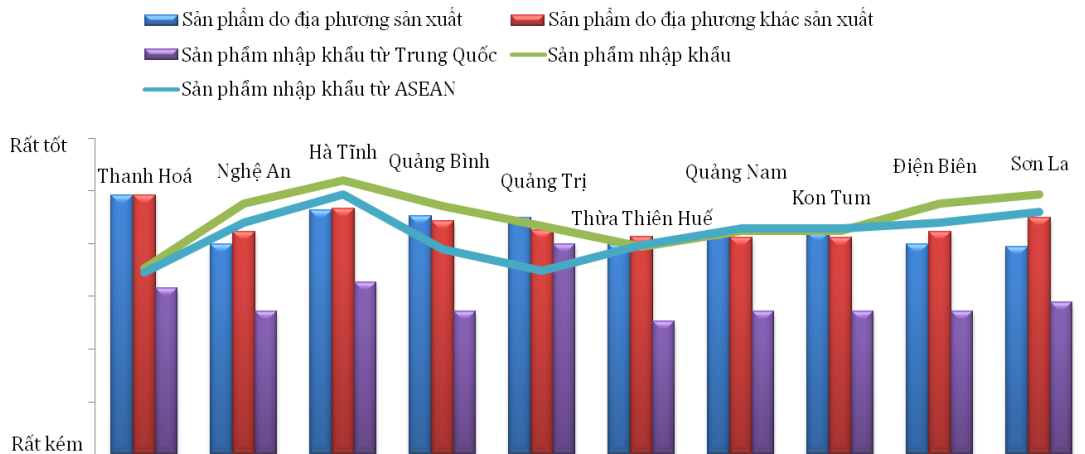
Các địa phương còn lại có nhiều đánh giá về chợ, cửa hàng bình dân và cửa hàng lớn hơn so với các đánh giá khác. Điều này cho thấy chủ yếu mô hình phân phối truyền thống vẫn đang nắm vị trí chủ đạo tại các địa phương này, với một phần nguyên do là địa hình hiểm trở và rải rác theo núi nên hình thức mua bán thông qua chợ vẫn được ưa chuộng hơn hết.

**Hình 8 Đánh giá của người dân về hệ thống phân phối**



Cũng tương tự với ý kiến đánh giá của người dân toàn quốc, hàng hoá nhập khẩu từ Trung Quốc không có nhiều đánh giá tích cực từ các địa phương này. Là những địa phương có mật độ tiếp xúc với hàng hoá đến từ ASEAN nhiều nhất, cư dân Thanh Hoá và Quảng Trị đánh giá khá thấp về chất lượng sản phẩm trong khi các sản phẩm nhập khẩu từ các nước khác (ngoại trừ Trung Quốc, các nước trong khối ASEAN) thì lại tương đối cao. Những đánh giá về các sản phẩm nội địa do địa phương sản xuất hoặc địa phương khác sản xuất cũng ở mức khá tốt.

## Hình 9 Đánh giá về chất lượng sản phẩm



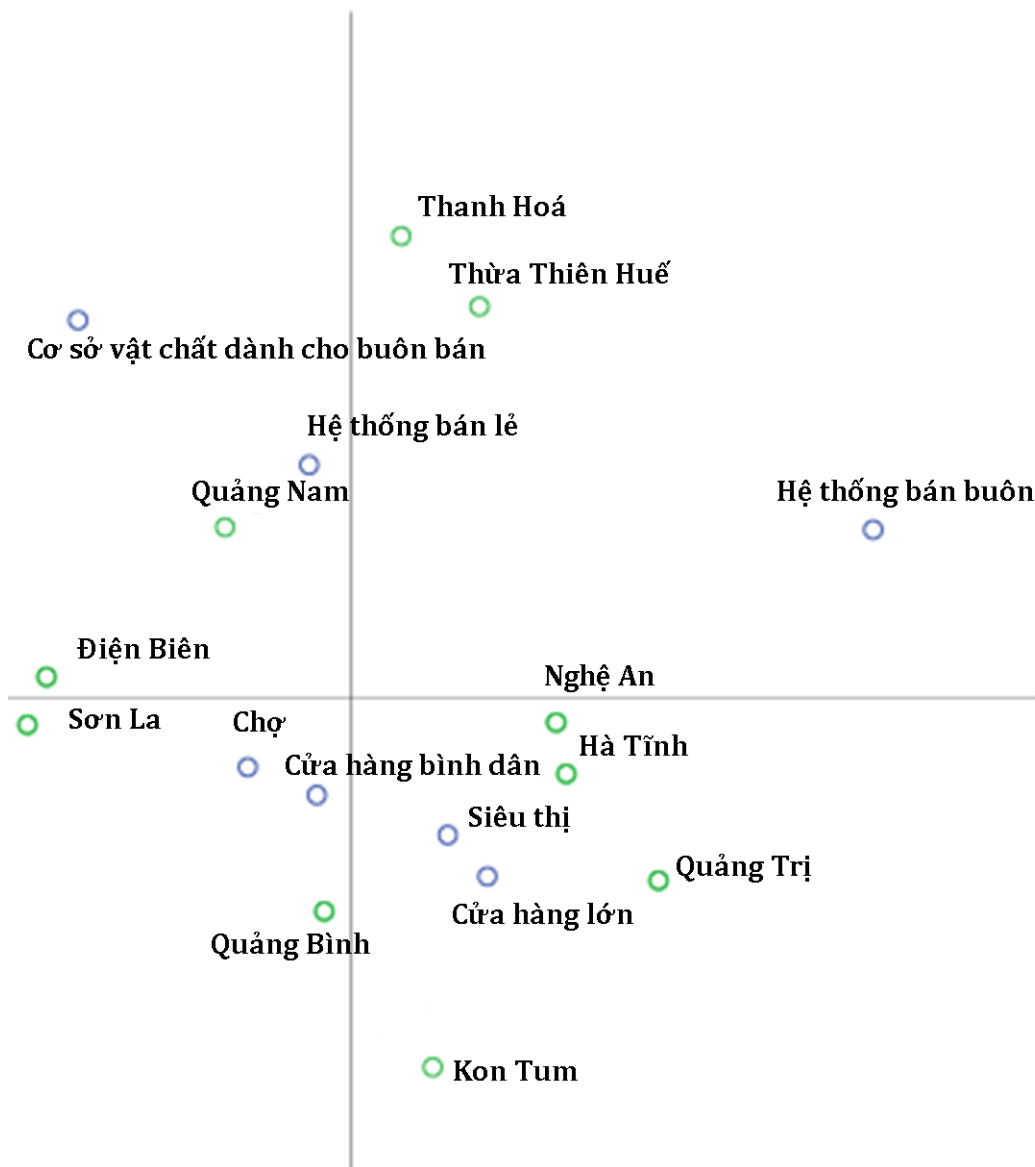
Có thể thấy, hệ thống bán buôn của các địa phương không nhận được đánh giá tích cực từ phía các doanh nghiệp trong khi các kênh bán lẻ lại có được nhiều phản hồi tốt hơn.

Doanh nghiệp Quảng Nam nhận định chung về hệ thống bán lẻ của địa phương khá tích cực trong khi doanh nghiệp Thanh Hoá và Thừa Thiên Huế thì mức đánh giá chỉ nghiêng sang hệ thống bán lẻ hơn so với các loại hình khác.

Doanh nghiệp Quảng Bình, Sơn La, Điện Biên cho rằng chợ và cửa hàng bình dân tại địa phương là khá tốt trong khi doanh nghiệp của Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị đánh giá tích cực hơn ở cửa hàng lớn và siêu thị. Riêng Kon Tum thì gần như những mức đánh giá dành cho kênh phân phối không có nhiều kết quả khả quan.



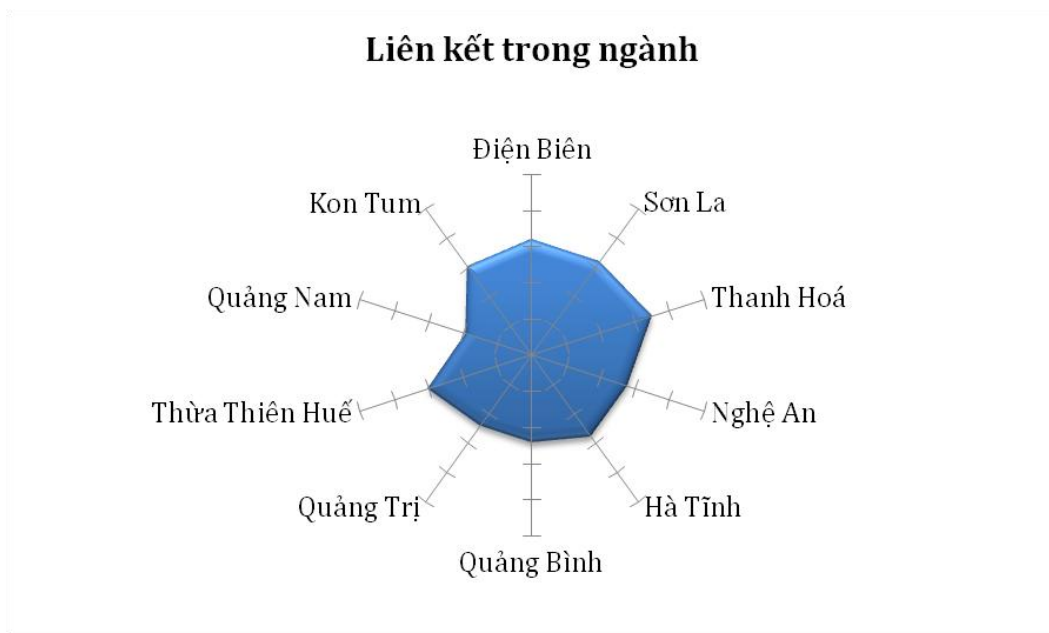
**Hình 10 Đánh giá của doanh nghiệp về hệ thống phân phối**



**Đánh giá tính liên kết giữa các doanh nghiệp**

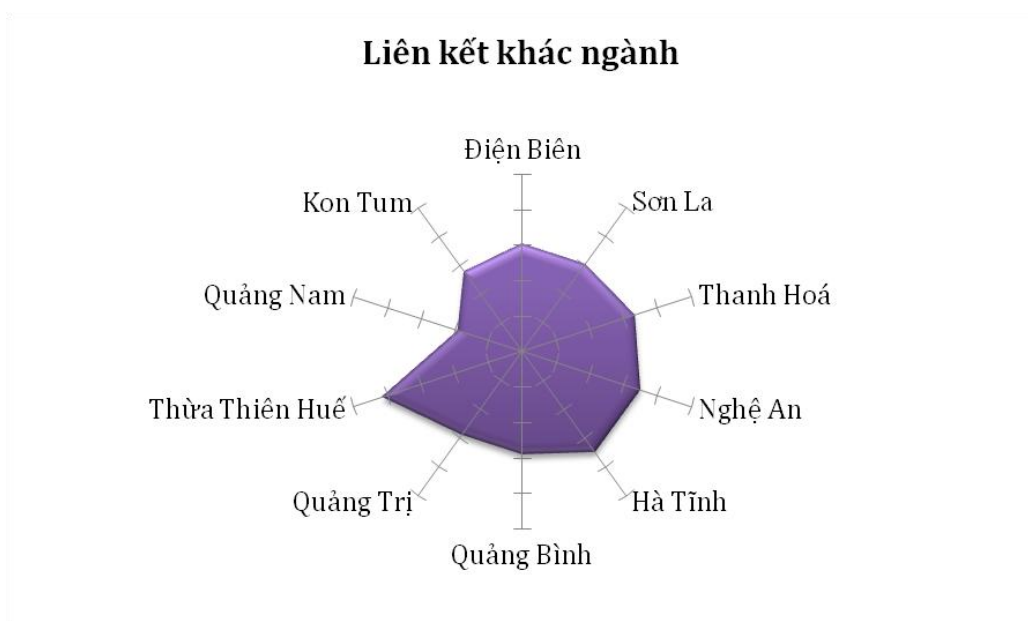
Trong đối sánh, thấy rằng các doanh nghiệp ở các địa phương đánh giá trung bình về tính liên kết của doanh nghiệp trong ngành mặc dù khi có sự hỗ trợ từ một số Hiệp hội địa phương. Điều này cho thấy vai trò của các Tổ chức, Hiệp hội tại các địa phương này còn tương đối mờ nhạt.

**Hình 11 Đánh giá về tính liên kết trong ngành**



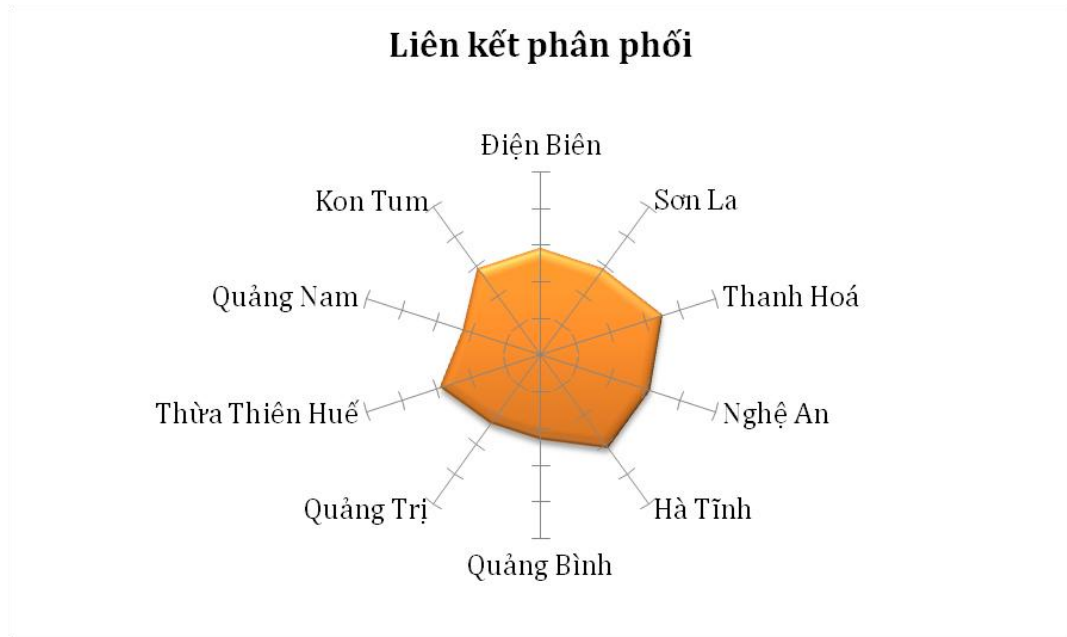
Đánh giá về tính liên kết ngoài ngành, hay chính là liên kết trong chuỗi giá trị của doanh nghiệp cũng đều ở mức trung bình. Điều này cho thấy sự kết hợp giữa doanh nghiệp của địa phương với các đơn vị hậu cần hỗ trợ và cung cấp dịch vụ (như kết hợp với công ty cung ứng bao bì, thiết kế, dịch vụ quảng cáo, cung cấp thông tin,...) còn nhiều hạn chế.

**Hình 12 Đánh giá về tính liên kết khác ngành**



Tương tự là mức đánh giá về tính liên kết của doanh nghiệp trong hệ thống phân phối. Điều này cho thấy với lợi thế kinh tế cửa khẩu, hệ thống phân phối của các địa phương này vẫn chưa thể đáp ứng được hết nhu cầu và kỳ vọng của người tiêu dùng cũng như các đối tác thương mại.

**Hình 13 Đánh giá về tính liên kết phân phối**

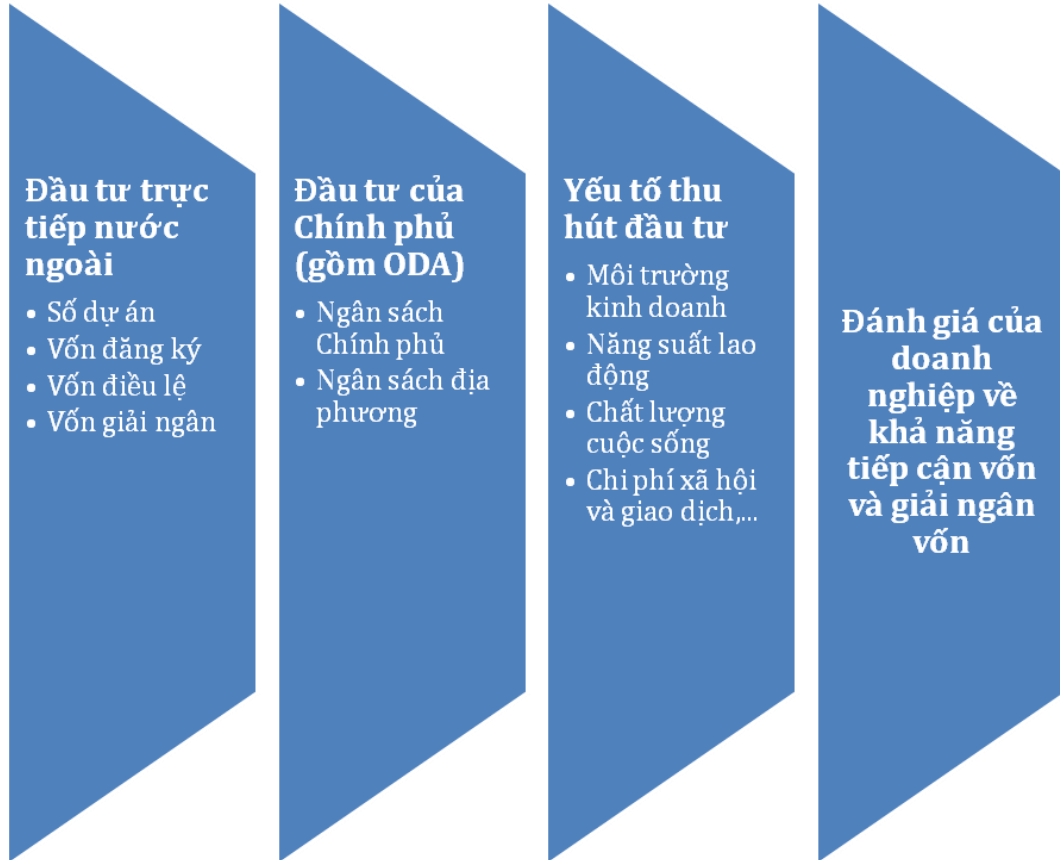


## ĐẦU TƯ

## Trụ cột Đầu tư

Các tiêu chí được sử dụng trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

**Hình 14 Trụ cột Đầu tư**

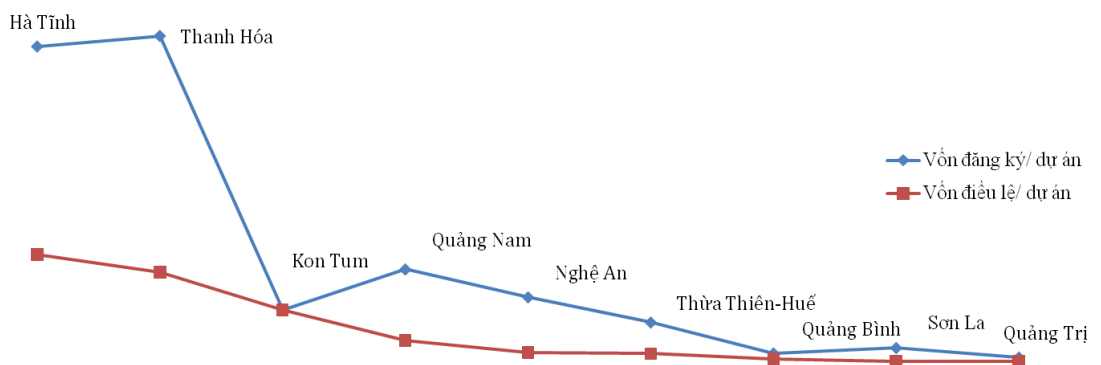


## Đầu tư nước ngoài

Tính đến tháng 9/2013, Hà Tĩnh có 50 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký lên tới 10.6 tỷ USD, Thanh Hoá có 46 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký là 10.08 tỷ USD. Các dự án đầu tư vào Hà Tĩnh chủ yếu đến từ các dự án của Tập đoàn Formosa, dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I còn đối với Thanh Hoá là các dự án của nhà máy lọc Nghi Sơn, nhà máy điện Nghi Sơn.

Quảng Nam có 49 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký gần 5 tỷ USD đến chủ yếu từ dự án Nam Hội An (được cấp giấy phép từ 2010) của Vina Capital (và gần đây nhất đã có đối tác trong lĩnh vực casino thay thế cho Genting Berhad Malaysia khi bất ngờ rút khỏi dự án vào tháng 9/2012). Bên cạnh đó, trong năm vừa qua, Quảng Nam cũng đã thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư cho dự án Khu liên hợp công nghệ, đô thị, dịch vụ Việt – Hàn Chu Lai, mà trước mắt là khu công nghiệp Tam Anh với vốn đầu tư ban đầu 25 triệu USD.

**Hình 15 Tỷ trọng vốn đăng ký/ dự án và vốn điều lệ/ dự án giai đoạn 2007 - 2011**

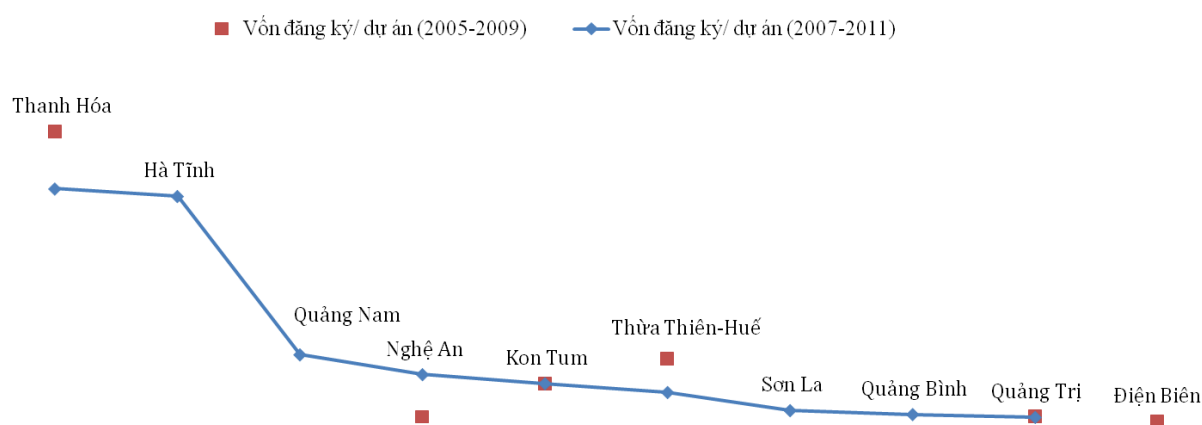


Sức hút về đầu tư của các địa phương này là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, nếu chỉ coi số lượng dự án và tổng vốn đăng ký đầu tư “khủng” là thước đo duy nhất thì chưa thực sự phản ánh đúng với thực trạng đầu tư nước ngoài của địa phương. Ví dụ, mặc dù số lượng dự án lớn hơn nhưng xem xét trên tỷ trọng vốn đăng ký/ dự

án thì Nghệ An cao hơn so với Thừa Thiên Huế, ở một góc độ xem xét, cho thấy quy mô đầu tư tại Nghệ An và khả năng tạo đột phá tại địa phương này sẽ lớn hơn.

So sánh 2 giai đoạn nghiên cứu 2005 – 2009 và 2007 – 2011 thấy rằng Thanh Hoá, Hà Tĩnh vẫn là địa phương có sức hút với các nhà đầu tư nước ngoài và có khoảng chênh lệch hơn so với Quảng Nam, Nghệ An. Kết quả này phần nào phản ánh tốc độ duy trì và thu hút vốn đầu tư nước ngoài của các cấp chính quyền địa phương cũng như mục tiêu của địa phương trong suốt giai đoạn từ 2005 đến nay.

**Hình 16 Tỷ trọng vốn đăng ký/ dự án giai đoạn 2005 – 2009 và 2007 – 2011**



Điện Biên gần như không có dự án đầu tư nào còn hiệu lực đến 9/2013 trong khi Quảng Trị và Kon Tum thì tỷ trọng vốn đăng ký/ dự án gần như không thay đổi giữa 2 giai đoạn nghiên cứu. Bên cạnh đó, số liệu về Thừa Thiên Huế và Nghệ An có thể cho thấy 2 bức tranh khá tương phản nhau về nguồn vốn FDI tại khu vực này.

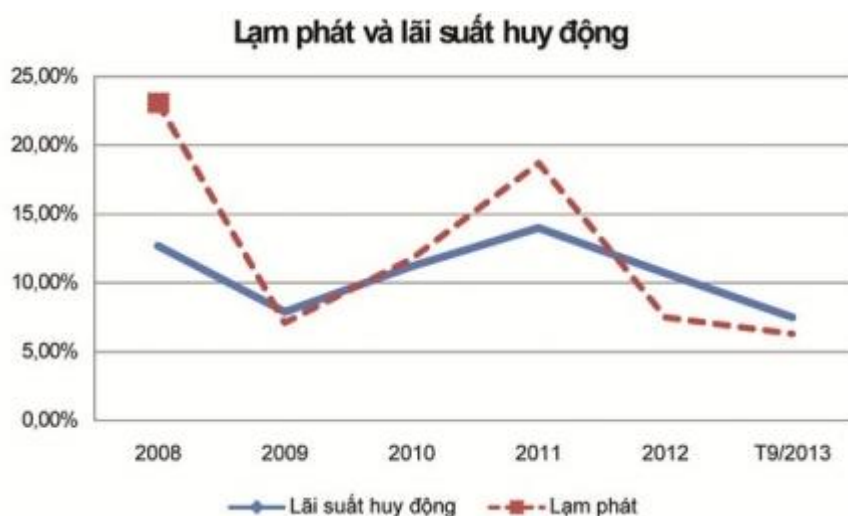
### Đầu tư nội địa

Theo số liệu thống kê, tính đến 2013, tình hình đầu tư nội địa của các doanh nghiệp Việt đã có một vài dấu hiệu thay đổi. Như Thanh Hoá có 1056 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 4617 tỷ

đồng trong tổng số 6733 doanh nghiệp đang hoạt động (4494 doanh nghiệp có lợi nhuận, 1517 doanh nghiệp thua lỗ) và 276 doanh nghiệp đang tạm ngừng hoạt động. Quảng Nam, tính đến 11/2013, đã có 568 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, 99 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động; 97 doanh nghiệp phải giải thể. Mặc dù nhiều dự báo theo các khuynh hướng khác nhau song vẫn cần nhìn nhận rằng, thực tế, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam sẽ còn gặp nhiều khó khăn trong năm tới, và xu hướng đón chờ những lợi thế của Hiệp định TPP khi được ký kết thành công sẽ chuyển dịch trọng tâm đầu tư sang lĩnh vực nông nghiệp, dệt may,...

Ngoài những nguồn đầu tư từ doanh nghiệp nội địa, một nguồn nữa cũng rất được quan tâm đến từ trong dân. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hình thức tiết kiệm gửi lãi suất ngân hàng vẫn được lựa chọn phổ biến, trong đó có người dân Quảng Trị và Nghệ An là nhiều hơn hết. Bởi tốc độ tăng trưởng nền kinh tế chậm, các kênh đầu tư như bất động sản, chứng khoán, vàng vừa bấp bênh vừa khó sinh lời trong khi rủi ro lại lớn nên dù lãi suất huy động liên tục giảm nhưng nhiều người dân lựa chọn giải pháp an toàn là gửi ngân hàng.

**Hình 17 Lạm phát và lãi suất huy động tín dụng ngân hàng**





*Nguồn: WorldBank, Tổng cục Thống kê và tổng hợp của cơ quan*

*BHTG*

Để tại nhà cũng là hình thức lưu trữ nguồn tiền được người dân Thanh Hoá ưa chuộng trong khi người dân Quảng Nam và Thừa Thiên Huế có xu hướng mua vàng cất trữ.

Đáng chú ý là 3 địa phương có lượng lao động xuất khẩu khá lớn trong đối sánh như Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh với lượng kiều hối chuyển về hàng năm, song nguồn tiền này gần như được đưa vào ngân hàng dưới dạng tiền gửi tiết kiệm (Nghệ An), để tại nhà (Thanh Hoá) và chuyển đổi sang dạng ngoại tệ khác gửi ngân hàng (Hà Tĩnh).

### Hình 18 Xu hướng lãi suất, tiết kiệm của người dân



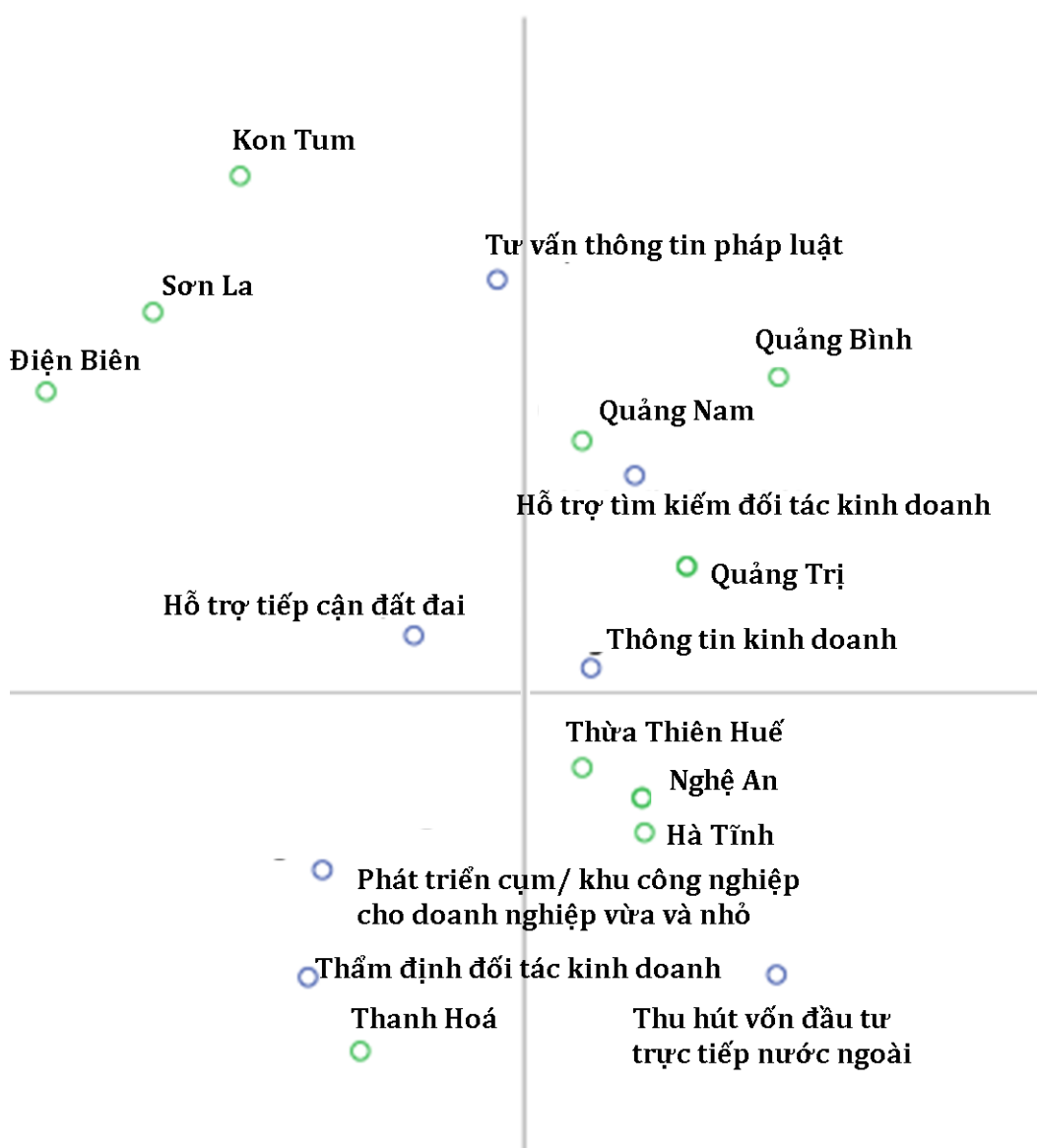
### Yếu tố hấp dẫn đầu tư

#### Dịch vụ hỗ trợ đầu tư

Là những địa phương có những dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài “tỷ đô”, tuy nhiên, dịch vụ hỗ trợ đầu tư tại các địa phương còn khá nhiều hạn chế khi so sánh với toàn quốc. Khi xem xét trong tương quan với các tỉnh có biên giới giáp với Lào, thì Điện Biên, Sơn La và

Kon Tum vẫn là 3 địa phương không có nhiều đánh giá tích cực về các hỗ trợ cần thiết đối với doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư tại địa phương. Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Trị thì được cho là đã có nhiều hỗ trợ cần thiết trong việc cung cấp các thông tin về kinh doanh, về tìm kiếm các đối tác phù hợp và về các quy định pháp luật của Trung ương và địa phương trong hoạt động đầu tư. Thừa Thiên Huế, Nghệ An, Hà Tĩnh cũng được nhìn nhận nhiều hơn về việc cung cấp thông tin cho doanh nghiệp trong khi Thanh Hoá được đánh giá khá tốt về hoạt động thẩm định đối tác kinh doanh.

**Hình 19 Đánh giá về dịch vụ hỗ trợ đầu tư**

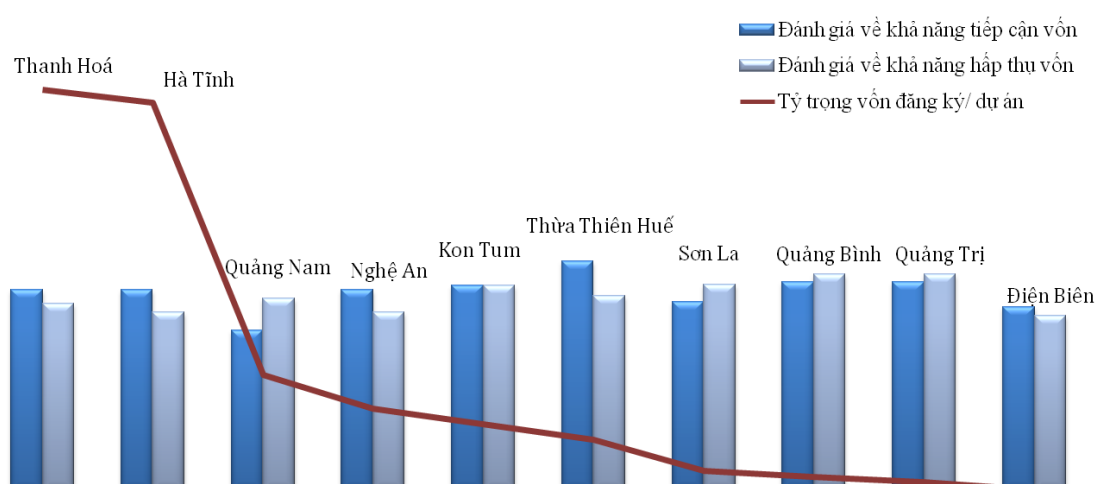


Điểm chung của các địa phương trong dịch vụ hỗ trợ đầu tư chính là đang gần như dừng ở việc “cung cấp thông tin”. Mặc dù nắm vững thông tin đầu tư rất quan trọng song doanh nghiệp cần nhiều hơn việc công bố thông tin hoặc những buổi hội thảo giới thiệu nhà đầu tư nước ngoài hay doanh nghiệp địa phương khác. Đó có thể là những chỉ đạo trực tiếp, giải quyết các vấn đề khó khăn cho doanh nghiệp như tiếp cận và làm việc cụ thể với nhà đầu tư tiềm năng, kiểm định và giám sát hồ sơ đầu tư, hỗ trợ hoạt động giải phóng mặt bằng và tạo điều kiện trong tiếp cận đất đai để xây dựng cơ sở hạ tầng nhà máy,...

### **Khả năng tiếp cận và hấp thụ vốn**

Sự hạn chế trong dịch vụ hỗ trợ đầu tư cũng được phản ánh trong đánh giá của doanh nghiệp về khả năng tiếp cận vốn và hấp thụ vốn đầu tư vào địa phương. Đây có thể được hiểu là đánh giá về hiệu quả của việc đưa dòng tiền và chuyển hoá dòng tiền thành lợi ích cụ thể bền vững đối với địa phương.

**Hình 20 Đánh giá về khả năng tiếp cận vốn và hấp thụ vốn đầu tư**



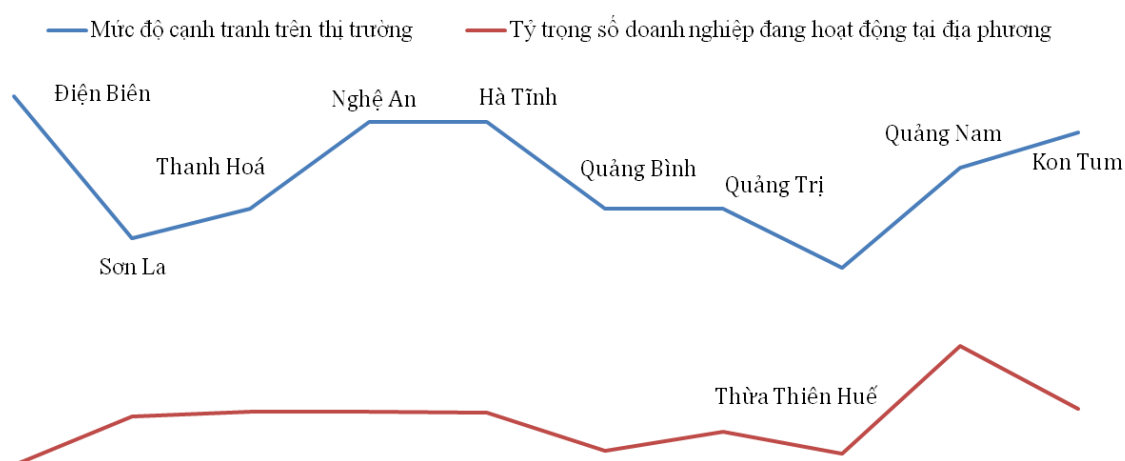
Hầu hết các đánh giá đều ở mức trung bình. Doanh nghiệp Thừa Thiên Huế cho rằng chính quyền địa phương đã có cơ chế, chính sách giúp cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn khác nhau dễ dàng

hơn song để giải ngân và hoàn tất các thủ tục đầu tư thì còn nhiều khó khăn. Tình trạng này ở Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Nghệ An cũng tương tự.

### **Mức độ cạnh tranh trên thị trường đầu tư**

Doanh nghiệp Nghệ An, Hà Tĩnh cho rằng sự cạnh tranh trên thị trường địa phương là khá khốc liệt trong khi doanh nghiệp của Sơn La và Thừa Thiên Huế cho rằng chỉ ở mức trung bình. Điều này khá dễ hiểu bởi “theo như đánh giá về tính liên kết của các doanh nghiệp, Thừa Thiên Huế và Sơn La có mức nhận xét khá tốt”, cho thấy những nhóm doanh nghiệp vừa tạo ra sức ép lớn hơn đối thủ cạnh tranh vừa tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp trong mối quan hệ.

**Hình 21 Đánh giá về mức độ cạnh tranh trên thị trường**



Đáng chú ý là 2 địa phương Điện Biên và Kon Tum mặc dù có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trên tổng số doanh nghiệp của địa phương thấp hơn so với các địa phương khác nhưng lại đánh giá mức độ cạnh tranh trên thị trường là khá gay gắt. Điều này hàm ý, ở một góc độ nào đó, là sự “thâu tóm” thị trường của một số doanh nghiệp lớn và sức ép của các doanh nghiệp này lên các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

## ***Yếu tố hấp dẫn đầu tư***

Sự phân tán của các yếu tố hấp dẫn đầu tư địa phương thể hiện quan điểm khác nhau của doanh nghiệp đối với môi trường đầu tư địa phương.

**Hình 22 Yếu tố hấp dẫn đầu tư của địa phương**



Điện Biên, Kon Tum, Sơn La vẫn là những địa phương gần như không có đánh giá nào nổi bật và tích cực về các yếu tố đã kéo nhà đầu tư đến, mặc dù Kon Tum được coi là “ngã ba Đông Dương”. Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam thì được cho rằng chi phí giao dịch xã hội là yếu tố hấp dẫn hơn trong khi Hà Tĩnh gắn với lực lượng lao động

chuyên môn cũng như tần suất của các chương trình xúc tiến đầu tư, còn Nghệ An thì được nhận định hấp dẫn bởi lợi thế địa lý của địa phương. Tinh thần kinh doanh và tinh thần sáng tạo của doanh nghiệp địa phương cũng được coi là điểm thu hút các nhà đầu tư đến Thanh Hoá.

Có thể thấy, yếu tố quan trọng và cơ bản giúp cho các nhà đầu tư nhanh chóng lựa chọn đích đến là “Chiến lược và kế hoạch minh bạch, rõ ràng”, “Môi trường kinh doanh ổn định”, “Tính chuyên nghiệp”, “Năng suất lao động” không được đánh giá nhiều đối với các địa phương. Điều này có khả năng dẫn đến những dự báo về tình trạng “đầu tư không bền vững”, hoặc bệnh chạy theo thành tích lấy số lượng các dự án đầu tư mà chưa thể tính toán được trước những rủi ro có thể gặp phải.

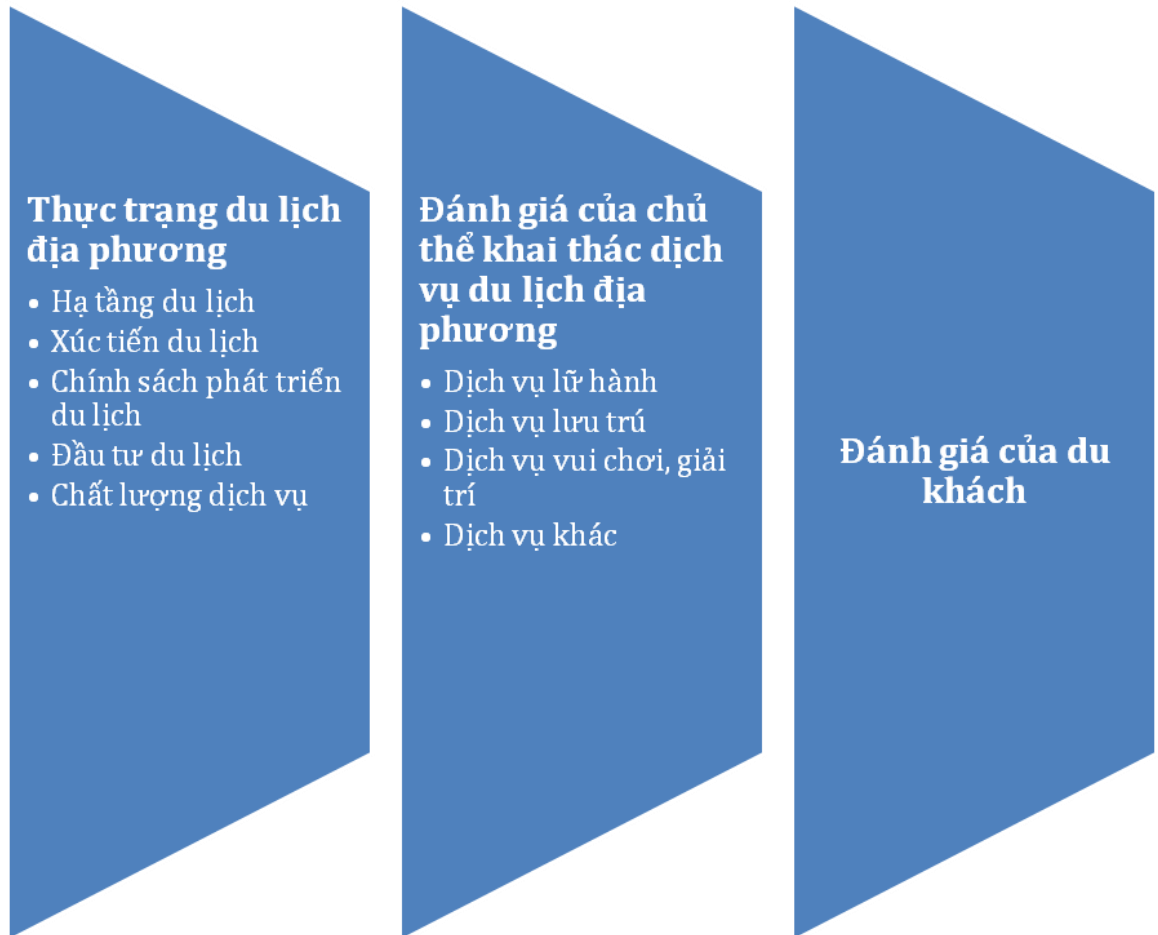
Bên cạnh đó, trình độ quản lý, văn hoá ứng xử và trình độ ngoại ngữ của người lao động cũng nằm ở vị trí gần như tách riêng, hàm ý về tính thích ứng đối với nền văn hoá công nghiệp hiện đại ở những địa phương này còn đang có rất nhiều trở ngại, dẫn đến hiệu suất làm việc không được như kỳ vọng.

## DU LỊCH

## Trụ cột Du lịch

Các chỉ tiêu về Du lịch trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

**Hình 23 Trụ cột Du lịch**



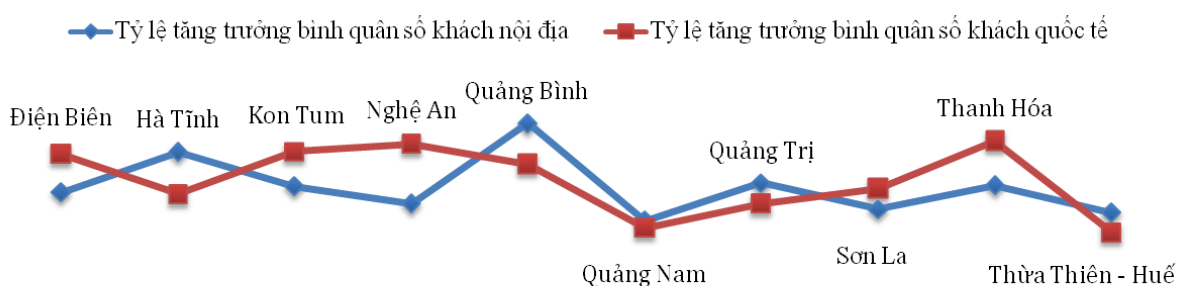


### Số lượng du khách nội địa và quốc tế

Gần với các địa phương có biên giới giáp Lào là hành lang kinh tế Đông – Tây và “Con đường di sản miền Trung”. Sự gia tăng của lượng hàng hoá thông qua các cửa khẩu biên giới cũng dẫn đến theo sự gia tăng của lượng hành khách đổ về các địa phương này.

Trong giai đoạn 2007 – 2011, Quảng Bình chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ của lĩnh vực du lịch khi số khách nội địa đã cán mốc 1.81 triệu lượt khách (2011), tăng trung bình 200 nghìn lượt khách/năm. Trong khi đó, Thanh Hoá có tỷ lệ tăng trưởng khách quốc tế nhiều hơn bởi xuất phát điểm thấp nên việc tăng với số lượng nhỏ cũng giúp cho Thanh Hoá đạt mốc tăng trưởng lớn hơn so với các địa phương khác.

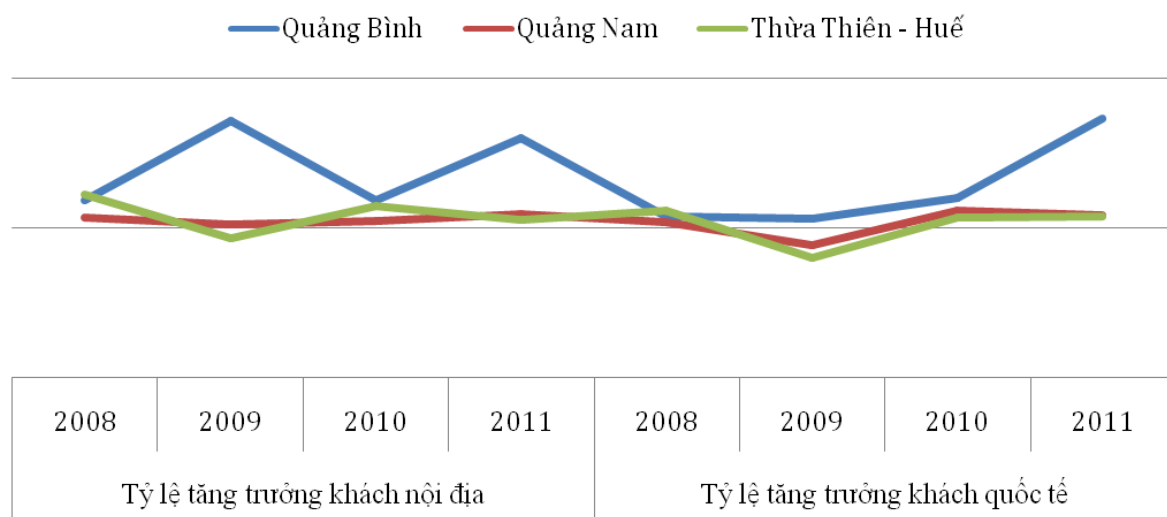
**Hình 24 Tỷ lệ tăng trưởng bình quân số khách nội địa và khách quốc tế**



Trong đối sánh với 2 địa phương có di sản thế giới là Quảng Nam và Thừa Thiên Huế, thấy rằng Quảng Bình có xu hướng tăng trưởng du khách nội địa và du khách quốc tế rõ rệt. Kết quả này xuất phát từ việc vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới (cùng với Vịnh Hạ Long của Việt Nam) từ năm 2003, hệ thống hang động kỳ vĩ (động Phong Nha, động Tiên Sơn, động Thiên Đường,..) và 116km đường bờ biển trải dài phục vụ nhu cầu tắm biển ở bãi biển Nhật Lệ, Quang Phú, Đá Nhảy,.. Gần đây nhất, Quảng Bình trở thành tâm điểm chú ý khi cố Đại tướng Võ Nguyên

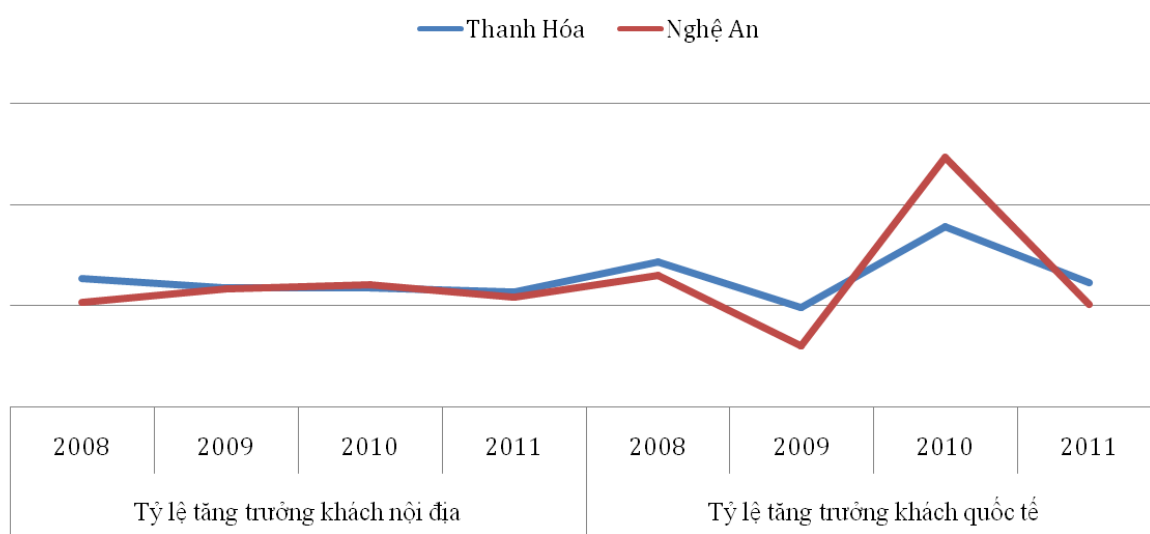
Giáp đã chọn Vũng Chùa – Đảo Yến là nơi yên nghỉ, hứa hẹn đây là sẽ điểm thăm quan du lịch gắn với giá trị văn hoá lịch sử trong thời gian tới.

**Hình 25 Tỷ lệ tăng trưởng khách nội địa và khách quốc tế của Quảng Bình, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế**



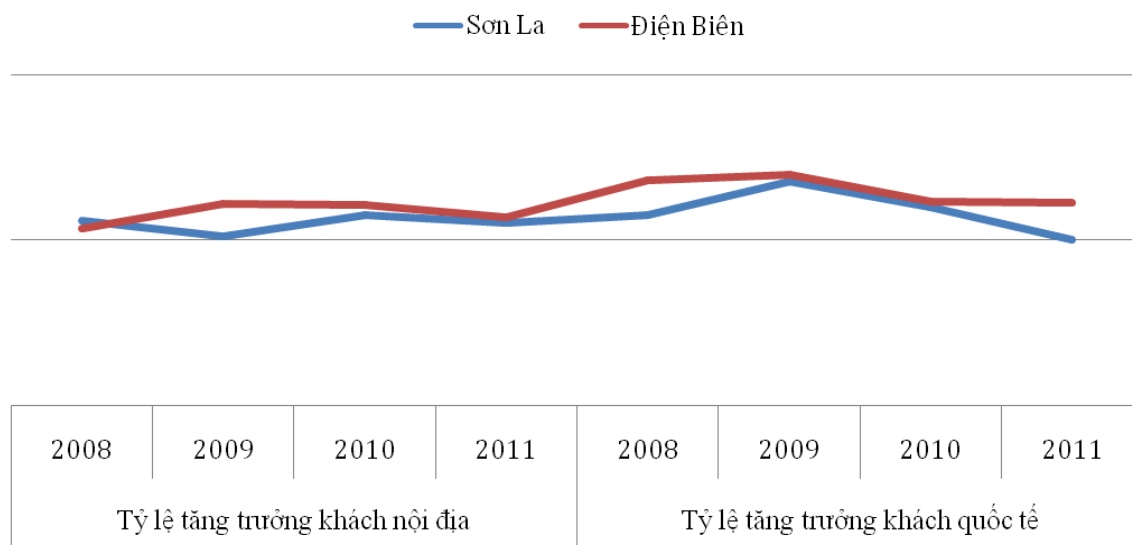
Nghệ An và Thanh Hoá vẫn là những địa phương gắn liền với du lịch biển của Bắc Trung Bộ với bãi biển Cửa Lò và Sầm Sơn, lượng khách nội địa đến các địa phương này để tắm biển vẫn tương đối ổn định. Năm 2009, du lịch của 2 địa phương này giảm mạnh về lượng khách quốc tế Trung Quốc, Thái Lan, Lào,...do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế và đến 2010, lượng khách du lịch quốc tế quay trở lại

**Hình 26 Tỷ lệ tăng trưởng khách nội địa và khách quốc tế của Thanh Hoá, Nghệ An**



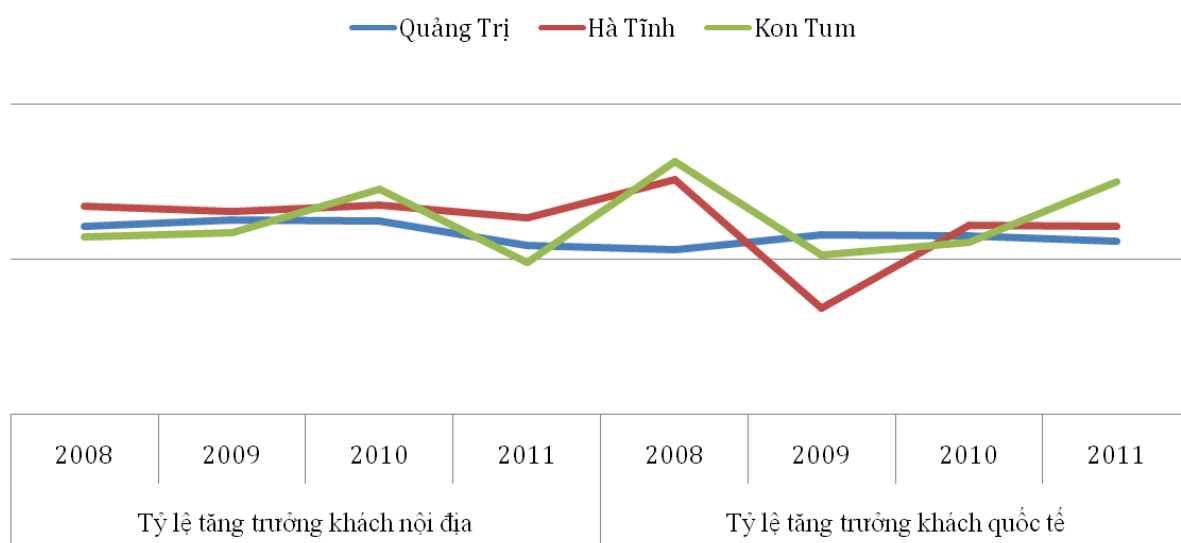
Sơn La và Điện Biên không có nhiều biến động về lượng khách du lịch trong giai đoạn 2007 – 2011. Phần vì sự khó khăn trong giao thông khi di chuyển đến các địa phương này và phần vì nội dung và chương trình du lịch đến các địa phương không có nhiều đổi mới. Đối với Sơn La gắn với du lịch sinh thái, du lịch văn hoá còn Điện Biên gắn nhiều đến du lịch tham quan các di tích lịch sử, di tích cách mạng và du lịch sinh thái, cộng đồng.

**Hình 27 Tỷ lệ tăng trưởng khách nội địa và khách quốc tế của Sơn La và Điện Biên**



Quảng Trị gắn với tuyến đường du lịch “Con đường miền Trung” và “Con đường huyền thoại” là địa phương có nhiều ưu thế về phát triển du lịch gắn với tham quan di tích lịch sử, cách mạng và du lịch biển với bãi biển Cửa Tùng, đảo Cồn Cỏ,...Sự ổn định về tỷ lệ tăng trưởng du khách của Quảng Trị có thể dễ dàng được lý giải khi hàng năm lượng Việt kiều ở Thái Lan và Lào về nước khá đông, người Thái Lan và người Lào lựa chọn tuyến đường đi qua cửa khẩu Lao Bảo để đi ra biển, du lịch mua sắm đối với khách nội địa tại khu vực cửa khẩu Lao Bảo,...Sản phẩm du lịch Quảng Trị đã được bổ sung thêm du lịch dưỡng bệnh khi khu du lịch cộng đồng Đăkrông với nguồn suối nóng được quy hoạch.

**Hình 28 Tỷ lệ tăng trưởng khách nội địa và khách quốc tế của Quảng Trị, Hà Tĩnh, Kon Tum**



### **Thực trạng du lịch**

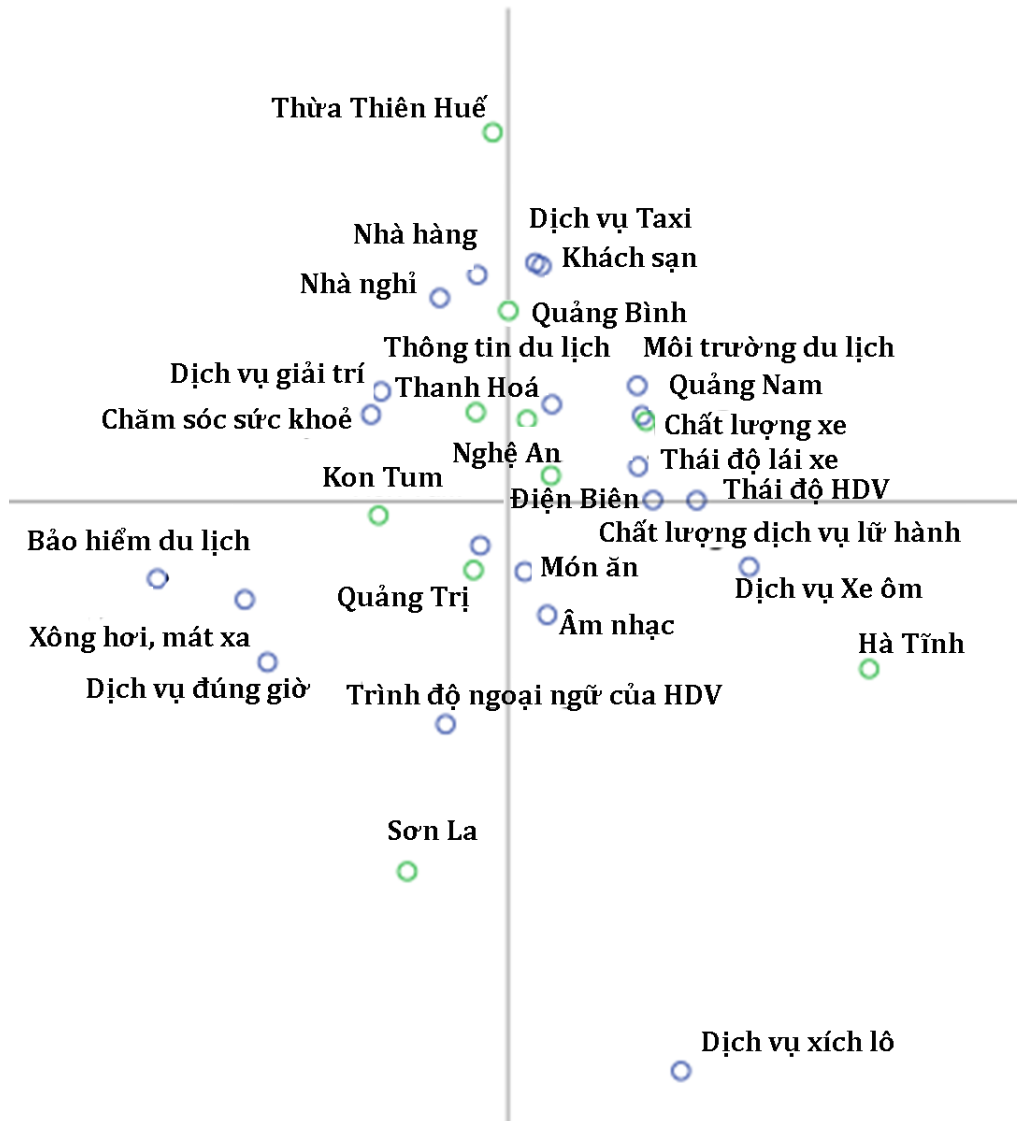
Đánh giá của người dân về thực trạng du lịch địa phương cho thấy người dân Thừa Thiên Huế và Quảng Bình có phần đánh giá nghiêng về dịch vụ lưu trú, dịch vụ nhà hàng và dịch vụ taxi của du lịch địa phương. Điều này xuất phát từ nền tảng phát triển du lịch trong thời gian dài của “cố đô” Thừa Thiên Huế nên sự hoàn thiện về cơ sở hạ tầng dành cho du lịch cũng như phong cách và trình độ của đội ngũ nhân lực trong ngành cũng có nhiều kinh nghiệm hơn so với các địa phương khác. Cùng lý giải tương tự là trường hợp của Quảng Nam khi được đánh giá khá tốt về môi trường du lịch (với Thành phố Hội An), chất lượng dịch vụ lữ hành với chất lượng xe, chất lượng HDV và chất lượng phục vụ. Còn đối với Quảng Bình, do sức nóng du lịch của địa phương vẫn còn đang tiếp tục, chưa kể tới sự đầu tư của Tập đoàn Trường Thịnh (khu nghỉ dưỡng cao cấp Sunspa và Bảo Ninh) đã giúp cho bộ mặt du lịch của địa phương có nhiều thay đổi.

Du lịch của Thanh Hoá và Nghệ An được đánh giá tích cực hơn ở các thông tin du lịch và các dịch vụ vui chơi, giải trí. Thực tế, trong tiềm

thức người dân Việt Nam, đặc biệt là người dân miền Bắc, Sầm Sơn và Cửa Lò vẫn là những địa chỉ nghỉ mát quen thuộc vào mùa hè. Hơn nữa, đối tượng khách du lịch đến các địa phương này thường là du khách bình dân chỉ đòi hỏi các dịch vụ được phục vụ ở mức trung bình.

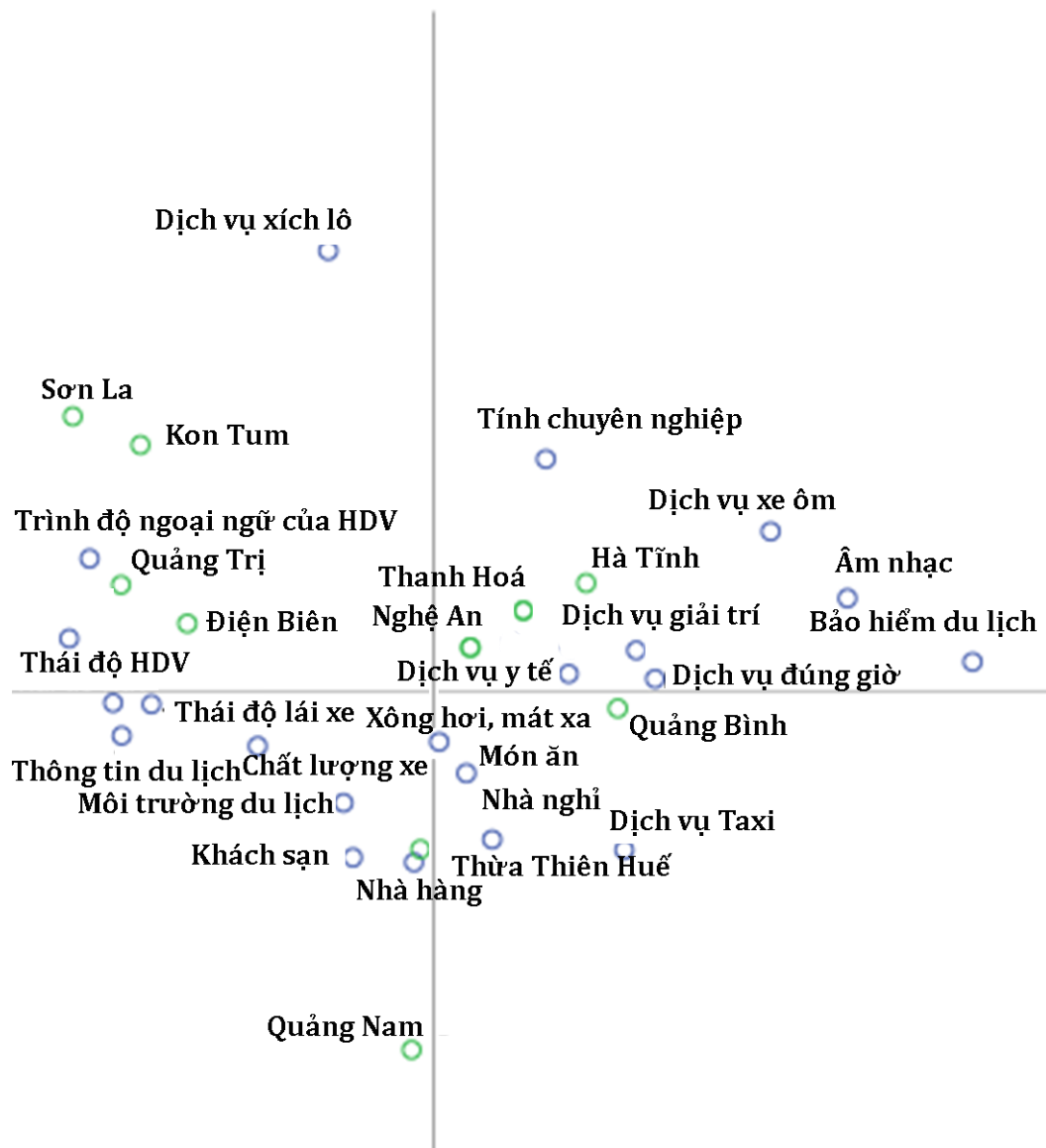
Người dân Hà Tĩnh và Sơn La không thể hiện nhiều ý kiến trong các đánh giá về du lịch địa phương. Còn người dân Quảng Trị và Điện Biên thì xoay quanh chất lượng dịch vụ lữ hành và món ăn đặc trưng của địa phương. Mặc dù Kon Tum đã có nhiều hoạt động tuyên truyền và quảng bá về du lịch địa phương như “Kon Tum – đại ngàn vẫy gọi” nhưng bản thân cư dân địa phương không quá đánh giá tích cực về hiệu quả của các chương trình này.

**Hình 29 Đánh giá của người dân về thực trạng du lịch địa phương**



Điểm chung giữa ý kiến người dân và doanh nghiệp về thực trạng du lịch địa phương đó là đều đánh giá khá thấp chất lượng dịch vụ xích lô. Địa phương có dịch vụ này phổ biến nhất phải kể tới Thừa Thiên Huế song tình trạng chèo kéo khách cũng như liên kết với một số nhà hàng, quán ăn để nâng giá bán sản phẩm,...đã khiến cho hình ảnh xích lô mất đi giá trị của một nét văn hoá Việt Nam.

**Hình 30 Đánh giá của doanh nghiệp về thực trạng du lịch địa phương**



Doanh nghiệp Quảng Trị và Điện Biên đánh giá khá tốt về Hướng dẫn viên và thái độ của người trong ngành trong khi Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh lại được doanh nghiệp đánh giá nhiều hơn về dịch vụ y tế và dịch vụ giải trí. Quảng Bình được cho rằng đã cung cấp các dịch vụ đúng giờ còn đối với Thừa Thiên Huế là những ghi nhận về hệ thống nhà hàng, khách sạn và nhà nghỉ.

Đáng chú ý là đánh giá của doanh nghiệp về Quảng Nam, một trong những địa phương sở hữu 2 di sản thế giới là Phố cổ Hội An và

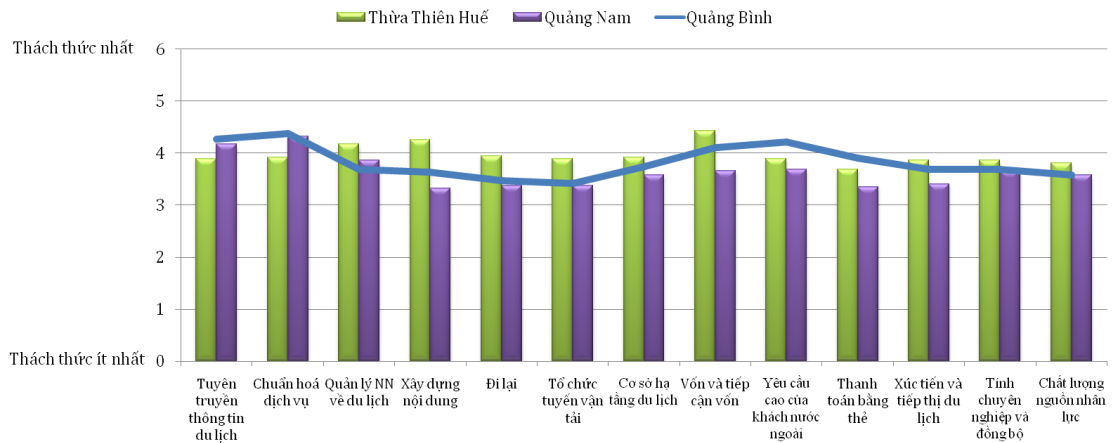


Thánh địa Mỹ Sơn, khi cho rằng du lịch địa phương không thực sự nổi bật ở khía cạnh nào. Kết quả này sẽ rất đáng quan tâm khi tỉnh Quảng Nam đang đầu tư để xây dựng thương hiệu địa phương, với mục tiêu chiến lược văn hóa-du lịch là nhấn mạnh đến xây dựng một điểm đến du lịch chất lượng cao với sự độc đáo của các sản phẩm du lịch, dịch vụ và trải nghiệm du lịch dựa trên ưu thế tính nổi bật toàn cầu của các giá trị văn hóa.

### *Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của địa phương*

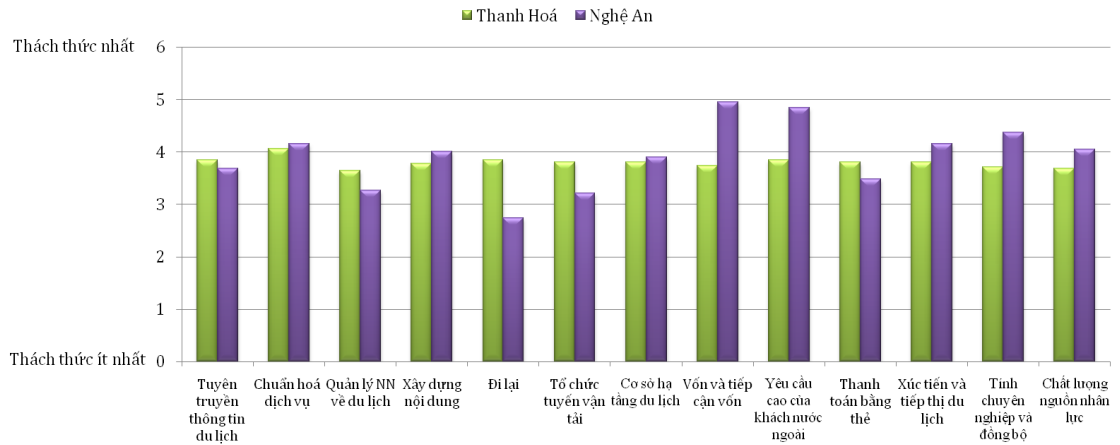
Thách thức lớn nhất đối với du lịch Quảng Nam, theo kết quả khảo sát, là chuẩn hoá dịch vụ du lịch địa phương, từ tiêu chuẩn của dịch vụ lễ hành, dịch vụ lưu trú đến các dịch vụ vui chơi, giải trí. Đây cũng là đòi hỏi bức thiết vì khi hướng đến đối tượng khách du lịch nước ngoài, Quảng Nam cần xác định rằng các yêu cầu về dịch vụ được đòi hỏi của khách quốc tế sẽ khó khăn và chặt chẽ hơn hẳn so với khách nội địa. Đồng thời, đó cũng là những đòi hỏi mang tính cơ bản của các đối tác nước ngoài khi có dự định mở tour du lịch vào Quảng Nam. Tương tự với Quảng Nam là các đánh giá về thách thức đối với du lịch Quảng Bình. Đối với Thừa Thiên Huế thì nhu cầu lớn nhất là tạo sự dễ dàng trong tiếp cận vốn đầu tư cho du lịch, xây dựng nội dung sản phẩm du lịch phù hợp với đối tượng khách và hoạt động quản lý Nhà nước về du lịch cần linh hoạt hơn.

**Hình 31 Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Bình**



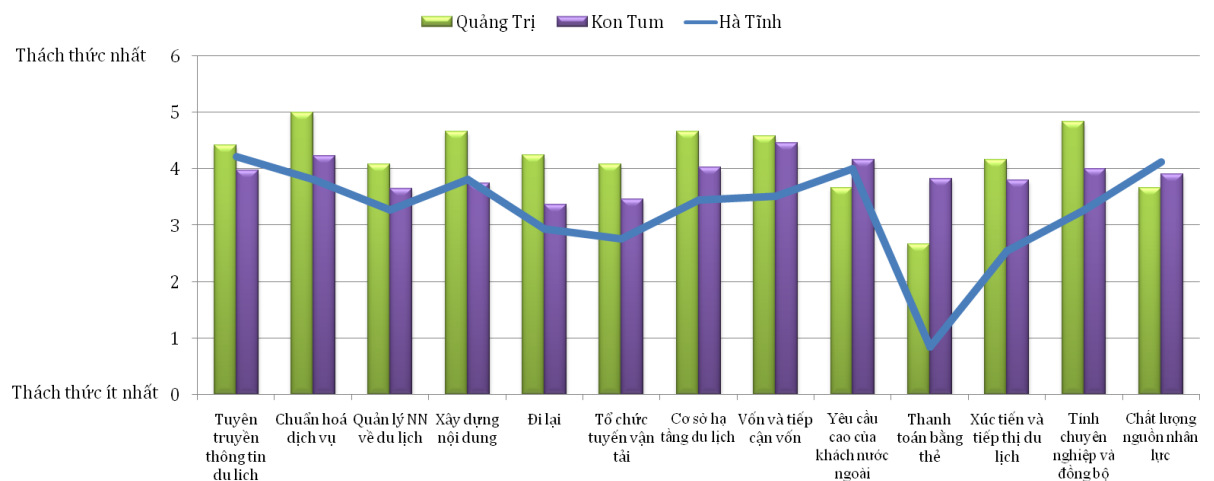
Trong khi đó, hầu hết các ý kiến đánh giá về thách thức đối với du lịch địa phương của Thanh Hoá và Nghệ An đều ở mức trung bình, hàm ý chưa thể thấy hết được định hướng phát triển du lịch địa phương để xác định được những tồn tại và thách thức. Hơn nữa, du lịch Nghệ An nhận được quan điểm khá rõ ràng khi cho rằng việc vận chuyển đi lại không hẳn là bức thiết với địa phương mà chủ yếu nằm ở việc đầu tư cho hoạt động du lịch và việc đáp ứng những tiêu chuẩn, yêu cầu ngày càng khắt khe của khách du lịch. Trong khi đó, du lịch Thanh Hoá được nhận định rằng các nội dung khảo sát đều là thách thức và đều cần chính quyền địa phương tập trung giải quyết.

**Hình 32 Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của Thanh Hoá, Nghệ An**



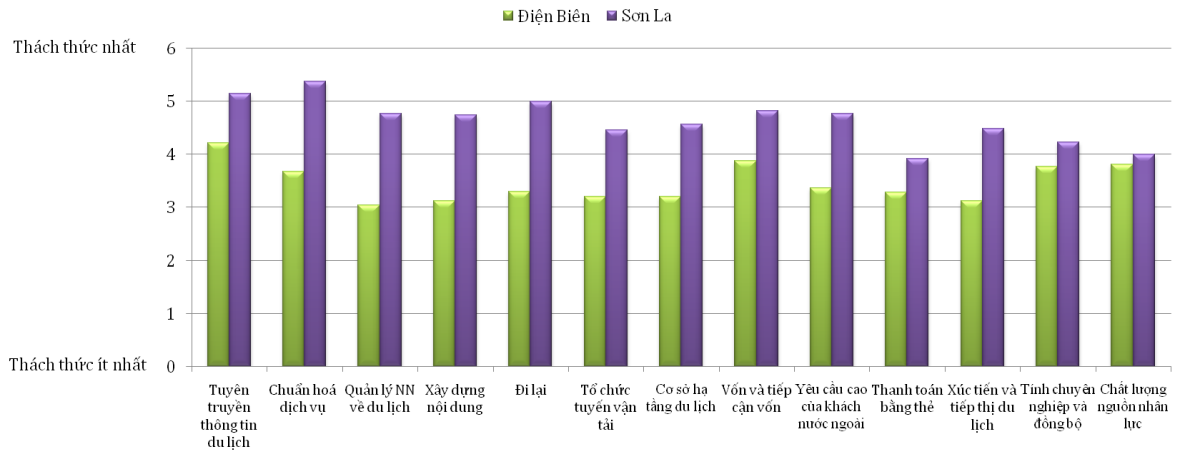
Khá ngược với ý kiến về du lịch Thanh Hoá, ngành du lịch Hà Tĩnh nhận được nhiều ý kiến tương đối lo lắng về sự phát triển du lịch của địa phương, đặc biệt là về hoạt động tuyên truyền thông tin du lịch đến đối tượng mục tiêu. Trong khi đó, du lịch Quảng Trị được cho rằng thách thức lớn nhất đối với địa phương này là tính chuyên nghiệp, đồng bộ trong cung cấp dịch vụ và việc tuân thủ các tiêu chuẩn dịch vụ của các nhà cung cấp. Đầu tư cho cơ sở hạ tầng du lịch và các hoạt động đầu tư khác là những bức thiết mà du lịch Kon Tum cần giải quyết trong thời gian tới.

**Hình 33 Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của Quảng Trị, Kon Tum, Hà Tĩnh**



Mặc dù đều là những địa phương có du lịch ở mức phát triển tương đối chậm hơn trong tương quan so sánh, song ý kiến nhận định về du lịch địa phương cho thấy mức độ tương đối bi quan về du lịch Sơn La hơn so với du lịch của Điện Biên.

**Hình 34 Thách thức và nhu cầu phát triển của Điện Biên, Sơn La**

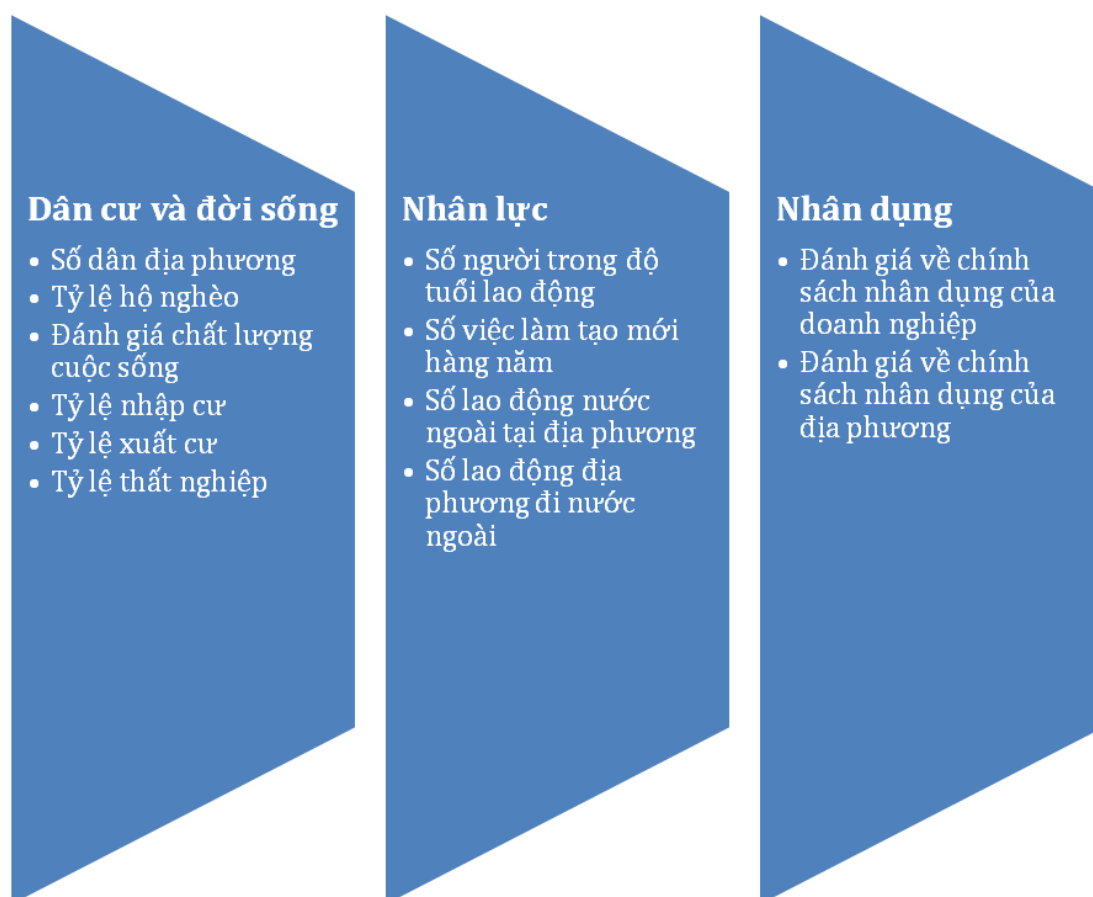


## CON NGƯỜI

## Trụ cột Con người

Các chỉ tiêu trong trụ cột Con người của PEII 2012 gồm:

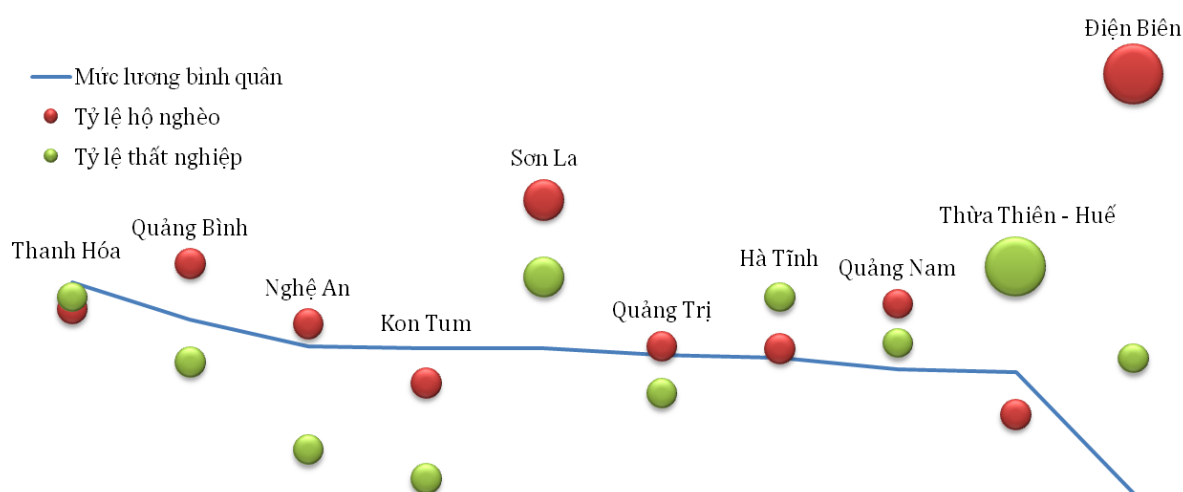
**Hình 35 Trụ cột Con người**



### **Thu nhập, Việc làm và Hộ nghèo**

Với mức 45.28% (2011), Điện Biên là địa phương có tỷ lệ hộ nghèo lớn nhất cả nước. Người lao động Điện Biên chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng lúa, cây cao su, cây mắc ca và chăn nuôi gia súc) và công nghiệp – xây dựng (nhà máy xi măng, công trình thủy điện,..) và đều là những lao động người dân tộc với trình độ chuyên môn và tay nghề còn khá nhiều hạn chế. Nền kinh tế Điện Biên phụ thuộc chủ yếu vào nông, lâm nghiệp – thủy sản (với cơ cấu khoảng 30%) nên mức thu nhập của người lao động địa phương này gần như thấp nhất toàn quốc (trung bình 0.64 triệu VND/ tháng). Mặc dù địa phương có các chính sách hỗ trợ đào tạo và xúc tiến xuất khẩu lao động sang thị trường Malaysia, Philippine, Hàn Quốc, Đài Loan,...song lượng người lao động đáp ứng yêu cầu và trụ lại còn rất thấp.

**Hình 36 Mức lương bình quân, Tỷ lệ hộ nghèo và Tỷ lệ thất nghiệp**



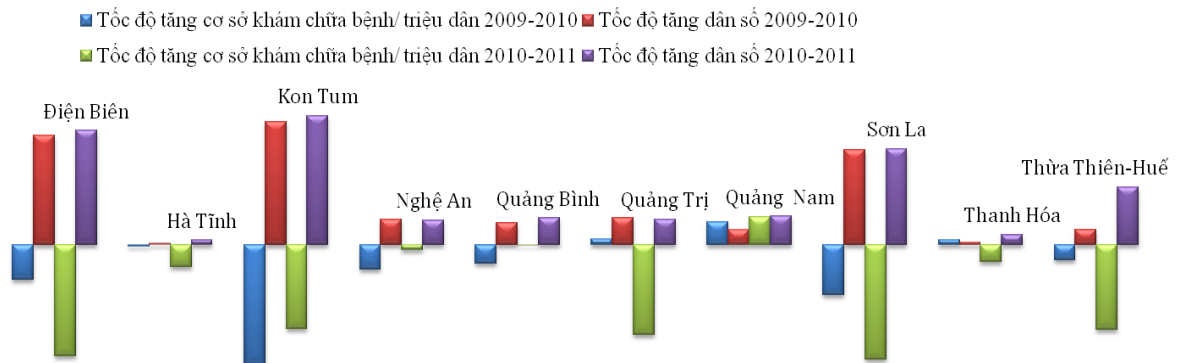
Trong khi đó, Thừa Thiên Huế là địa phương có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất trong tương quan so sánh (4.60%) trong giai đoạn 2007 – 2011. Một phần nguyên nhân xuất phát từ lĩnh vực lao động chủ yếu của địa phương là dịch vụ và công nghiệp – xây dựng đều chịu ảnh hưởng nặng nề của biến động kinh tế, đặc biệt là việc suy giảm lượng khách du lịch và nguồn vốn đầu tư vào khu kinh tế Chân Mây – Lăng

Cô, tình hình sản xuất kinh doanh ngưng trệ của các doanh nghiệp dệt may trong khu công nghiệp Phú Bài, doanh nghiệp năng lượng trong khu công nghiệp Phong Điền.

### *Tốc độ tăng dân số và hạ tầng y tế*

Trong giai đoạn 2009 – 2011, sự ra đời của Luật khám chữa bệnh nên đã nâng tiêu chuẩn đối với các cơ sở khám chữa bệnh tuyến địa phương, khiến cho số lượng cơ sở y tế giảm xuống tương đối rõ rệt. Như Kon Tum và Điện Biên, mạng lưới y tế từ tỉnh đến xã, bản được hoàn thiện nhiều hơn nhằm đảm bảo khả năng áp dụng các công nghệ hiện đại trong khám, chuẩn đoán và điều trị bệnh cho người dân. Quảng Nam, Hà Tĩnh, Thanh Hoá là 3 địa phương duy nhất khi áp dụng chuẩn mới của cơ sở y tế có số lượng tăng lên.

**Hình 37 Tốc độ tăng dân số và cơ sở khám chữa bệnh giai đoạn 2009 - 2011**



Tốc độ tăng dân số khá ổn định ở Điện Biên, Kon Tum, Sơn La và đặc biệt là tăng mạnh ở Thừa Thiên Huế do tỷ lệ sinh con thứ 3 của địa phương này khá cao (xấp xỉ 18% năm 2011) đã phần nào cho thấy sức ảnh hưởng của tâm lý “năm tuổi” và “nhà đông con” của cư dân nơi đây. Mặt khác, với tỷ lệ tăng dân số theo chiều nghịch với tốc độ tăng cơ sở khám chữa bệnh sẽ là một trong các nguyên nhân kéo lùi



sự phát triển nguồn nhân lực của địa phương trong quá trình hội nhập kinh tế.

### *Xu hướng chuyển biến cuộc sống của người dân*

Trong những năm qua, ảnh hưởng lớn nhất đến đời sống vật chất của người dân địa phương đến từ tình trạng ì ạch của nền kinh tế, kéo theo lạm phát và thái độ bi quan đối với cuộc sống tương lai. Như Quảng Trị, người dân cho rằng tình trạng ô nhiễm môi trường dẫn đến việc có nhiều loại bệnh tật hơn. Người dân Điện Biên thì thấy rằng cuộc sống thường xuyên chịu tác động tiêu cực của biến động kinh tế, tệ nạn xã hội nhiều hơn và cơ hội nghề nghiệp cũng giảm đi khá nhiều. Người dân Nghệ An và Sơn La cũng cùng quan điểm này.

Người dân Thừa Thiên Huế thì cho rằng nhìn chung là cuộc sống có chuyển biến tiêu cực hơn so với thời điểm trước khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới WTO. Trong khi đó, người dân Thanh Hoá nghiêng hơn ý kiến cho rằng cuộc sống có vẻ ít hạnh phúc hơn và cần phải tiết kiệm nhiều hơn để trang trải cuộc sống hiện tại.

**Hình 38 Xu hướng chuyển biến cuộc sống của người dân**

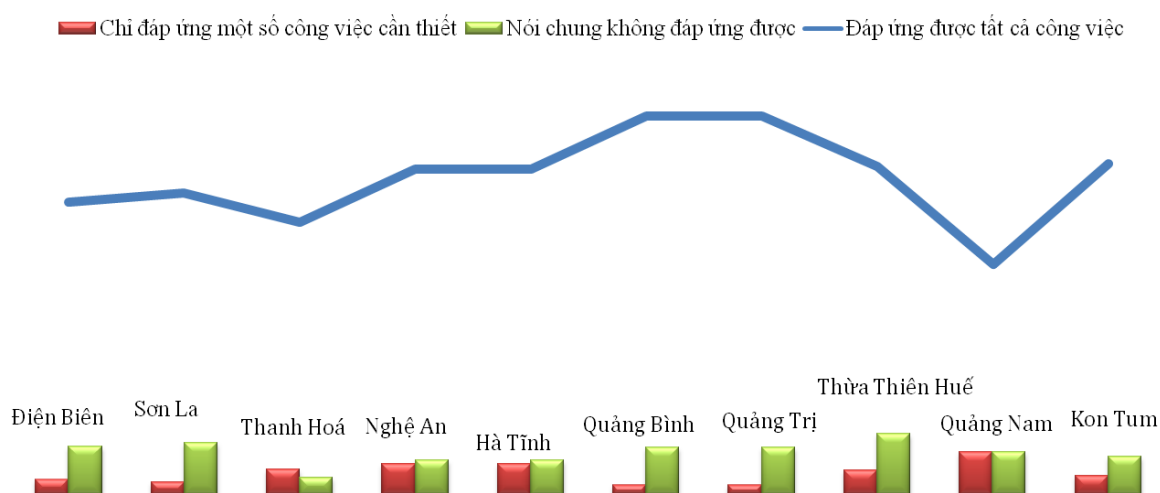


Người dân Quảng Nam, Quảng Bình, Hà Tĩnh thì ở phía đánh giá tương đối trái ngược khi cho rằng cuộc sống đã “hạnh phúc hơn”. Đáng chú ý, nhận định hạnh phúc hơn này lại ở gần với đánh giá về ô nhiễm môi trường và nhiều người thất nghiệp, hàm ý rằng sự chuyển biến cuộc sống là có nhưng đi kèm với rủi ro trong tương lai khi tình hình kinh tế liên tục biến động.

### **Chất lượng lao động địa phương**

Mặc dù trong tương quan toàn quốc, chất lượng lao động địa phương của các địa phương này không thật sự được đánh giá quá cao như lao động Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương,.. nhưng trong đối sánh, thấy rằng, yêu cầu công việc của các doanh nghiệp đã được người lao động địa phương đáp ứng tương đối tốt. Như Quảng Bình và Quảng Trị, gần như các doanh nghiệp đều cho rằng người lao động đã thực hiện tốt trách nhiệm công việc với kiến thức khá tốt và kỹ năng thực hành chuyên nghiệp.

**Hình 39 Đánh giá chất lượng lao động địa phương**



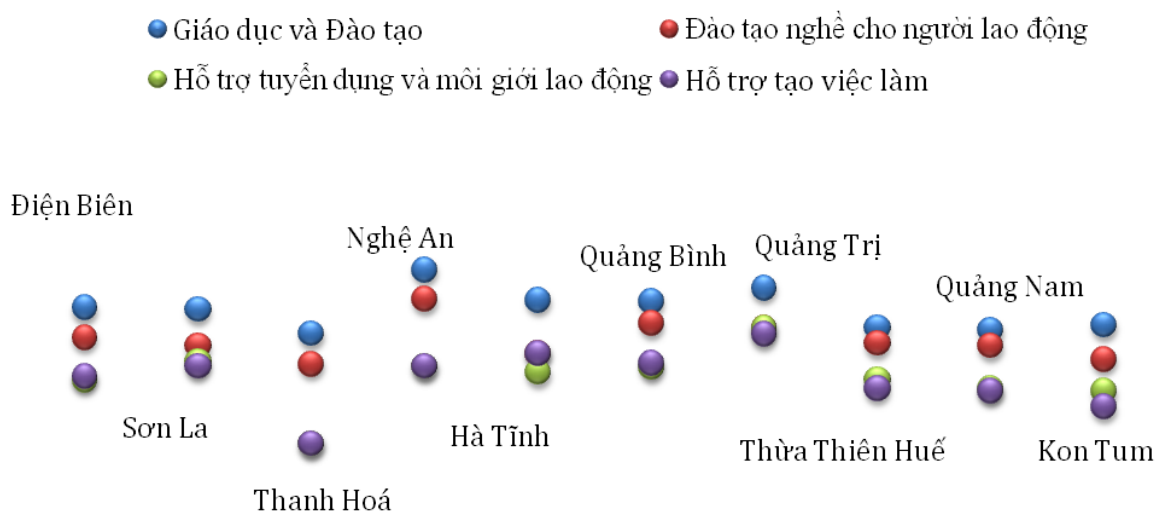
Kết quả này cần được nhìn nhận dưới 2 góc độ nguyên nhân (1) lao động địa phương nắm vững được yêu cầu công việc và là kết quả của quá trình đào tạo, học hỏi của bản thân và (2) mức độ khó khăn và áp lực công việc tại các doanh nghiệp đối với người lao động địa phương chưa thể so sánh với các trung tâm kinh tế lớn như Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội,...khiến cho người lao động có thể dễ dàng thoả mãn yêu cầu của nhà sử dụng lao động.

### **Chất lượng dịch vụ hỗ trợ người lao động**

Cùng trong tình trạng với một số các địa phương khó khăn (có đường biên giới giáp với Trung Quốc) nhưng người dân đánh giá khá

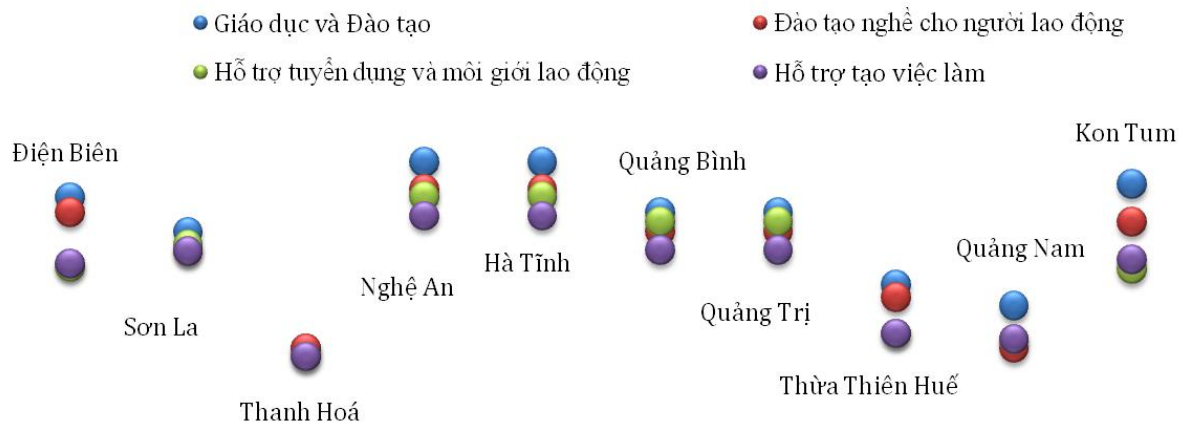
tốt về hệ thống giáo dục và đào tạo của địa phương, như Nghệ An và Hà Tĩnh là những mảnh đất lâu đời với truyền thống hiếu học nổi tiếng. Hệ thống đào tạo nghề cho người lao động cũng được ghi nhận với khả năng trang bị những kỹ năng cơ bản cho người lao động trước khi bước ra thị trường.

#### Hình 40 Đánh giá của người dân về dịch vụ hỗ trợ người lao động



Tuy nhiên, mảng dịch vụ về tuyển dụng và hỗ trợ việc làm tại các địa phương này chỉ nhận được những đánh giá ở mức trung bình, thậm chí là hơi kém (đối với Thanh Hoá). Điều này cho thấy, nếu chỉ để người lao động tự thân vận động hoặc với các chương trình tư vấn thông tin việc làm đơn thuần thì cơ hội việc làm trong thời điểm khó khăn sẽ ít lại càng ít đối với những người còn ít kinh nghiệm thực tế. Chung quan điểm với người dân, doanh nghiệp cũng đồng tình cho rằng địa phương cần đầu tư nhiều hơn vào dịch vụ hỗ trợ việc làm (ở Thanh Hoá, Thừa Thiên Huế và Quảng Nam). Hệ thống giáo dục và đào tạo tại các địa phương này cũng không nhận được nhiều đánh giá tích cực từ doanh nghiệp bởi hàm lượng tri thức có khả năng ứng dụng vào thực tế công việc còn quá ít.

**Hình 41 Đánh giá của doanh nghiệp về dịch vụ hỗ trợ người lao động**



### ***Chính sách nhân dụng của doanh nghiệp***

Doanh nghiệp Nghệ An và Thanh Hoá được đánh giá là đã sự tuân thủ về chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động. Kết quả (tính đến hết 9/2013) cũng cho thấy riêng Thanh Hoá đã thu được hơn 2 nghìn tỷ VND từ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ hơn 2.4 triệu thẻ bảo hiểm y tế và hơn 200 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội; Nghệ An cũng đã thu hơn 2.3 nghìn tỷ VND với hơn 2 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.

**Hình 42 Đánh giá về chính sách nhân dụng của doanh nghiệp**



Doanh nghiệp Hà Tĩnh và Thừa Thiên Huế được ghi nhận khi có các chính sách chăm sóc sức khỏe người lao động, chính sách công nhận và thưởng, đãi ngộ tương đối phù hợp với người lao động tại địa phương. Trong khi đó, doanh nghiệp Quảng Nam và Quảng Bình được nhìn nhận về việc thực hiện trách nhiệm xã hội còn doanh nghiệp Quảng Trị được đánh giá nhiều hơn khi có một số chính sách riêng cho người lao động (như Ăn trưa). Doanh nghiệp các địa phương Sơn La, Điện Biên và Kon Tum không có nhiều ý kiến đánh giá về chính sách nhân sự, phần vì chủ yếu doanh nghiệp ở các địa

phương này có quy mô nhỏ, mức độ cạnh tranh trên thị trường lao động không nhiều nên không nhất thiết phải giữ người lao động ở lại doanh nghiệp. Điều này phần nào cũng cho thấy sự “thô sơ” của lĩnh vực nhân sự tại doanh nghiệp các địa phương này.

### *Chính sách nhân dụng của địa phương*

Đánh giá về cơ chế và chính sách sử dụng nguồn nhân lực của địa phương, doanh nghiệp Hà Tĩnh cho rằng địa phương đã thực hiện khá tốt chính sách thất nghiệp khi: Tập trung đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành chính sách cho người lao động và các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh thông qua nhiều hình thức như tổ chức hội thảo, hội nghị; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; tuyên truyền lưu động; gửi công văn, phát hành các loại tờ rơi, pa nô, áp phích, sổ tay...

Doanh nghiệp Điện Biên thì cho rằng chính sách trao thưởng ở địa phương khá tích cực trong khi ở Thanh Hoá, Nghệ An, doanh nghiệp nhận định chính sách nâng bậc lương đối với người lao động là khá tốt.

**Hình 43 Đánh giá về chính sách nhân dụng của địa phương**



Có thể thấy, các địa phương trải dọc theo trục toạ độ của hệ tham chiếu bản đồ, hàm ý rằng không có cơ chế và chính sách nào nổi bật trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của địa phương được ghi nhận. Hơn nữa, cốt lõi của việc dùng người là có những ưu đãi phù hợp với những người giỏi thì 2 tiêu chí là Ưu đãi với nguồn nhân lực chất lượng cao và Ưu đãi với các nhà khoa học đến sinh sống và làm việc của địa phương đều không nhận được nhiều chú ý.

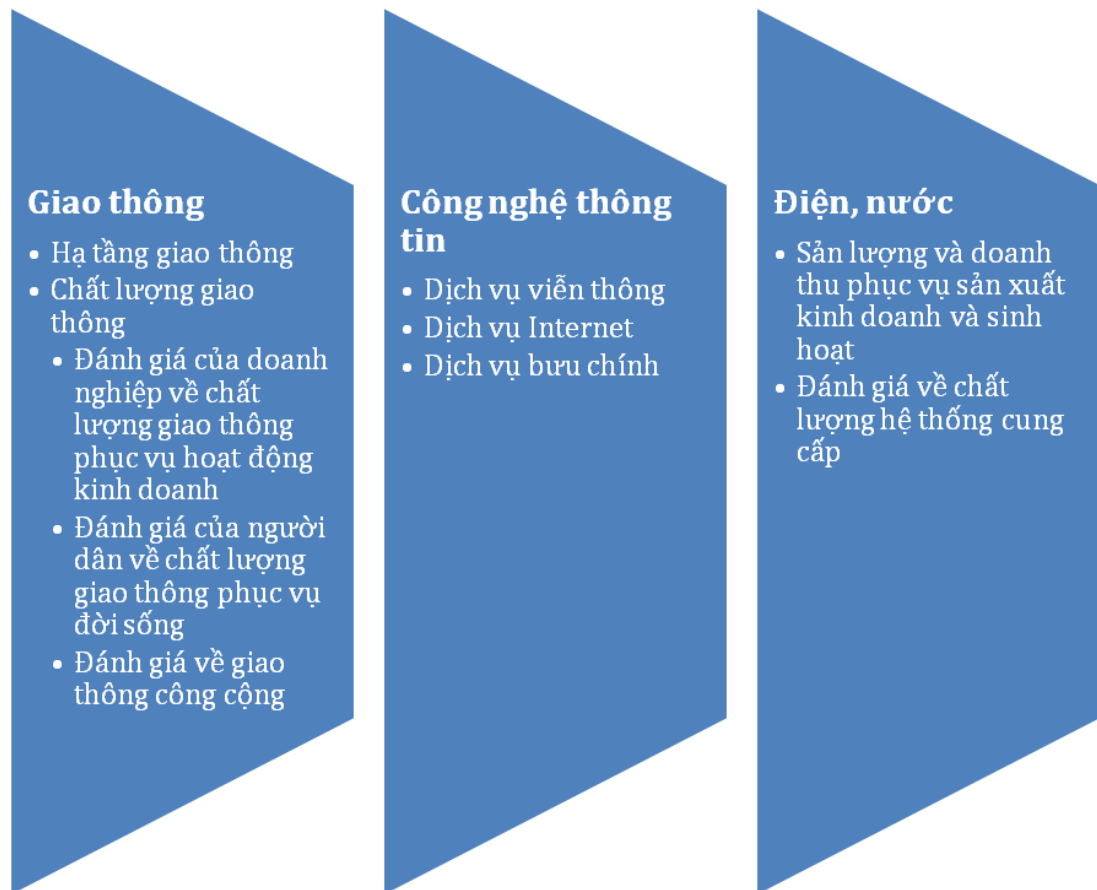


## CƠ SỞ HẠ TẦNG

## Trụ cột Cơ sở hạ tầng

Các tiêu chí của trụ cột Cơ sở hạ tầng được sử dụng trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

**Hình 44 Trụ cột Cơ sở hạ tầng**



### *Hệ thống giao thông*

Hệ thống giao thông của các địa phương có biên giới giáp Lào tương đối đa dạng: đường bộ, đường sắt, đường thuỷ và đường hàng không.

Giao thông đường bộ: Các địa phương nối với nước bạn Lào là hệ thống đường quốc lộ 14, quốc lộ 7, quốc lộ 8, quốc lộ 9, quốc lộ 12. Ngoại trừ Sơn La, Điện Biên, Kon Tum, các tỉnh còn lại đều nằm trên trục Quốc lộ 1A.

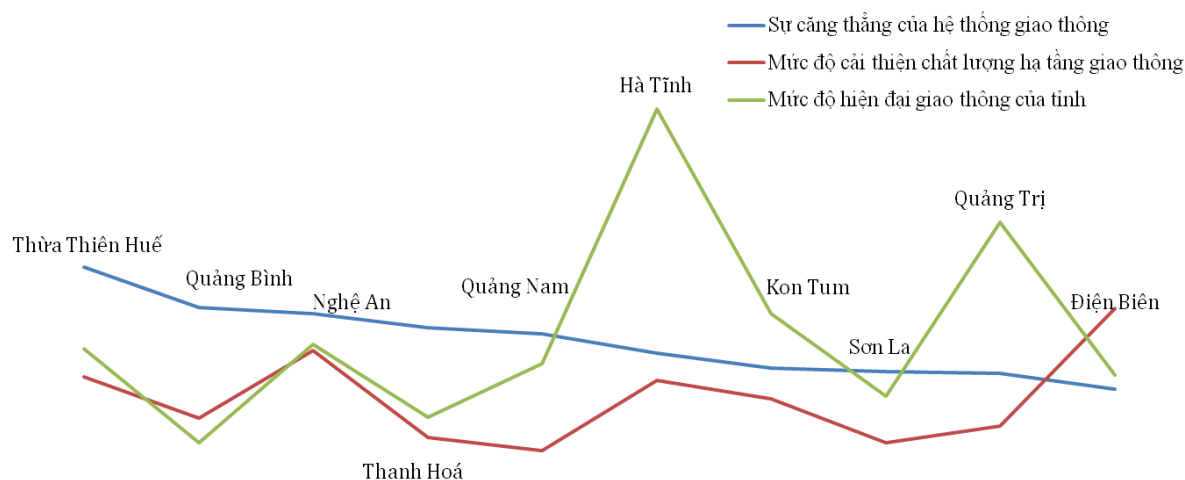
Giao thông đường sắt: Nằm trên trục đường sắt Bắc - Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế,

Giao thông đường thuỷ: Là những địa phương nằm ven biển, cảng biển Nghi Sơn (Thanh Hoá), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), Hòn La (Quảng Bình), Cửa Lò (Nghệ An) đều được coi như cửa ngõ của Việt Nam và khu vực Đông Dương ra biển lớn.

Giao thông đường hàng không: Hiện tại, có sân bay quốc tế Phú Bài (Thừa Thiên Huế), sân bay Đồng Hới (Quảng Bình), sân bay Vinh (Nghệ An), sân bay Chu Lai (Quảng Nam), sân bay Mường Thanh (Điện Biên).

Với định hướng phát triển kinh tế gắn với hành lang kinh tế Đông - Tây, các địa phương này đang có cơ hội lớn trong việc cải thiện chất lượng hệ thống giao thông địa phương cùng với khai thác tiềm năng của địa phương.

**Hình 45 Sự căng thẳng, mức độ cải thiện chất lượng và mức độ hiện đại của hệ thống giao thông**



Hà Tĩnh là địa phương đang hưởng lợi khá nhiều từ Dự án khu kinh tế Vũng Áng và cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn khi mức độ hiện đại của giao thông địa phương đã tăng lên khá nhiều. Quảng Trị cũng tương tự với hệ thống đường được đầu tư phục vụ cho lượng hàng hoá và hành khách lưu thông qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo. Điện Biên có mức độ cải thiện chất lượng giao thông địa phương nhiều hơn do công trình thủy điện Sơn La đang trong quá trình xây dựng.

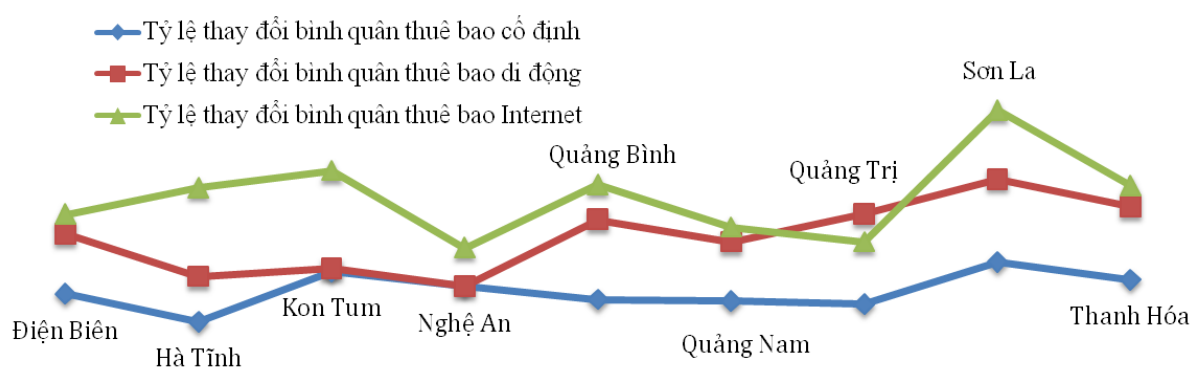
Sức ép về giao thông đối với Thừa Thiên Huế chủ yếu đến từ hệ thống đường đèo tại đèo Phước Thượng và Phú Gia, nằm trong tuyến đường nối Lăng Cô về trung tâm thành phố với nhiều điểm quanh co trong khi đây lại là tuyến vận tải chính của xe khách và xe trọng tải lớn di chuyển từ hướng Bắc xuống. Đây cũng là một trong các điểm nóng của Thừa Thiên Huế về tình trạng an toàn giao thông.

### **Hạ tầng Viễn thông**

Sơn La có tốc độ tăng trưởng thuê bao điện thoại di động, thuê bao Internet và thuê bao điện thoại di động ở mức khá cao trong khi đối với Quảng Bình thì tỷ lệ tăng trưởng thuê bao cố định ở mức trung bình, còn đối với Kon Tum thì tăng trưởng thuê bao điện thoại là

tương đương nhau. Điểm chung là 3 địa phương này đều có sức nóng về thị trường viễn thông khá rõ rệt. Điều này là một phần phản ánh mức độ hội nhập về thông tin và kết nối liên lạc giữa cư dân của địa phương với thế giới bên ngoài. Tốc độ tăng trưởng càng lớn chứng tỏ tốc độ hoà nhập với thế giới càng nhanh.

**Hình 46 Tỷ lệ thay đổi bình quân thuê bao cố định, thuê bao di động và thuê bao Internet**

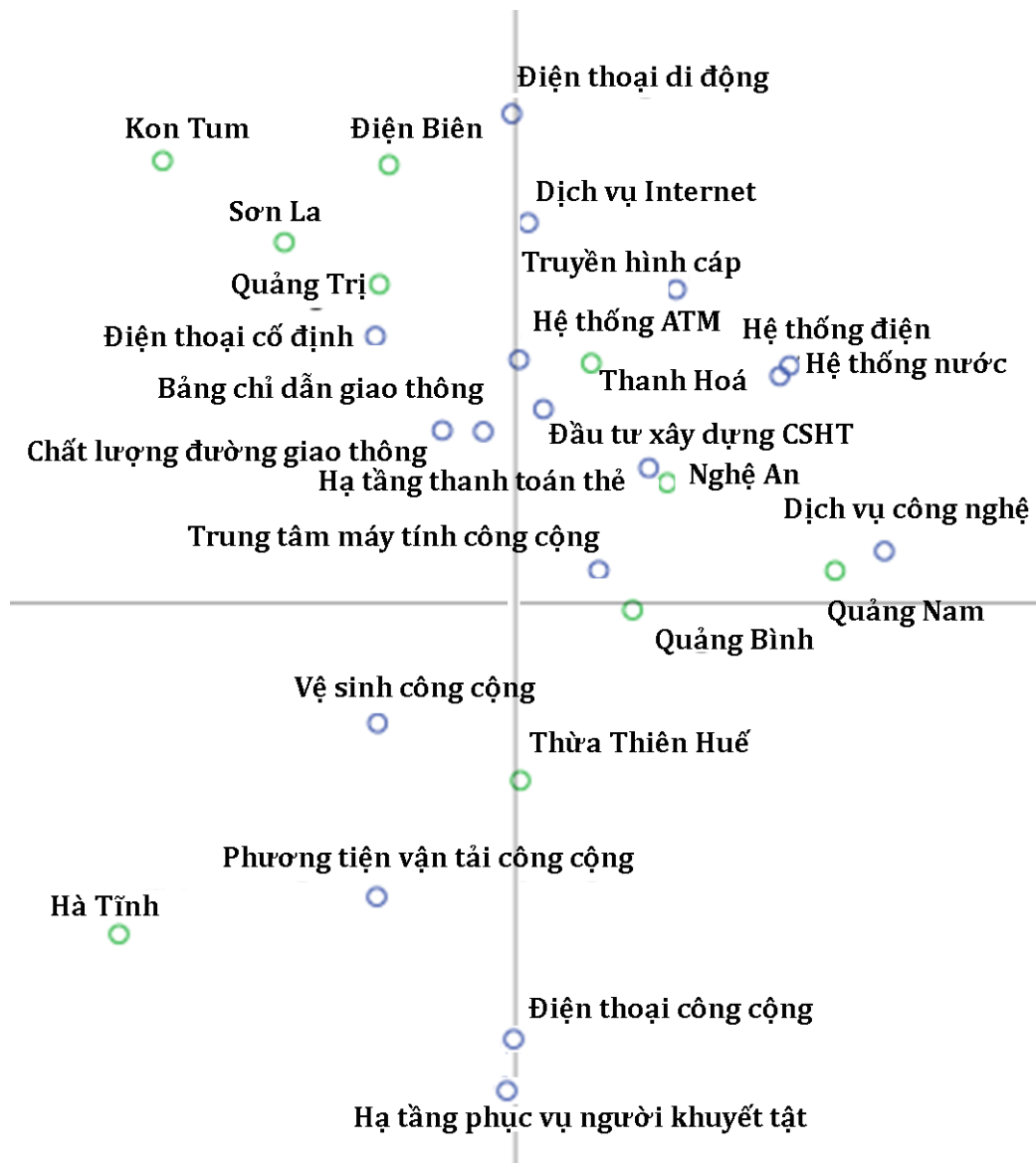


Trong khi đó Nghệ An thể hiện một hình ảnh tương đối ôn hoà đối với sự phát triển của thông tin liên lạc tại địa phương khi tỷ lệ tăng trưởng thuê bao cố định và thuê bao di động ở mức trung bình còn tăng trưởng thuê bao Internet ở mức khá thấp.

### **Thực trạng cơ sở hạ tầng**

Đối với người dân Thanh Hoá, hoạt động đầu tư về CSHT và hệ thống ATM được đánh giá khá tích cực, cùng với những nhận định về hệ thống cung cấp điện, cung cấp nước tại địa phương. Trong khi đó, người dân Nghệ An cho rằng hạ tầng thanh toán thẻ tại địa phương khá phát triển, còn người dân Quảng Bình nhận định nhiều hơn về các điểm internet công cộng.

**Hình 47 Đánh giá của người dân về thực trạng cơ sở hạ tầng**



Là địa phương nhiều năm đầu tư cho du lịch, các công trình vệ sinh công cộng của Thừa Thiên Huế được cho rằng tốt hơn so với các nhóm hạ tầng và địa phương khác. Hà Tĩnh và Kon Tum là 2 địa phương không có đánh giá nổi bật nào về thực trạng cơ sở hạ tầng.

Ý kiến của doanh nghiệp có phần khác biệt so với ý kiến của người dân khi đánh giá về hạ tầng của địa phương. Doanh nghiệp Quảng Nam đánh giá khá cao về phương tiện vận tải công cộng và điện thoại công cộng của địa phương trong khi người dân Quảng Nam lại nghiêng nhiều hơn về công nghệ và các dịch vụ công nghệ.

**Hình 48 Đánh giá của doanh nghiệp về thực trạng cơ sở hạ tầng**



Doanh nghiệp Hà Tĩnh thì lại cho rằng hạ tầng công cộng của địa phương khá tốt trong khi người dân không cùng cách nhìn nhận trên. Doanh nghiệp Thừa Thiên Huế thì cho rằng địa phương mình đang làm khá tốt công tác đầu tư vào cơ sở hạ tầng phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp.

Điểm chung nhất giữa ý kiến người dân và doanh nghiệp đó là hạ tầng phục vụ người khuyết tật địa phương không được đánh giá tích cực như các nhóm hạ tầng khác.

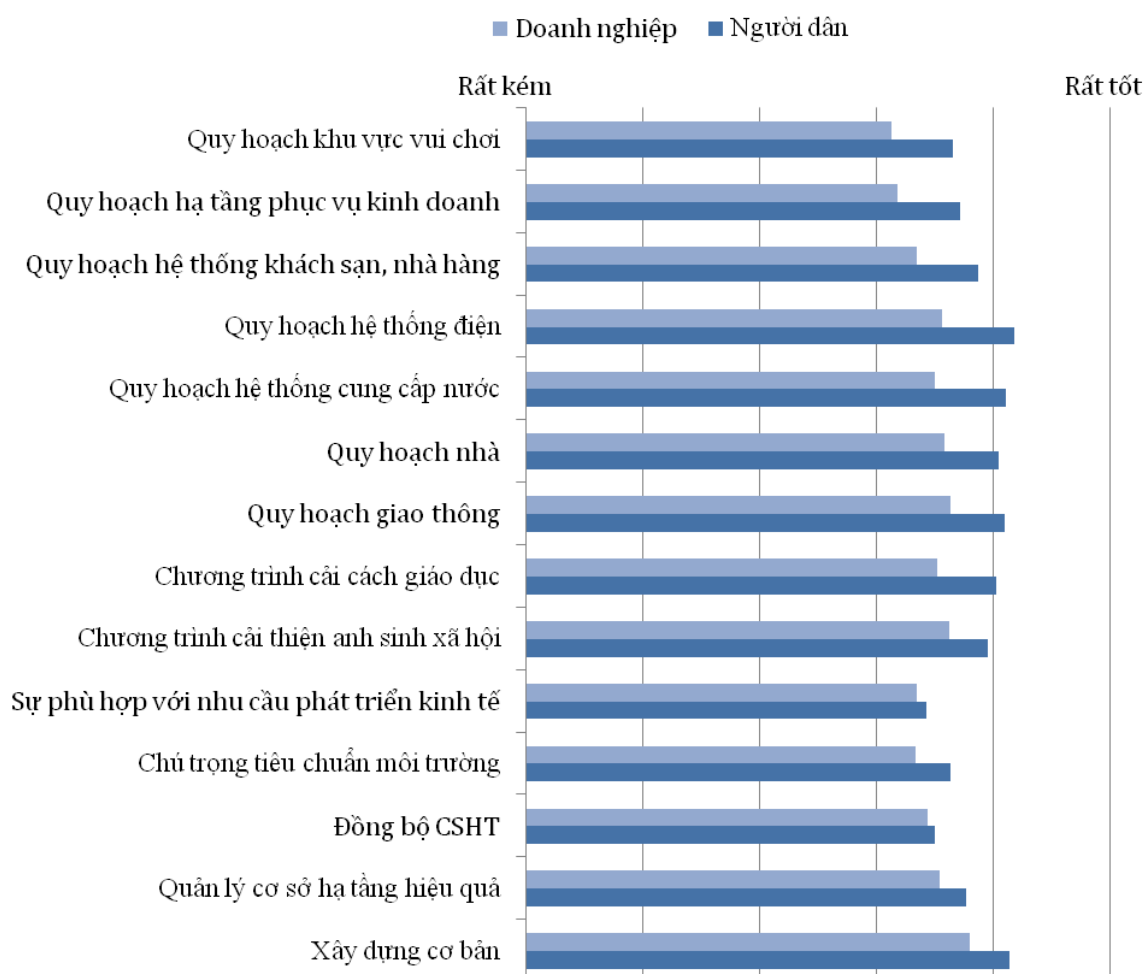
### ***Quản lý các dịch vụ và phát triển cơ sở hạ tầng***

Người dân cho rằng xây dựng cơ bản đã được thực hiện khá tốt tại các địa phương có biên giới tiếp giáp với Lào song việc xây dựng cần phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương cũng như có quy hoạch thích hợp. Người dân đánh giá cao quy hoạch hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước và cần nhiều hơn nữa các quy hoạch chi tiết của các khu vui chơi, giải trí và sự đồng bộ về cơ sở hạ tầng đối với các địa phương lân cận.

Ý kiến của doanh nghiệp thì cho rằng địa phương cần nhiều hơn trong quy hoạch hạ tầng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh để doanh nghiệp có thể an tâm thực hiện các hoạt động mở rộng đầu tư tại địa phương. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng cho rằng các yêu cầu và tiêu chuẩn về môi trường cũng cần được quan tâm hơn, đặc biệt là đối với các địa phương có định hướng phát triển du lịch như Quảng Bình, Thừa Thiên Huế.



**Hình 49 Quản lý các dịch vụ và phát triển cơ sở hạ tầng**

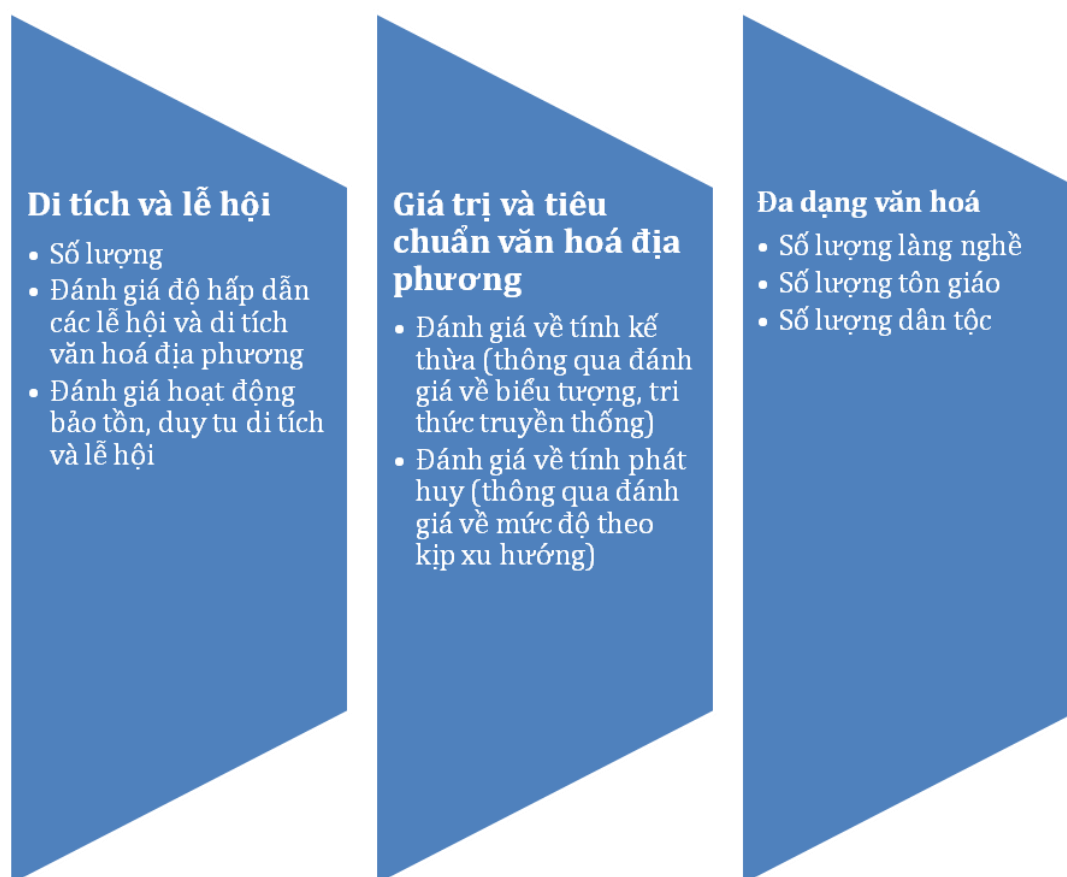


## VĂN HOÁ

## Trụ cột Văn hoá

Các chỉ tiêu của trụ cột Văn hoá trong mô hình PEII 2012 gồm:

**Hình 50 Trụ cột Văn hoá**



## *Di tích và Lễ hội*

Là một trong những vùng văn hoá đặc trưng của Việt Nam, mỗi địa phương đều có những hệ thống giá trị vật chất và giá trị tinh thần riêng.

Quảng Bình, Quảng Trị là vùng giao thoa của 2 nền văn hoá cổ Việt – Chăm-pa (được thể hiện thông qua di chỉ có niên đại 5000 năm tại Bàu Tró).

Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh là những địa phương có nền tảng văn hoá Lam Hồng, có chung biểu tượng núi Hồng Lĩnh và sông Lam. Các địa phương này có cùng phương ngữ - tiếng Việt, kho tàng văn hoá dân gian, câu hò ví dặm,..

Thừa Thiên Huế được coi là trung tâm văn hoá lớn và đặc sắc của Việt Nam với 2 di sản văn hoá thế giới là Quần thể di tích cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình Huế. Văn hoá Huế được thể hiện qua hệ thống kho tàng về các làn điệu hò (mái nhì, mái đẩy), các điệu lý, ca Huế,...; qua hương vị Huế trong các món ăn rất riêng, vừa giản dị vừa phong phú.

Điện Biên và Sơn La là 2 địa phương nằm ở

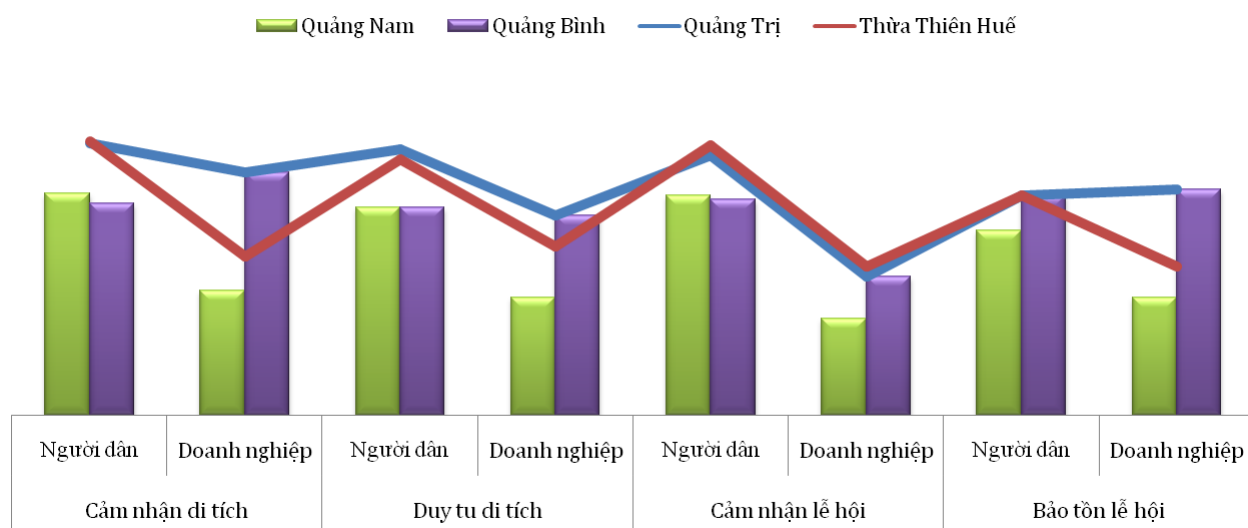
phía Tây Bắc, giáp với Thượng Lào, có nét văn hoá riêng của người dân tộc Thái, Tày, H'Mông, ...

Sự đa dạng về hệ thống giá trị văn hoá của các địa phương có biên giới giáp Lào khó có thể phản ánh mức độ đặc trưng văn hoá của địa phương nào hơn địa phương nào. Thực hiện khảo sát, thấy rằng, người dân Quảng Trị, Thừa Thiên Huế khá tự hào về các di tích, di sản và lễ hội truyền thống của địa phương trong khi đó, doanh nghiệp của 2 địa phương này đều đánh giá mức thấp hơn. Đáng chú ý

Thừa Thiên Huế hiện có 26 đình, 6 chùa, 2 đàn, 2 tháp, 94 di tích lịch sử cách mạng và 2 di tích khác (2010)

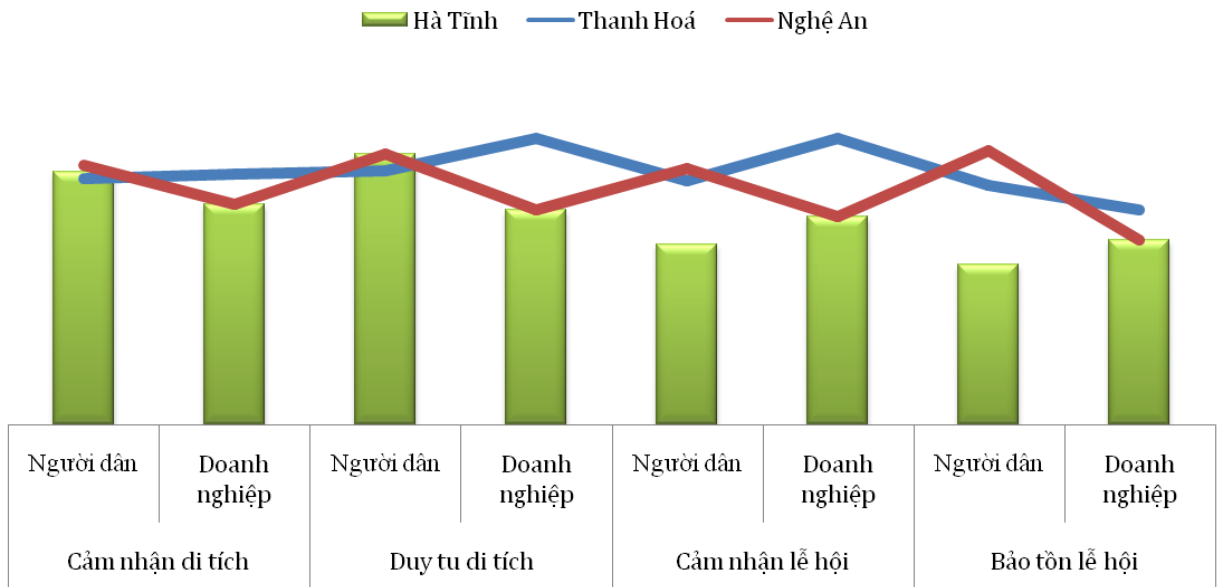
là doanh nghiệp Quảng Bình nhận định khá tích cực về các di tích và lễ hội của địa phương hơn so với người dân của địa phương.

**Hình 51 Cảm nhận về di tích và lễ hội của Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế**



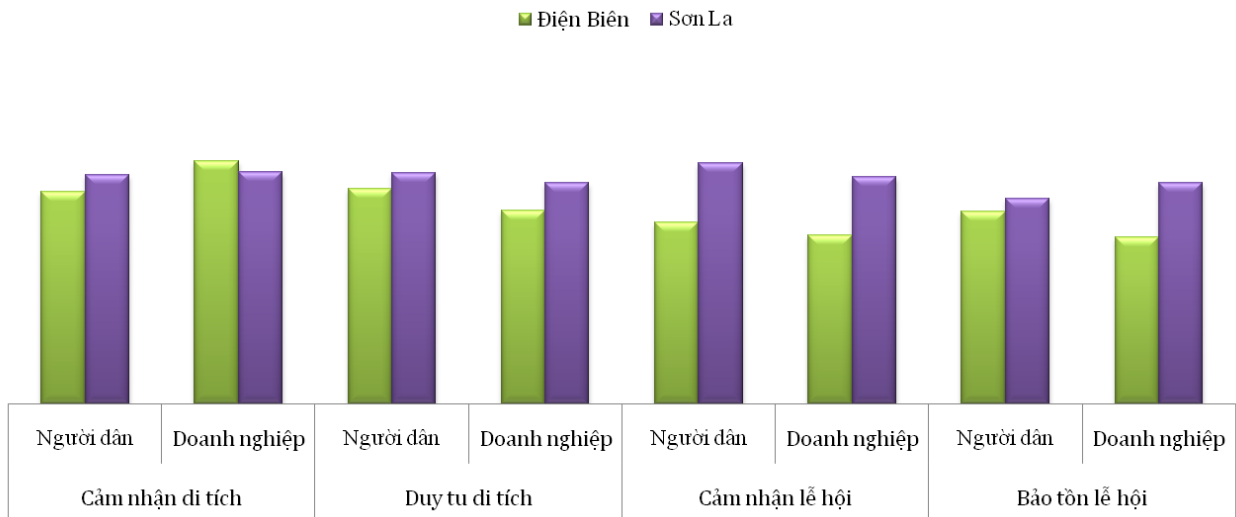
Đối với vùng đất Thanh - Nghệ - Tĩnh, không có nhiều khác biệt khi đánh giá về di tích của địa phương. Tuy nhiên, sự chênh lệch trong nhận định của người dân Hà Tĩnh đối với một số lễ hội truyền thống cũng như hoạt động bảo tồn lễ hội như nguyên trạng cho thấy những xâm phạm về tinh thần và giá trị văn hoá truyền thống cần được nghiêm túc nhìn nhận.

**Hình 52 Cảm nhận di tích và lễ hội của Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Nghệ An**



Đối với Điện Biên và Sơn La, những đánh giá về di tích và lễ hội đều ở mức trung bình. Đáng chú ý là doanh nghiệp của Sơn La đánh giá tích cực hơn so với người dân về hoạt động duy tu di tích và bảo tồn các lễ hội truyền thống tại địa phương.

**Hình 53 Cảm nhận di tích và lễ hội của Điện Biên, Sơn La**

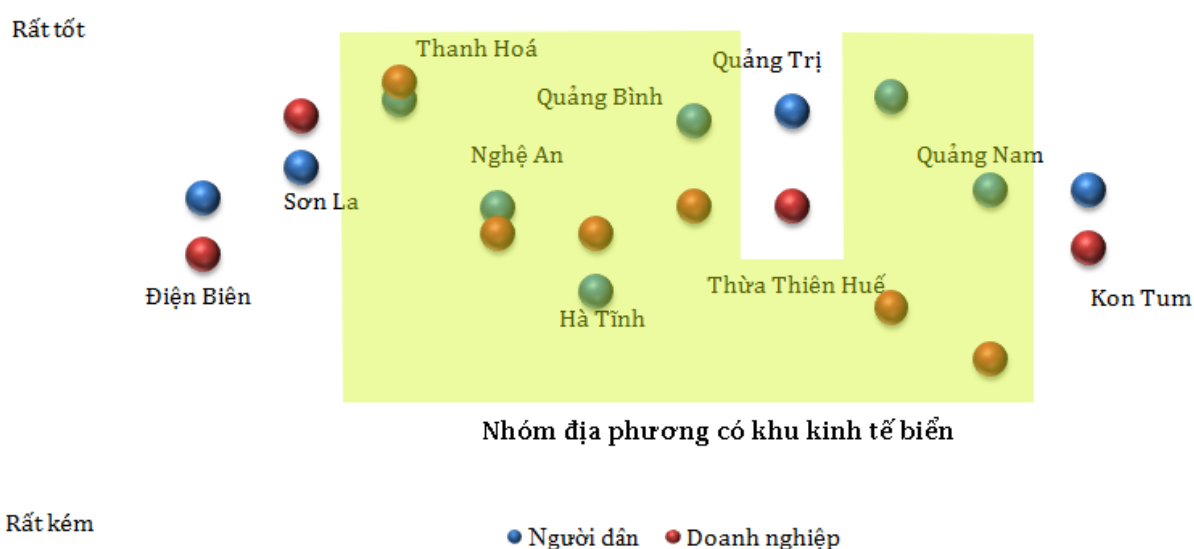


**Tính kế thừa và chuẩn mực xã hội**

Xem xét tính kế thừa các giá trị văn hoá truyền thống, thấy rằng, Điện Biên và Kon Tum là 2 địa phương có mức đánh giá tương đối

thấp nhưng không có nhiều khoảng chênh giữa ý kiến của người dân và doanh nghiệp. Kết quả này thể hiện việc lưu giữ những phong tục tập quán, những biểu tượng, những đặc trưng riêng của văn hoá địa phương,..của những địa phương này đang gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh hội nhập nhanh chóng như hiện nay, đặc biệt là đối với các địa phương có cửa khẩu quốc tế.

**Hình 54** Đánh giá về tính kế thừa và chuẩn mực xã hội



Thừa Thiên Huế và Quảng Nam là 2 địa phương có khoảng cách chênh lệch khá lớn trong nhận định của người dân và doanh nghiệp trong khi Thanh Hoá, Nghệ An thì khoảng chênh lệch đó gần như không đáng kể, hàm ý rằng những tác động của văn hoá công nghiệp hiện đại đang ảnh hưởng sâu sắc đến phong cách kinh doanh của doanh nghiệp và thái độ, hành vi của cư dân địa phương.

### **Đặc trưng văn hoá**

Người dân Thanh Hoá đánh giá về đặc trưng văn hoá địa phương thể hiện khá rõ nét ở món ăn đặc trưng như cá khoai, nem chua,...và làn điệu đặc trưng (hò sông Mã). Người dân Hà Tĩnh cũng rất coi trọng làn điệu ví dặm của địa phương mình.

**Hình 55** Đánh giá của người dân về đặc trưng văn hoá



Trong khi đó, người dân Kon Tum đánh giá đặc trưng văn hoá địa phương thông qua tính đa dạng của các dân tộc đang sinh sống và trang phục truyền thống của mỗi dân tộc. Quảng Trị, Quảng Nam và Thừa Thiên Huế thì được cho rằng gắn với bài thuốc đặc trưng của địa phương.

Sự phân tán trong ý kiến của doanh nghiệp cho thấy góc nhìn của doanh nghiệp đối với nền văn hoá địa phương cũng khá khác nhau. Doanh nghiệp Thanh Hoá không nghiêng về đặc trưng văn hoá nào



trong khi Nghệ An, Hà Tĩnh được cho là có nét riêng về trang phục truyền thống của các dân tộc anh em.

**Hình 56 Đánh giá của doanh nghiệp về đặc trưng văn hoá**

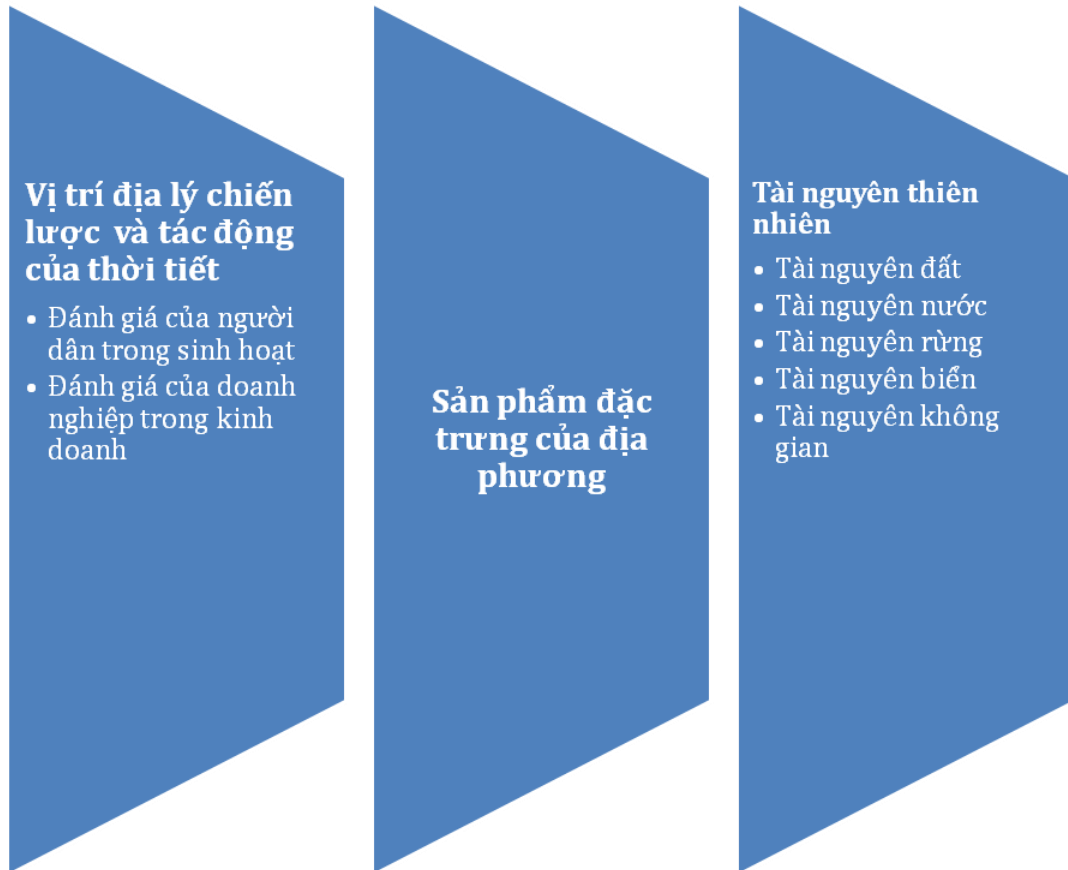


## ĐẶC ĐIỂM ĐỊA PHƯƠNG

## Trụ cột Đặc điểm địa phương

Các tiêu chí của trụ cột trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

**Hình 57 Trụ cột Đặc điểm địa phương**

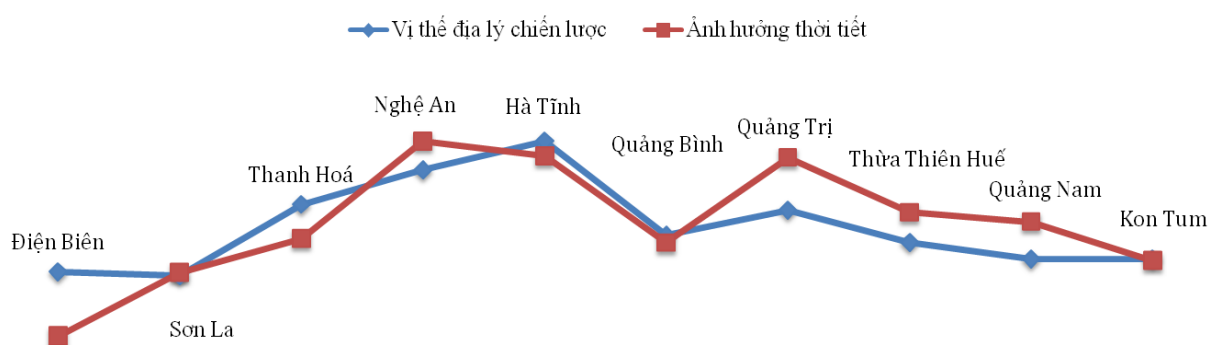


### Vị thế địa lý chiến lược và tác động của thời tiết

Chạy dọc chiều dài đất nước, được ví như xương sống, các địa phương có biên giới giáp Lào có vị trí quan trọng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội miền Trung nói riêng và Việt Nam nói riêng. Hơn nữa, vai trò của dải dọc các địa phương này còn là cửa ngõ ra biển của tuyến hành lang kinh tế của tiểu vùng sông Mêkông, đưa hàng hoá của ASEAN ngược lên Trung Quốc và các quốc gia Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc).

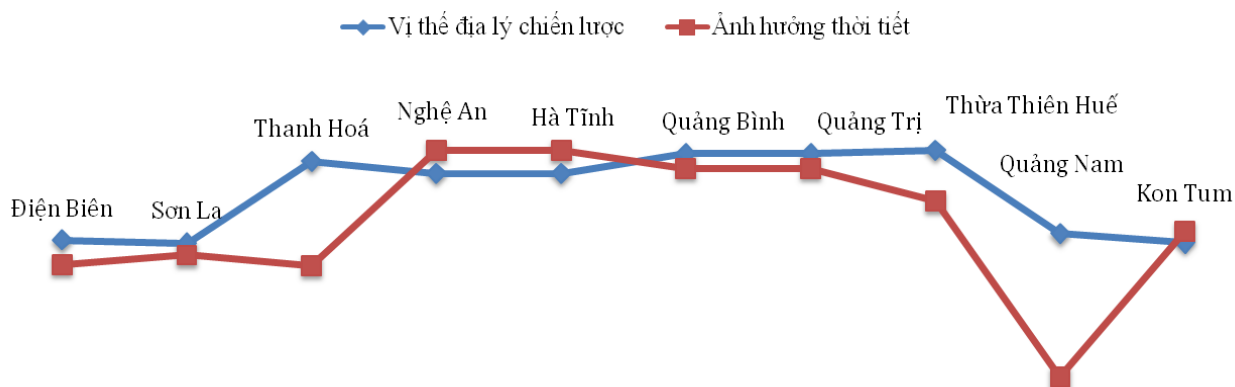
Vị trí địa lý quan trọng nhưng đây cũng là tâm điểm hứng chịu các hiện tượng cực đoan của thời tiết, mà tâm đổ bộ của bão trong nhiều năm qua tập trung ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị. Còn đối với Điện Biên và Sơn La là những dạng thời tiết tiêu cực như sương muối, sương giá,...ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của người dân đang ngày ngày phụ thuộc vào hoạt động chăn nuôi và trồng trọt.

**Hình 58** Đánh giá của người dân về vị thế địa lý chiến lược và ảnh hưởng thời tiết



Đánh giá về ảnh hưởng của thời tiết đến hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp Quảng Nam, Thanh Hoá cho rằng mức độ ảnh hưởng là tương đối vừa phải, trong khi doanh nghiệp Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị cho rằng địa phương là tương đối tiêu cực.

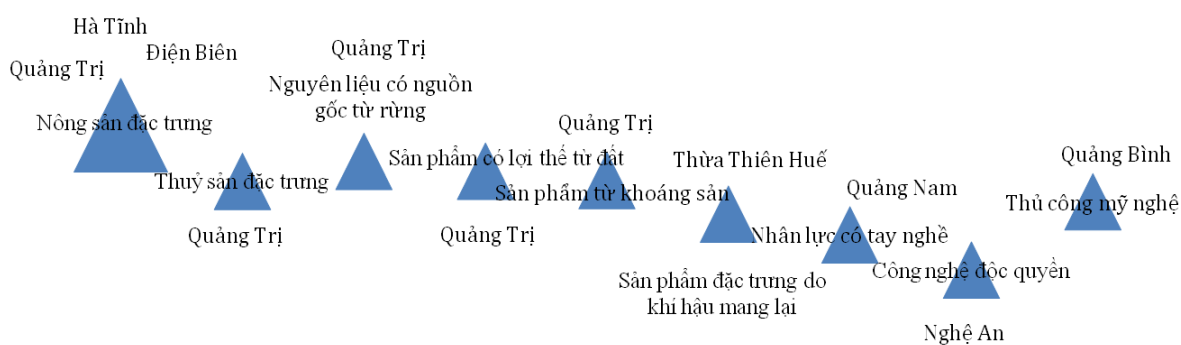
**Hình 59 Đánh giá của doanh nghiệp về vị thế địa lý chiến lược và ảnh hưởng thời tiết**



### Sản phẩm đặc trưng

Người dân đánh giá nông sản đặc trưng của địa phương Hà Tĩnh (bưởi Phúc Trạch, rượu Can Lộc,..), Điện Biên (gạo nếp nương), Quảng Trị (bánh khoai, bánh bột lọc,..) là những sản phẩm mang nét rất riêng của địa phương. Bên cạnh đó, Quảng Trị còn được đề cập đến là mảnh đất có sản phẩm thủy sản đặc trưng, các sản phẩm có nguyên liệu từ rừng, sản phẩm có lợi thế từ đất và sản phẩm từ khoáng sản.

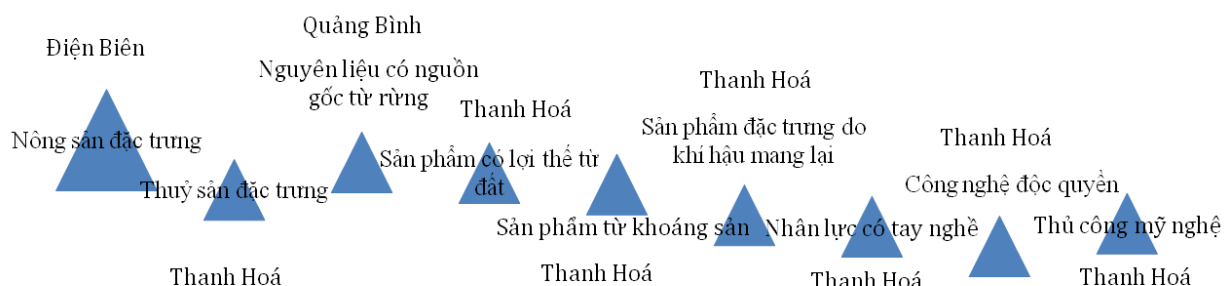
**Hình 60 Đánh giá của người dân về sản phẩm đặc trưng**



Người dân Quảng Nam thì đánh giá cao hơn về các mặt hàng thủ công mỹ nghệ và tay nghề của nhân lực địa phương, với truyền thống đúc đồng chiêng (làng Phước Kiều), làm gốm (làng Thanh Hà), dệt (làng Mã Châu), làm đèn lồng (thành phố Hội An),...

Đối với doanh nghiệp, Thanh Hoá là địa phương có nhiều đánh giá về các sản phẩm đặc trưng từ thủy sản đặc trưng (cá khoai), đến sản phẩm có lợi thế từ đất, sản phẩm từ khoáng sản (xi măng), nhân lực có tay nghề và các làng nghề thủ công mỹ nghệ (chiếu cói Nga Sơn).

**Hình 61 Đánh giá của doanh nghiệp về sản phẩm đặc trưng**



Thực tế, mỗi vùng đất đều có những sản phẩm đặc trưng riêng để tạo hình ảnh thương hiệu địa phương khác biệt và ấn tượng. Song, hướng tới sự phát triển bền vững, đó không chỉ là việc lưu trữ các truyền thống địa phương mà còn là quá trình hoà nhập với thế giới để giữ lại “hồn nghề” và “hồn đất” trong mỗi sản phẩm giới thiệu tới công chúng. Sự hoà nhập ở đây, có thể được hiểu là hoà nhập về trình độ khoa học kỹ thuật, về phong cách và trình độ quản lý, về kỹ năng và kiến thức đối với ngành nghề kinh doanh,...Xét cho cùng, mục tiêu chính là tạo nền tảng và truyền hơi thở cuộc sống để những giá trị truyền thống có thể được lưu giữ và truyền tiếp từ đời này sang đời khác.

### **Đặc điểm đặc trưng**

Ngoài những sản phẩm đặc trưng, mỗi địa phương còn gắn với những chương trình, sự kiện và các giá trị vật chất khác để khi nhắc đến địa phương, những liên tưởng sẽ ùa về dựa trên trải nghiệm thực tế.

Hình 62 Đánh giá của người dân về đặc trưng địa phương



Người dân Sơn La cho rằng địa phương mình gắn nhiều đến với cảnh quan thiên nhiên trong khi người dân Hà Tĩnh lại thường nhắc đến các danh nhân lịch sử (Mai Hắc Đế, Nguyễn Dung, Nguyễn Biểu, Lê Hữu Trác, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Phan Đình Phùng, Hoàng Ngọc Phách, Trần Phú, Xuân Diệu,...). Kon Tum gắn với các điểm văn hoá (như Ngục Kon Tum, chùa Bắc Ái, Toà giám mục Kon Tum, nhà thờ gỗ, Cầu treo Kon Klor, sông ĐắkBla, khu du lịch sinh thái Măng Đen). Quảng Trị và Nghệ An gắn nhiều hơn với các sự kiện lớn, đặc biệt ở Quảng Trị là đối với nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn.

Ý kiến của doanh nghiệp có phần khác biệt so với ý kiến của người dân. Doanh nghiệp Quảng Nam cho rằng địa phương mình gắn nhiều hơn với cảnh quan thiên nhiên trong khi Kon Tum và Điện Biên gắn với các nhân vật lịch sử. Nghệ An và Hà Tĩnh gắn với điểm mua sắm và hoạt động thể thao (như đội bóng Sông Lam Nghệ An, đội bóng Xi măng Xuân Thành Sài Gòn,...). Quảng Bình được cho rằng gắn với nhà bảo tàng và là địa điểm tổ chức các sự kiện lớn.

Đối với Thừa Thiên Huế, người dân đánh giá rằng Thừa Thiên Huế được biết đến nhiều hơn thông qua việc tổ chức một số chương trình, sự kiện lớn (gắn với du lịch) và là điểm vui chơi cho người dân, du khách khá tốt trong tương quan với các địa phương lân cận. Còn doanh nghiệp lại nhìn nhận Thừa Thiên Huế gắn với các công trình kiến trúc đặc trưng (chùa Thiên Mụ, quần thể cố đô Huế, hệ thống các lăng mộ) và là điểm văn hoá tâm linh, tín ngưỡng đặc trưng.



Hình 63 Đánh giá của doanh nghiệp về đặc trưng địa phương

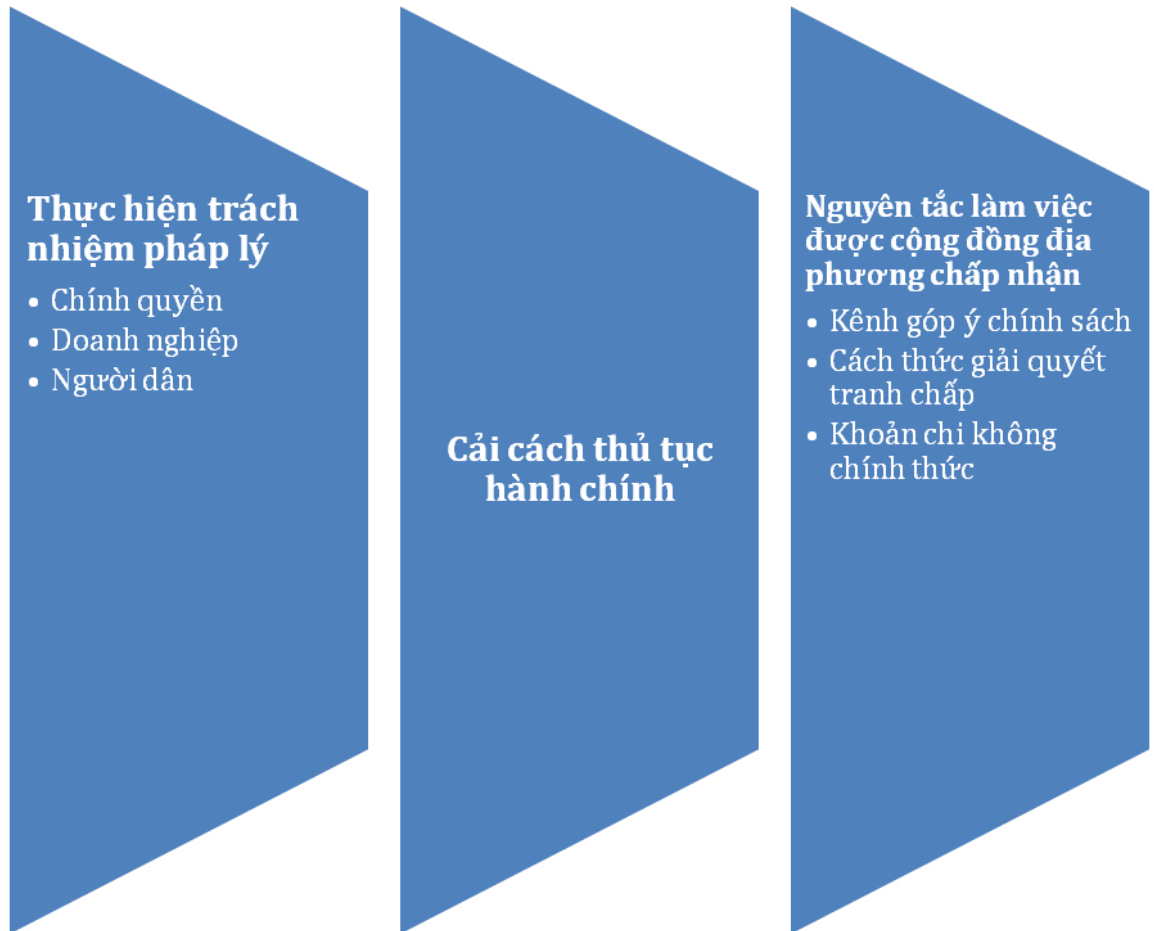


## THỂ CHẾ

## Trụ cột Thể chế

Các chỉ tiêu của trụ cột Thể chế trong mô hình PEII 2012 gồm:

**Hình 64 Trụ cột Thể chế**



### Cán bộ công chức

Là địa phương gắn với vùng đất học, Hà Tĩnh và Thanh Hoá có tỷ lệ công chức có trình độ từ đại học trở lên tương đối lớn. Trong khi đó đối với Nghệ An thì tỷ lệ này ở mức tương đối thấp trong tương quan so sánh. Quảng Nam, Thừa Thiên Huế và Quảng Trị cũng được có đội ngũ cán bộ công chức, viên chức có trình độ chuyên môn khá cao (được thể hiện qua đánh giá về bằng cấp).

**Hình 65 Tỷ lệ thủ tục áp dụng cơ chế một cửa, Tỷ lệ số công viên chức/ dân và Tỷ lệ công viên chức có trình độ đại học**



Là những địa phương có lượng dân số đông, Nghệ An, Thanh Hoá có tỷ lệ công chức, viên chức/ dân khá lớn trong khi Điện Biên và Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế ở mức trung bình.

Quan tâm hơn là tình hình áp dụng thủ tục hành chính một cửa tại các địa phương. Số liệu thống kê cho thấy Quảng Nam, Điện Biên, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Nghệ An và Kon Tum có tỷ lệ áp dụng khá cao trong khi 2 địa phương có tỷ lệ áp dụng thấp nhất trong đối sánh là Hà Tĩnh và Sơn La.

### Cải cách thủ tục hành chính

Người dân Điện Biên, Quảng Trị, Sơn La không có nhiều ý kiến đối với chất lượng của hoạt động cải cách thủ tục hành chính tại địa phương. Trong khi đó, người dân Quảng Nam và Hà Tĩnh có phần nghiêng hơn về đánh giá thời gian xử lý thủ tục, còn người dân Thừa Thiên Huế thì đánh giá khá tích cực về quá trình thực hiện.

Hình 66 Đánh giá của người dân về CCTTHC

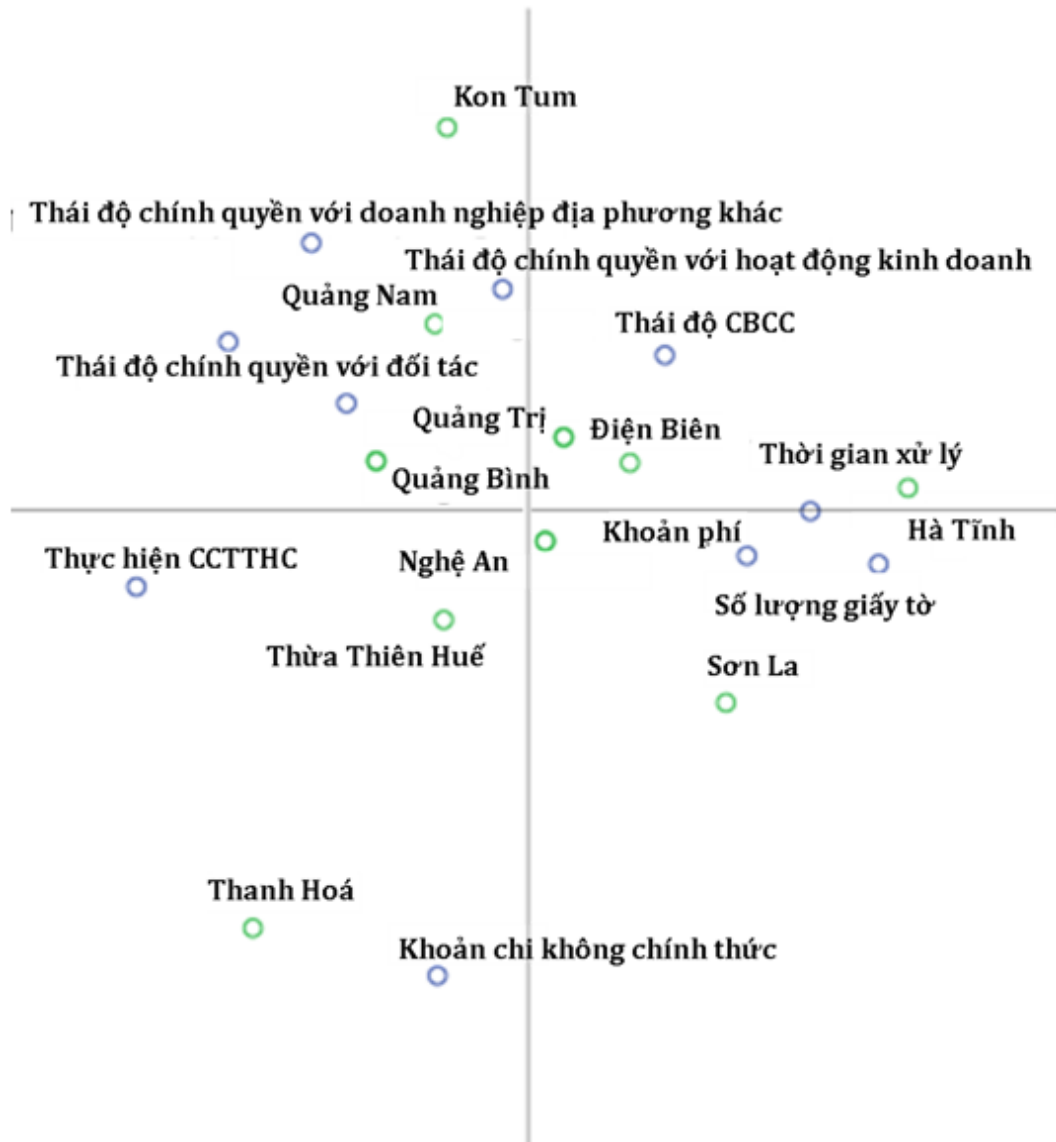


Người dân Nghệ An và Thanh Hoá khá hài lòng đối với việc giảm bớt lượng giấy tờ cần thiết khi cần làm việc với các cơ quan công quyền. Người dân Quảng Bình thì đánh giá nhiều hơn về thái độ của CBCC đối với người dân và doanh nghiệp.

Có thể nhận thấy, hầu hết chất lượng CCTTHC của các địa phương đang dừng lại ở việc đánh giá những yếu tố căn bản như số lượng thủ tục, thời gian giải quyết, khoản phí,...mà chưa đi vào phần quan trọng hơn của Đề án 30, đó là nâng cao trách nhiệm và thái độ hợp tác của công chức trong giải quyết xử vụ.

Thái độ của chính quyền đối với hoạt động kinh doanh nói chung và đối với các doanh nghiệp địa phương khác, đối với nhà đầu tư của Quảng Nam, Quảng Bình và Kon Tum được đánh giá khá tích cực trong khi những địa phương có mức độ phát triển hơn về thương mại như Thanh Hoá, Thừa Thiên Huế và Nghệ An thì phần đánh giá tích cực này tương đối yếu.

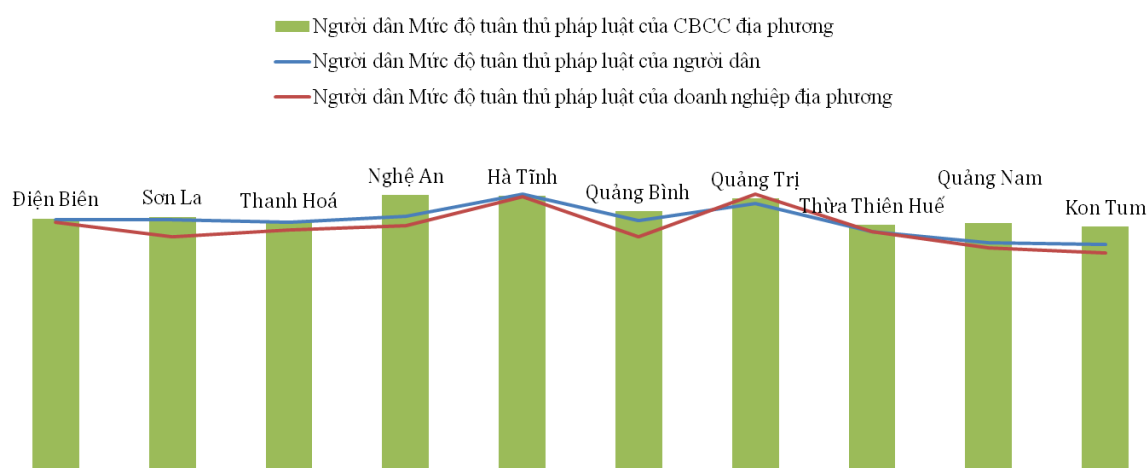
Hình 67 Đánh giá của doanh nghiệp về CCTTHC



### *Tình hình thực thi pháp luật*

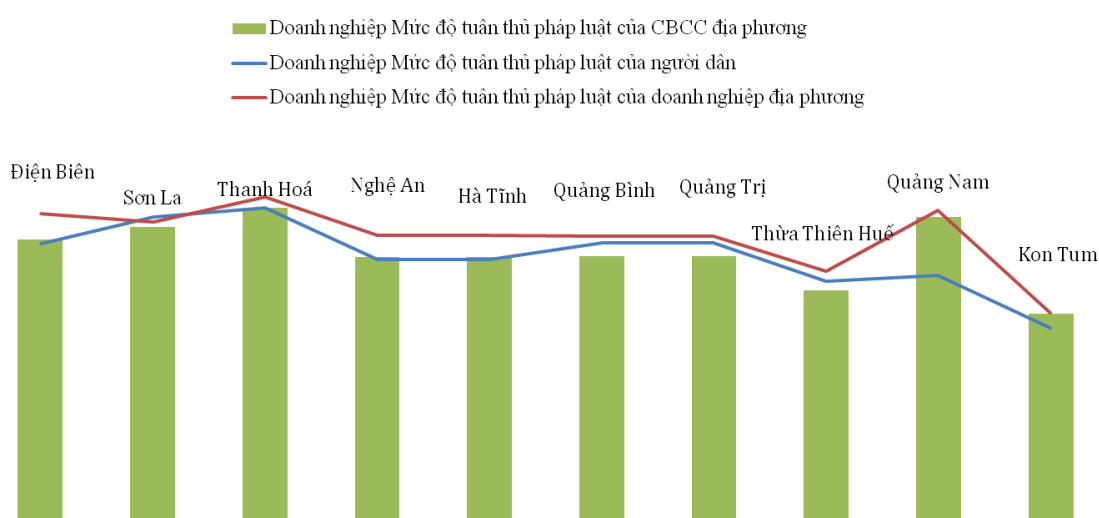
Nhìn chung, các đánh giá về tình hình tuân thủ pháp luật của các đối tượng tại địa phương đều khá tốt trong ý kiến của người dân. Người dân, doanh nghiệp và CBCC đều tuân thủ các quy định của pháp luật và đều có tinh thần tự giác chấp hành khá cao.

**Hình 68 Đánh giá của người dân về mức độ tuân thủ pháp luật**



Mặc dù là ý kiến chủ quan, tuy nhiên cũng cần thấy rằng kết quả đánh giá này chỉ là một góc nhìn phản ánh thực tế bởi trong những năm qua, số vụ xử phạt vi phạm hành chính không có chiều hướng giảm xuống và với mức độ nghiêm trọng hơn đối với doanh nghiệp và người dân. Như ở Thanh Hoá là vụ vi phạm về việc chôn hoá chất nguy hiểm của công ty Nicotex Thanh Thái. Như ở Hà Tĩnh, từ 1557 vụ vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm (2007) đã lên tới 4129 vụ vi phạm (2011) với tổng số tiền xử phạt lên tới 221 tỷ VND.

**Hình 69 Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ tuân thủ pháp luật**



Đây là những kết quả đáng báo động đối với tình hình chấp hành luật pháp của người dân và doanh nghiệp, cho dù, xét trên bình diện

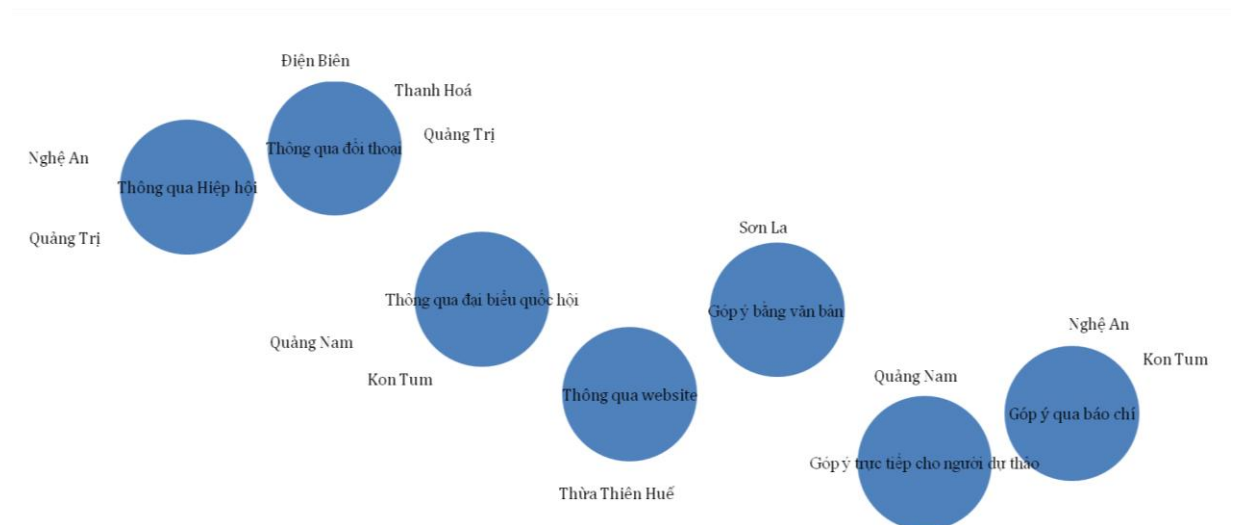


chung, sự tuân thủ pháp luật một cách có trách nhiệm đã có sự cải thiện.

### ***Kênh góp ý chính sách***

Góp ý chính sách thông qua đối thoại và thông qua Hiệp hội vẫn là những lựa chọn phổ biến đối với người dân và doanh nghiệp, trong đó cư dân của Nghệ An, Quảng Trị, Điện Biên, Thanh Hoá lựa chọn nhiều hơn.

**Hình 70 Kênh góp ý chính sách**



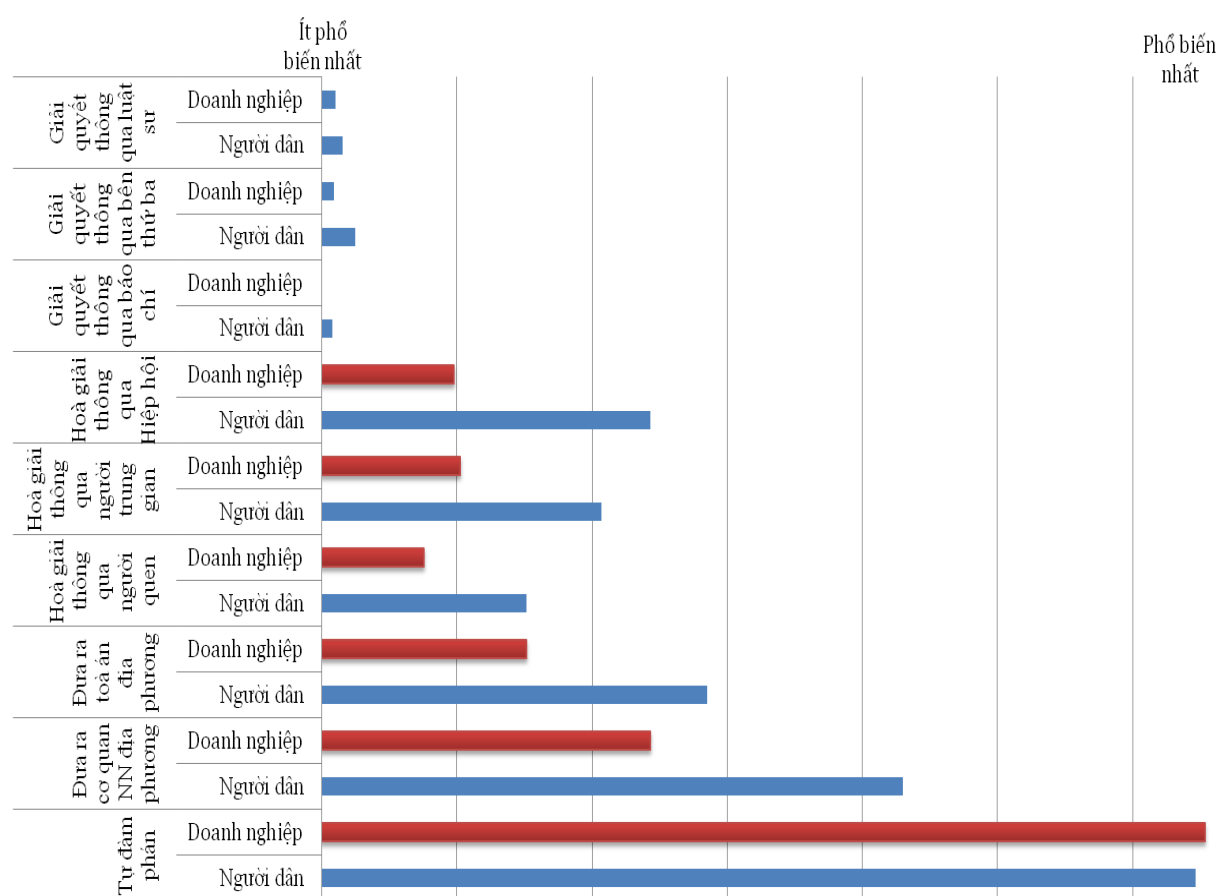
Góp ý trực tiếp cho người dự thảo và góp ý thông qua báo chí không được nhiều người dân và doanh nghiệp lựa chọn, theo kết quả khảo sát. Tuy nhiên, thực tế cho thấy đối với các vụ khiếu kiện kéo dài ở địa phương (cấp huyện, xã) đã có rất nhiều người lựa chọn phương án góp ý thông qua các hòm thư của các tờ báo lớn như Dân Trí, Nhân dân, Lao động,...với mong muốn đưa thông tin đến các cấp giải quyết nhanh chóng hơn là chờ trả lời bằng văn bản.

Một góc độ khác cho thấy văn hoá địa phương vẫn còn ảnh hưởng khá nặng nề đối với cách hành xử của cư dân khi chưa thể công khai sự đòi hỏi và yêu cầu đối với bộ máy quản lý Nhà nước.

## Cách giải quyết tranh chấp

Xuất phát từ đặc trưng văn hoá, tự đàm phán vẫn là phương thức giải quyết được nhiều người dân và doanh nghiệp lựa chọn, với tinh thần “dĩ hoà vi quý”. Ngoài ra, người dân còn lựa chọn các kênh khác như đưa ra cơ quan quản lý nhà nước, thông qua người quen, thông qua người trung gian và thông qua Hiệp hội (thường như Hội phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội người cao tuổi,...) để giải quyết các mâu thuẫn.

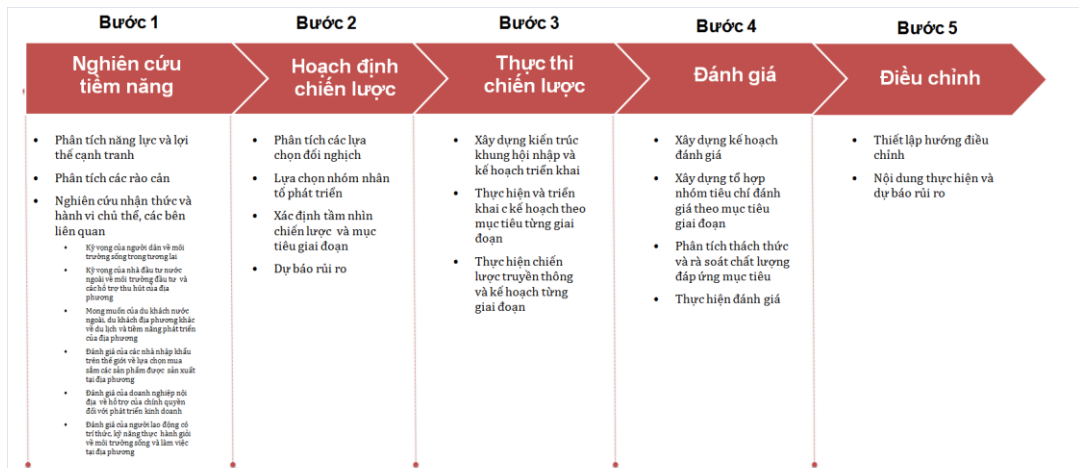
Hình 71 Cách thức giải quyết tranh chấp



**PHẦN III - ĐỀ XUẤT LỘ TRÌNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG  
CAO NĂNG LỰC HNKTQT CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÓ BIÊN  
GIỚI GIÁP LÀO**

Căn cứ vào các lợi thế cạnh tranh, lợi thế về nguồn lực, năng lực thực thi, các địa phương có thể tiến hành chiến lược Hội nhập KTQT gồm các bước cơ bản sau đây:

**Hình 72 Các bước thực hiện Chiến lược HNKTQT địa phương**



### Bước 1 – Nghiên cứu tiềm năng

Mỗi vùng đất là sự kết hợp của điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội, tạo nên “linh khí” địa phương – một thứ vô hình được thể hiện qua khí chất của những con người sinh ra, lớn lên tại đó, qua văn hoá ứng xử giữa con người và qua thái độ đối với luồng tri thức từ thế giới bên ngoài. Trải qua thời gian, tính phù hợp trở nên khó kết luận và đòi hỏi sự liên tục chuyển biến nhằm thích ứng với quá trình vận động không ngừng của một thế giới không ngừng cách. Vì vậy, nghiên cứu tiềm năng là điều kiện tiên quyết, mở ra cánh cửa khai phá sức mạnh phát triển nội sinh của mỗi địa phương.

**Phân tích năng lực và lợi thế cạnh tranh.** Để trả lời câu hỏi duy nhất: Địa phương có những gì mà địa phương khác không có? Hay chính là trong tham chiếu về không gian địa lý, địa phương có điểm khác biệt gì? Tham chiếu về không gian kinh tế, địa phương có ưu điểm gì? Tham chiếu về không gian du lịch, địa phương hấp dẫn ở điều gì?, ect Và liệu rằng đó có phải là lợi thế mà địa phương đang

nắm giữ để cạnh tranh trong thu hút nguồn lực với các địa phương khác hay không?

**Phân tích rào cản.** Để làm rõ vấn đề: Địa phương cần vượt qua những điều gì để hoà mình vào thế giới sôi động? Rào cản có thể đến từ bên ngoài như tình hình biến động của khu vực, của thế giới hoặc có thể đến từ chính bên trong như sự bất hợp tác của người dân – doanh nghiệp, sự trì trệ trong quá trình học tập và chuyển hoá các tinh thần mới, etc

**Nghiên cứu nhận thức và hành vi chủ thể, các bên liên quan.**

Nghiên cứu về kỳ vọng của người dân về môi trường sống trong tương lai; nghiên cứu kỳ vọng của nhà đầu tư nước ngoài về môi trường đầu tư và các hỗ trợ thu hút của địa phương; nghiên cứu mong muốn của du khách nước ngoài, du khách địa phương khác về du lịch và tiềm năng phát triển của địa phương; nghiên cứu các nhà nhập khẩu trên thế giới về lựa chọn mua sắm các sản phẩm được sản xuất tại địa phương; nghiên cứu doanh nghiệp nội địa về hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với phát triển kinh doanh; nghiên cứu về phát triển môi trường sống tại địa phương để thu hút lao động có tri thức, kỹ năng thực hành giỏi.

**Hình 73 Các chủ thể liên quan**



## **Bước 2 - Hoạch định chiến lược**

Với tư duy hệ thống và toàn diện, chiến lược HNKTQT sẽ định hướng cho chính sách, hành động của các chủ thể tại địa phương, từ đó, sẽ góp phần thay đổi nhận thức và hành vi, tạo niềm tin không chỉ với những con người gần bó mà còn đối với đối tác bên ngoài.

**Phân tích các lựa chọn đối nghịch.** Mỗi địa phương có thể có nhiều lợi thế về các lĩnh vực khác nhau, vấn đề đặt ra là lựa chọn lợi thế nào cho phát triển. Địa phương có thể trở thành điểm đến du lịch, địa phương công nghiệp, thành phố văn hiến, đô thị cảng, trung tâm trung chuyển,... Mỗi lựa chọn đều đòi hỏi phải dành tốt nhất nguồn lực theo định hướng phát triển đó, điều này có thể kéo theo việc lấy bớt nguồn lực dành cho sự phát triển của một lựa chọn khác. Như đã là công xưởng sản xuất thì không thể trở thành thành phố du lịch nghỉ dưỡng hay thành phố văn hiến thì không thể trở thành địa phương công nghiệp, thành phố mua sắm thì không thể trở thành địa phương nông nghiệp,...

**Lựa chọn nhóm nhân tố phát triển.** Để trở thành một địa phương khác biệt hoá trên một lĩnh vực nhất định, địa phương đó phải lựa chọn có điều kiện một nhóm các nhân tố để đầu tư cho phát triển một cách dài hạn, đồng bộ, toàn diện. Ví dụ, một điểm đến du lịch hấp dẫn sẽ phải đòi hỏi.. Thang đo lường và đánh giá các nhân tố này được cụ thể hoá trong Báo cáo Năng lực hội nhập KTQT cấp địa phương năm 2013 và chi tiết tại mô hình điều tra, bao gồm 8 trụ cột - 150 chiều kích - 300 tiêu chí.

Trong đó, 4 hướng đích chính Hội nhập KTQT của địa phương là:

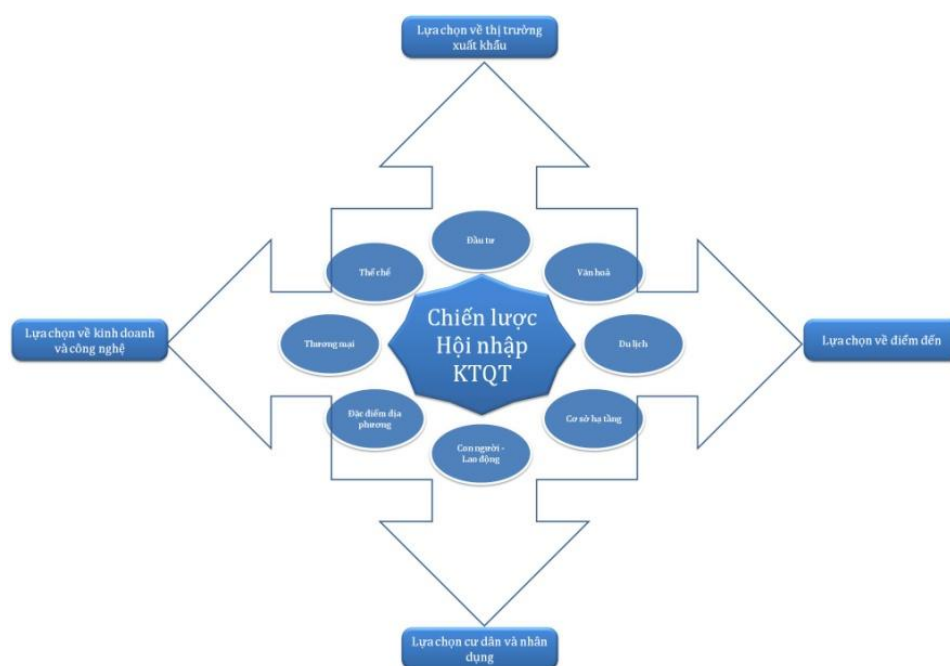
Kinh doanh và công nghiệp: các thương nhân, khuyến khích các ngành công nghiệp, gia tăng hàm lượng giá trị sản phẩm tại mức chi phí biên tối thiểu hóa hiệu quả

Thị trường xuất khẩu: các thị trường trọng điểm và thị trường quốc tế, tiến tới đạt được lợi thế so sánh dựa trên trao đổi các nguồn lực đầu vào và đầu ra của sản xuất

Du khách: khách thương nhân đến quốc gia để làm việc, hội thảo, khảo sát, mua bán hàng hóa, du lịch và lễ hành

Cư dân và nhân dụng: các nhà khoa học, chuyên gia, công nhân tay nghề cao, nhân dụng trong viễn thông và sinh hóa, các nhà đầu tư, nhà kinh doanh, cá nhân giàu có, công nhân tay nghề thấp, người già và người hưởng trợ cấp

**Hình 74 Tầm nhìn hội nhập KTQT**



**Xác định tầm nhìn chiến lược và mục tiêu giai đoạn.** Là sự cụ thể hoá một cách tổng thể những bước đi trong chiến lược HNKTQT của địa phương bằng các mục tiêu được chia thành các giai đoạn tiếp nối và có tính chất kế thừa nhau.

**Dự báo rủi ro.** Bản chất chính là dự báo tình hình thế giới, quốc gia và địa phương trong khoảng thời gian tương lai. Rủi ro có thể đến từ nhiều nguồn, từ nhiều nguyên nhân và trong nhiều góc độ: Rủi ro trong thực thi chiến lược HNKTQT, rủi ro trong quá trình hoạch định,

trong quá trình đánh giá và điều chỉnh. Phương án dự phòng và các thước đo chiến lược giúp địa phương sẵn sàng ứng phó với các tình huống bất ngờ.

### **Bước 3 - Thực thi chiến lược**

**Xây dựng kiến trúc khung hội nhập và kế hoạch triển khai.** Để thấy được tổng thể những mối quan hệ, những tác động và ảnh hưởng của các bên có liên quan, cũng như lộ trình thực hiện của mỗi địa phương trong quá trình hội nhập KTQT. Trả lời câu hỏi “Cần làm gì để địa phương hội nhập với thế giới bên ngoài?” Trong quá trình xây dựng kiến trúc khung hội nhập, cần quan tâm tới 4 nguyên tắc chính sau:

Phát triển một vị thế địa phương, một hình tượng mạnh mẽ, hấp dẫn đối với cộng đồng.

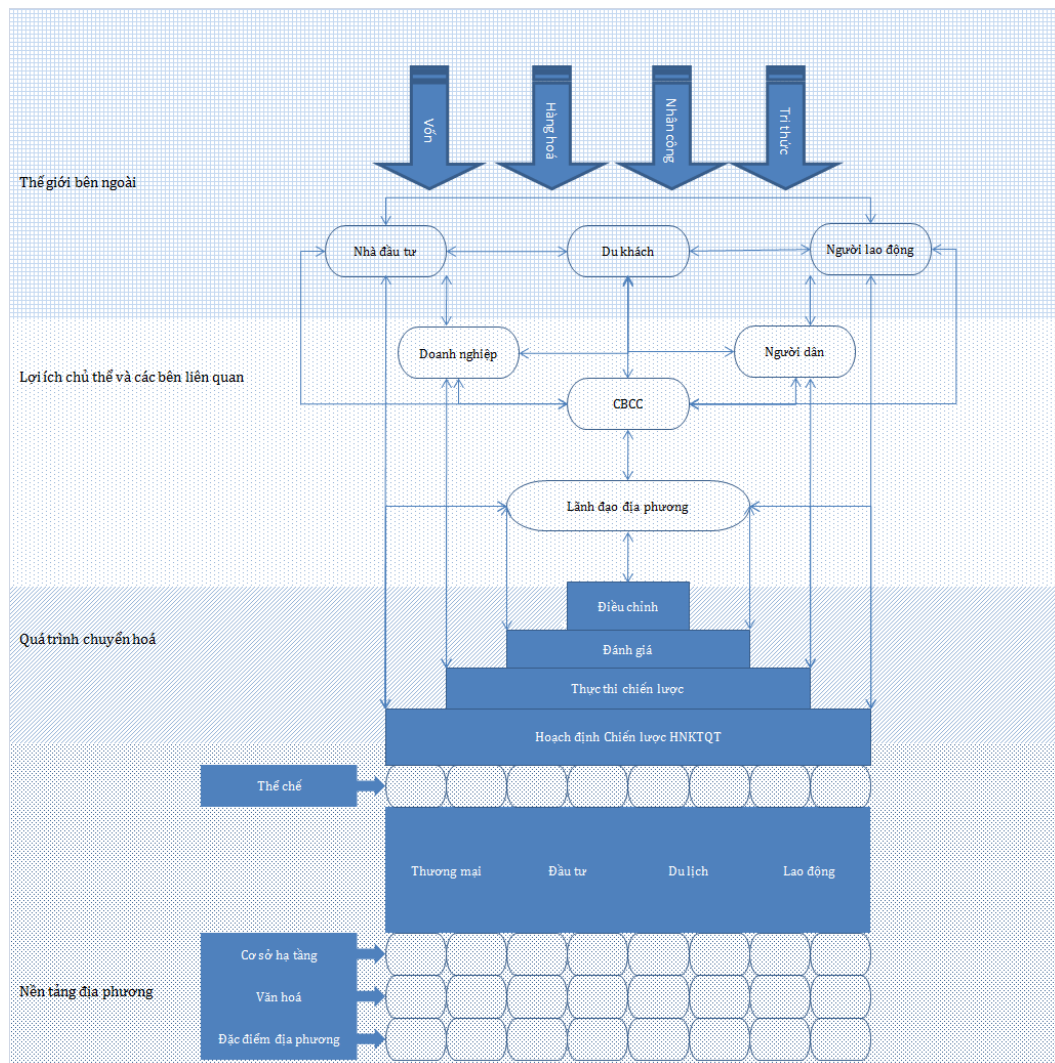
Đặt ra những hình thức khuyến khích hấp dẫn cho khách hàng hiện tại và tiềm năng mua và sử dụng sản phẩm, dịch vụ xuất xứ địa phương (made in ...)

Chuyển tải các sản phẩm và dịch vụ của địa phương theo phương thức hữu hiệu và dễ tiếp cận.

Phát triển lợi ích và tính hấp dẫn của địa phương theo hướng đảm bảo rằng những đối tượng sử dụng tiềm năng nhận thức đầy đủ về lợi thế cạnh tranh của địa phương đó

### **Hình 75 Khung thực thi chiến lược HNKTQT**





**Thực hiện và triển khai kế hoạch hội nhập theo mục tiêu từng giai đoạn.** Là sự cụ thể hoá nội dung và mục tiêu từng giai đoạn mà địa phương đã xác định trong chiến lược hội nhập của mình. Các kế hoạch này là kế hoạch về cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan, là kế hoạch triển khai của từng đơn vị quản lý Nhà nước tại địa phương với các mảng nội dung chuyên môn riêng, là kế hoạch báo cáo lộ trình và là kế hoạch phân bổ nguồn lực.

**Thực hiện chiến lược truyền thông và kế hoạch từng giai đoạn.** Lý do kế hoạch truyền thông được tách riêng để thấy rằng đây là điểm chính yếu của phần lớn các địa phương Việt Nam, khi mà chúng ta có nhiều lợi thế nhưng chưa biết cách khai thác, chưa biết cách sử dụng và đặc biệt là chưa biết cách làm cho những nhà đầu tư tương

lai cảm thấy hứng thú và quan tâm tới vùng đất của chúng ta. Truyền thông một cách toàn diện và có hệ thống sẽ giải quyết vấn đề về niềm tin không chỉ đối với các chủ thể bên ngoài mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với các chủ thể bên trong. 4 điều kiện trong hoạt động marketing truyền thông Hội nhập địa phương gồm:

Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản tốt để thỏa mãn nhu cầu công dân, doanh nghiệp và du khách

Hình thức để thu hút doanh nghiệp, đầu tư và công dân mới

Thông tin những lợi ích của quốc gia thông qua một hình tượng sống động và chương trình truyền thông tốt

Tạo sự ủng hộ từ phía công dân, chính phủ và những tổ chức để hoạt động năng động và hiệu quả

#### **Bước 4 - Đánh giá**

**Xây dựng kế hoạch đánh giá.** Là căn cứ và cơ sở để hướng địa phương đạt được đúng tầm nhìn đã xác định. Kế hoạch đánh giá bao gồm các nội dung về thời gian đánh giá, đơn vị đánh giá và quy trình đánh giá.

**Xây dựng tổ hợp nhóm tiêu chí đánh giá theo mục tiêu giai đoạn.**

Đây là nội dung quan trọng nhất vì các tiêu chí được đưa ra để đánh giá phải (1) có khả năng đo lường bằng các con số định lượng và (2) phản ánh được tính phù hợp với chiến lược hội nhập của địa phương. Mỗi chiều kích sẽ là một bộ tổ hợp nhóm tiêu chí đánh giá dựa trên những yếu tố hấp dẫn của địa phương và được thể hiện trên thẻ điểm cân bằng của địa phương.

#### **Hình 76 Yếu tố hấp dẫn địa phương**

Yếu tố hấp dẫn cứng	Yếu tố hấp dẫn mềm
Ổn định kinh tế	Chất lượng cuộc sống
Năng suất	Năng lực và chuyên môn của lực lượng lao động
Chi phí biên hiệu quả	Văn hóa quốc gia
Quan niệm về tài sản của quốc gia	Quan hệ giữa con người
Dịch vụ và mạng lưới hỗ trợ địa phương	Phong cách quản lí
Cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc	Tinh thần kinh doanh, sự năng động và linh động
Vị thế địa lý chiến lược	Tinh chuyên nghiệp khi giao tiếp thị trường và kinh doanh
Kế hoạch và các chương trình khuyến khích thu hút	Tinh thần sáng tạo trong kinh doanh
	Phát triển kinh tế đặc thù

**Phân tích thách thức và rà soát chất lượng đáp ứng mục tiêu giai đoạn.** Để cho thấy, trong từng giai đoạn thực thi chiến lược, kết quả đã đạt được ở mức độ nào và tình trạng khẩn cấp để thiết lập hướng điều chỉnh. Đồng thời, thiết lập khoảng tin cậy để quyết định rằng trong khoảng nào sẽ điều chỉnh và khoảng nào là dung sai của lựa chọn.

**Thực hiện đánh giá.** Địa phương có thể lựa chọn việc tổ chức đánh giá này thông qua đội ngũ chuyên gia tư vấn và giám sát hoặc chính đội ngũ cán bộ công chức thực hiện với cơ chế đặc thù cho phép mang đến kết quả đánh giá là trung thực và tin cậy nhất trong khoảng có thể.

### Bước 5 - Điều chỉnh

**Thiết lập hướng điều chỉnh.** Là nội dung giải quyết vấn đề khi có hiện tượng lệch hướng trong quá trình chuyển hoá và tồn tại sự mâu thuẫn không dung hoà giữa lợi ích của các chủ thể có liên quan. Lựa chọn hướng điều chỉnh là kết quả của các nội dung đánh giá.

**Nội dung thay đổi và dự báo rủi ro.** Là làm rõ điều chỉnh ở bước nào, khâu nào, đơn vị nào và điều chỉnh nội dung nào. Song song với hoạt động điều chỉnh là hoạt động dự báo rủi ro mà bản nhất là dự

báo tình hình biến động của thị trường, của tâm lý công chúng và sự thay đổi về hành vi của các chủ thể.